

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



10 (353)

2005

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoảng bán 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

10 (353)

2005

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

VĂN TẠO

- Phát huy sức mạnh của liên minh công nhân, nông dân, trí thức trong sự nghiệp Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa đất nước 3

VŨ THỊ PHỤNG

- Vai trò của chính phủ trong việc tổ chức và điều hành hoạt động của các cơ quan tư pháp (giai đoạn 1945 - 1954) 7

HOÀNG HỒNG

- Nghiên cứu phương pháp luận sử học ở Việt Nam 15

TRẦN MINH TRƯỜNG

- Các học giả nước ngoài nghiên cứu về Hồ Chí Minh 26

NGUYỄN CÔNG KHANH

- Hội nghị các nước Á - Phi Băng Đung: 50 năm nhìn lại 33

NGUYỄN VĂN KIM - NGUYỄN MẠNH DŨNG

- Quan hệ giữa vương quốc Ryukyu với Triều Tiên thế kỷ XV - XVII 38

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Khai thác Yến sào ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa (1885-1920) 50



NGUYỄN VĂN THƯỜNG

- Về căn cứ và hoạt động phối hợp chiến đấu chống Pháp của nghĩa quân Cần Vương ở Phú Yên và các tỉnh Nam Trung Kỳ 55

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

TRƯƠNG MINH ĐẠT

- Một số niên đại lịch sử trong sách "Hà Tiên trấn hiệp trấn Mạc thị gia phả" có thật đáng tin? 61

THÔNG TIN

PHƯƠNG HẠNH

- Chúc mừng PGS-NGND. Lê Mậu Hãn 70 tuổi

NGUYỄN - KIM

- Hội thảo quốc tế: "Giao lưu kinh tế, văn hóa lưu vực sông Hồng Lịch sử, hiện tại và tương lai"

PHAN HẢI

- Hội thảo quốc tế: "Việt Nam - 100 năm Phong trào Đông Du và quan hệ hợp tác Việt - Nhật để bảo tồn, phát triển di sản văn hóa Huế"

LẠI VĂN TỚI

- Di chỉ Giồng Nổi với lịch sử tỉnh Bến Tre

QUÝ THỊNH

- Đồ trang sức tại di chỉ Lung Leng (Tây Nguyên)

M.D

- Điểm sách

Ảnh bìa 1: *Chùa Chuông (Thị xã Hưng Yên)*

Ảnh: Vương Anh

PHÁT HUY SỨC MẠNH CỦA LIÊN MINH CÔNG NHÂN, NÔNG DÂN, TRÍ THỨC TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

VĂN TẠO*

Vấn đề liên minh công nhân, nông dân, trí thức" chính thức được đặt ra từ Đại hội lần thứ VII của Đảng. Đại hội nêu rõ: "*Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi mở rộng nền tảng của khối liên minh công nông, từ liên minh công-nông thành liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức...*" (Văn kiện Đại hội VII, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 114). Ngày nay để phát huy sức mạnh của Liên minh công nông trí chúng ta có thể nhìn lại lịch sử để khơi nguồn truyền thống do ông cha ta để lại.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, từ khi người lao động thủ công, rồi người công nhân làm thuê trong các công trường thủ công xuất hiện như: thạch công (thợ đá) dinh phu (thợ làm đồ sắt), khoáng phu (thợ khai mỏ thủ công), cô công nhân (người đi làm thuê ăn lương tháng ...) ra đời từ Lý, Trần, Lê trở đi, đã có những mối liên hệ về kinh tế, văn hóa, xã hội giữa nông dân với công nhân thủ công và trí thức, kể cả đại trí thức khoa bảng xuất thân từ nông thôn. Nhiều trí thức khoa bảng đã có mối quan hệ máu thịt với nông dân, khi ra nước

ngoài đã đem về nước các nghề thủ công như *thêu, dệt, nhuộm giày da, mỹ nghệ kim hoàn, nghề làm ô dù, vông lọng* và sau này là *nhieép ảnh, thêu ren, đăng ten, công nghệ thực phẩm...* khiến cho nhiều ngành nghề thủ công, mỹ nghệ phát triển, lớp thợ thủ công đông đảo ra đời gắn bó với nông dân và trí thức... Mối liên hệ đó khách quan "do cuộc sống" và "vì cuộc sống" đã hình thành, để lại di sản "*Đoàn kết, hợp tác trong đấu tranh dựng nước và giữ nước giữa nông dân, công nhân tiểu, thủ công nghiệp và trí thức yêu nước ...*" cho các thế hệ noi theo. Hiện nay, chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố này vì nó giúp chúng ta tăng cường tính dân tộc của Liên minh công, nông, trí bên cạnh tính giai cấp vẫn được duy trì và củng cố trong chiến lược liên minh giai cấp của Đảng. Kinh nghiệm cách mạng Việt Nam cho thấy hai yếu tố dân tộc và giai cấp luôn luôn gắn bó mật thiết với nhau trong mọi chiến lược cách mạng; xa rời một yếu tố nào cũng kém thành công.

Trong đấu tranh chống đế quốc phong kiến giành độc lập tự do cho dân tộc, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và các nhà lãnh đạo

* GS. Viện Sử học.

Đảng nhờ tiếp thu được lý luận Mác - Lênin đã sớm nắm được nguyên lý về liên minh công nông và vận dụng một cách sáng tạo vào cách mạng Việt Nam, đã đến thành công trong cách mạng dân tộc dân chủ. Liên minh công nông là liên minh giữa hai giai cấp chiếm đại đa số trong dân tộc chịu nhiều áp bức bóc lột dưới chế độ thực dân, phong kiến nên có tinh thần yêu nước nồng nàn, có ý chí đấu tranh kiên cường bất khuất cho độc lập tự do nên đóng vai trò là "nền tảng của nhà nước dân chủ nhân dân chuyên chính" (Nhà nước của 4 giai cấp công, nông, tiểu tư sản, tư sản dân tộc, chuyên chính với hai kẻ thù đế quốc, phong kiến).

Trên cơ sở nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin về "Liên minh công nông" Đảng đã xây dựng nên khối đoàn kết rộng rãi giữa các giai cấp tầng lớp yêu nước, trong đó có "đoàn kết với trí thức, thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất, lấy liên minh công nông làm cơ sở, do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo". Đường lối cách mạng đó đã đem lại thành công to lớn, như: **a.** Thời kỳ Cách mạng tháng Tám: đoàn kết với trí thức yêu nước, phân hóa trí thức thân Nhật với trí thức thân Pháp, tranh thủ trí thức thân Pháp Đờ Gôn chống Nhật; **b.** Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đoàn kết với các thân sĩ yêu nước và nhân sĩ dân chủ; **c.** Thời kỳ chống Mỹ thì đoàn kết với trí thức yêu hoà bình, dân chủ thành lập Liên minh dân tộc dân chủ vì hòa bình chống Mỹ nguy... Những sáng tạo đó biểu hiện những Đổi mới tư duy về Liên minh công, nông trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ 1930 - 1975 để lại những bài học lịch sử quý báu cho hiện nay.

Kế thừa di sản lịch sử thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ, chúng ta đã phát huy vai trò Liên minh công, nông trong bước đầu

xây dựng chủ nghĩa xã hội đạt được nhiều thành quả nhất là từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới từ Đại hội VI của Đảng. Đại hội nêu rõ: "Đảng phải đổi mới nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là *tư duy kinh tế...*". Các Hội nghị Trung ương (TƯ) khóa VI tiếp tục triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội. Hội nghị TƯ lần thứ hai (tháng 4 - 1987) bàn về những vấn đề cấp bách về *lưu thông phân phối*". Hội nghị TƯ lần thứ 6 (tháng 3 - 1989) quyết định rõ 12 chủ trương, chính sách lớn, trong đó nhấn mạnh đến những vấn đề quan trọng hàng đầu là điều chỉnh cơ chế kinh tế, tập trung thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế, thực hiện nhất quán chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, giải phóng mọi năng lực sản xuất, đổi mới cơ chế quản lý, chuyển mạnh sang hạch toán kinh doanh, nhấn mạnh yếu tố thị trường, coi thị trường vừa là một căn cứ, vừa là một đối tượng của kế hoạch hóa. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (còn gọi là Khoản 10) năm 1988, khoán đến hộ gia đình cũng đưa sản xuất nông nghiệp phát triển. Thành quả cụ thể, như chúng ta đã biết: Lạm phát bị đẩy lùi từ 3 con số xuống còn 2 con số, sản xuất nông nghiệp phát triển, từ chỗ phải nhập khẩu gạo (năm 1988 còn nhập 45 vạn tấn) thì từ năm 1989 trở đi chúng ta đã có gạo xuất khẩu... Đây là sự tháo gỡ quan trọng các khó khăn vướng mắc do thời kỳ khủng hoảng kinh tế - xã hội (1978 - 1985) để lại, đồng thời cũng là tháo gỡ khó khăn trong yêu cầu củng cố và phát triển khối liên minh công nông.

Nhờ thắng lợi do Đại hội VI đem lại mà văn hóa, khoa học phát triển, đội ngũ trí thức tăng lên và được trọng dụng hơn. Như trong quá trình tìm đường thoát ra khỏi khủng hoảng, Trung ương Đảng đã coi trọng sử dụng trí thức khoa học xã hội,

khuyến cho phần đóng góp của khoa học xã hội vào Đại hội VI của Đảng thật là đáng kể. Từ đó trở đi, nếu trước đó khoa học xã hội chỉ nhằm để thuyết minh các nghị quyết của Đảng thì từ nay các chương trình khoa học xã hội đã góp phần tích cực vào việc xây dựng các Nghị quyết của Đảng, xây dựng Cương lĩnh, Chiến lược của Đảng và Nhà nước. Khoa học tự nhiên - kỹ thuật cũng được trọng dụng, đội ngũ khoa học kỹ thuật tăng lên đã đóng góp được nhiều vào công cuộc Đổi mới.

Đó là một trong những nguyên nhân làm chuyển biến nhận thức của Đảng, đưa đến sự ra đời Liên minh công, nông, trí trong Đại hội VII. Báo cáo chính trị của Đại hội VII của Đảng do Ban Chấp hành TƯ khóa VI cùng toàn Đảng xây dựng từ những kinh nghiệm của 5 năm Đổi mới đầu tiên, đã có những quyết định mới quan trọng. Một là Đại hội nhất trí về: *"Đảng lấy chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động"*. Hai là nâng Liên minh công, nông lên thành liên minh công, nông, trí.

Thành công của công cuộc Đổi mới từ Đại Hội VI đưa kinh tế xã hội tăng trưởng ngày một cao, văn hóa, khoa học ngày càng phát triển. Quá trình "Công nông trí thức hóa" và "Trí thức công nhân hóa" diễn ra nhanh chóng. Nhiều gia đình công nhân, nông dân, trí thức có con cháu trở thành trí thức. Từ tiểu trí thức, tốt nghiệp cấp III phổ thông (xưa là tú tài) đến trung trí thức (đại học, cao đẳng - cử nhân, kỹ sư) đến trí thức cao cấp (tiến sĩ, giáo sư). Các nhà văn, nhà báo, nhà giáo, nhà thơ, các doanh nhân làm ăn khá giả ngày càng nhiều, có khi bằng cấp không cao nhưng trí tuệ lại rộng, hàm lượng trí thức chứa trong sản phẩm lại cao... Tất cả đã khiến cho đội ngũ lao động trí óc lớn lên nhanh chóng.

Lớp công nhân hiện đại làm việc trong các doanh nghiệp quốc doanh, liên doanh, tư doanh, hợp tác xã... đều được nâng cao trình độ tri thức và tay nghề. Không chỉ trí thức, công nhân xuất thân từ nông thôn, mà ngay cả nông dân được trí thức hóa trong sản xuất, kinh doanh, nhất là lớp chủ trang trại làm ăn khá giả, cũng mang trong mình cái chất mới của thời đại - chất nông công trí kết hợp của thế kỷ XXI.

Như vậy, thuận lợi chưa từng có là công, nông, trí đan xen lẫn nhau, thâm nhập vào nhau, chuyển hóa, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Ngoài quan hệ với nhau có tính chất máu thịt còn có quan hệ về kinh tế, văn hóa, xã hội... khiến sức mạnh được nhân lên gấp bội. Những mâu thuẫn gay gắt về giai cấp như giữa tư sản và vô sản thường xảy ra trong xã hội tư bản chủ nghĩa đã không bộc lộ gay gắt ở đây (nhờ có Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước điều chỉnh trong quan hệ phân phối sản phẩm lao động). Đến cả sự cách biệt về mức độ hưởng thụ, độ chênh lệch giữa giàu và nghèo cũng được từng bước giảm dần nhờ các chủ trương xóa đói giảm nghèo, tương trợ, hợp tác...

Bước đầu đã có những hình thức tổ chức để phát huy sức mạnh của Liên minh công, nông, trí như Tổ chức liên kết 4 nhà: Nhà nước, Nhà nông, Nhà khoa học, Nhà doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, nông thôn (NĐ, 7-10-2003); Liên kết giữa Mặt trận Tổ quốc và các ngành văn hóa thông tin trong xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa ở nông thôn, đô thị; Liên kết giữa ngành Công nghệ thông tin với các địa phương, các trường học các cơ quan... nổi mạng internet về nông thôn; Liên kết giữa ngành Bưu chính viễn thông với các địa phương phát triển hệ thống các Nhà bưu điện văn hóa xã, mà đến nay đã có hàng vạn đơn vị đi vào vận hành có hiệu quả...

Vấn đề đặt ra hiện nay là làm thế nào để Liên minh công, nông, trí phát huy mạnh mẽ được tác dụng của mình trên mọi lĩnh vực của cuộc sống? Có thể xuất phát từ những vấn đề do thực tiễn đặt ra mà xây dựng các tổ chức. Cụ thể như:

- Làm thế nào để có thật nhiều cánh đồng cho trên 50 triệu đồng/ha sản phẩm năm? có thật nhiều nông hộ có doanh thu trên 50 triệu đồng/năm?

- Làm thế nào để nông sản biến thành sản phẩm công nghiệp không phải xuất thô với giá rẻ mạt?

- Làm thế nào để lao động dồi dư ở nông thôn có được việc làm, hạn chế được nạn thất nghiệp?

- Làm thế nào để các khu công nghiệp mới triển khai xây dựng hay các trục giao thông cần mở rộng lại được nông dân tích cực góp phần nhanh chóng giải phóng mặt bằng?

- Làm thế nào để hạn chế và ngăn chặn được nạn tệ nạn xã hội?

- Làm thế nào để nhanh chóng xóa được đói, giảm được nghèo?

- Làm thế nào để hạn chế được nạn tham nhũng hiện đang là quốc nạn?...

Tất cả đều cần đến bàn tay của Liên minh công, nông, trí nếu chúng ta biết tổ chức và phát huy sức mạnh của liên minh.

Ngoài 4 hình thức tổ chức đã đạt được hiệu quả bước đầu kể trên như Liên kết 4

nhà... mà chúng ta đã thấy, còn cần phát huy mạnh mẽ hơn nữa tác dụng của Liên minh công, nông, trí trong việc xây dựng các khu đô thị mới, các khu công nghiệp mới, trong thực hiện cải cách giáo dục, cải cách hành chính, phát huy dân chủ ở cơ sở, trong phát triển thể dục thể thao, trong việc làm lành mạnh hóa các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; trong hoạt động của các hội như Hội khuyến học, Hội Cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, Hội đồng hương và nhiều tổ chức khác nữa...

Cao hơn hết là liên kết trong phát triển công nghệ thông tin mà cho đến nay chúng ta đã tiến lên một bước đáng kể - chúng ta được thế giới thừa nhận là một nước có tiềm năng phát triển về công nghệ Thông tin ở Đông Nam Á. Chúng ta tiến tới xây dựng ngành thương mại điện tử, xây dựng chính phủ điện tử... nhằm đưa Liên minh công, nông, trí đạt hiệu quả cao tương tự như của Liên minh công, nông trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ.

Cả tính giai cấp và tính dân tộc của liên minh đều cần được phát huy và truyền thống liên kết nông dân trí thức với công nhân thủ công từ ông cha xa để lại vẫn đang còn có nhiều ý nghĩa. Nếu biết tổ chức và phát huy tác dụng thì Liên minh công, nông, trí sẽ là chiếc chìa khóa vàng mà dân tộc và cách mạng đã tạo ra cho chúng ta để phát triển đất nước.

VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG VIỆC TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN TƯ PHÁP (GIAI ĐOẠN 1945-1954)

VŨ THỊ PHỤNG*

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, về mặt cơ cấu tổ chức, Nhà nước Việt Nam khi đó chưa có đầy đủ các cơ quan quyền lực, cơ quan hành pháp - hành chính, cơ quan tư pháp như những giai đoạn sau này. Từ tháng 8-1945 đến tháng 1-1946 cơ quan nhà nước cao nhất chỉ có Chính phủ lâm thời. Từ 1946-1954, mặc dù đã có Quốc hội (được bầu từ Tổng tuyển cử tháng 1-1946) nhưng do điều kiện khó khăn của cuộc kháng chiến chống Pháp nên Quốc hội không thể duy trì hoạt động một cách thường xuyên. Vì thế, *trách nhiệm quản lý và điều hành đất nước trong suốt thời kỳ 1945-1954 chủ yếu do Chính phủ đảm nhiệm*. Trách nhiệm này đòi hỏi Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải ngay lập tức triển khai hàng loạt các biện pháp trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội - trong đó tư pháp là một trong những vấn đề được Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm. Đây là lĩnh vực tổ chức "việc xét xử các hành vi phạm pháp và các vụ kiện tụng trong nhân dân" (1). Vì thế, tư pháp là một trong các hoạt động đầu tiên cần được triển khai để giúp Nhà nước

nhANH chóng ổn định tình hình, bảo vệ và giữ vững chính quyền cách mạng non trẻ, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân...

Có thể nói, trong giai đoạn 1945-1954, ngoài việc thực hiện chức năng cơ bản của cơ quan hành chính nhà nước cao nhất (Hiến pháp 1946), Chính phủ còn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thiết lập, tổ chức và điều hành hoạt động của các cơ quan tư pháp. Đây là một đặc điểm khác biệt trong vấn đề tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, đồng thời cũng là nét đặc thù riêng trong lịch sử hình thành và phát triển của Chính phủ Việt Nam giai đoạn 1945-1954. Để góp phần cung cấp thêm một số tư liệu phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử Chính phủ, thông qua các nguồn tư liệu được khai thác từ các cơ quan lưu trữ, trong bài viết này chúng tôi bước đầu khái quát vai trò của Chính phủ trong việc tổ chức và điều hành các hoạt động tư pháp trên một số mặt chủ yếu như tổ chức bộ máy và giải quyết vấn đề cán bộ cho ngành Tư pháp và thiết lập cơ sở pháp lý, chỉ đạo hoạt động của các cơ quan Tư pháp.

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

I. VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG VIỆC TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CÁN BỘ CHO NGÀNH TƯ PHÁP

Trong giai đoạn đầu tiên sau khi giành được chính quyền, đối với Chính phủ gần như mọi công việc, trong đó có vấn đề tư pháp đều phải gây dựng từ đầu. Khó khăn lớn nhất là chúng ta chưa có nhiều kinh nghiệm, lại không thể kế thừa hoàn toàn chế độ tư pháp của chính quyền thực dân phong kiến. Vì thế, một trong những vấn đề được Chính phủ quan tâm ngay từ những ngày đầu tiên cũng như trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp là việc thiết lập, tổ chức bộ máy và giải quyết vấn đề cán bộ cho ngành tư pháp.

1. Thiết lập hệ thống các cơ quan tư pháp

Để có thể xét xử các hành vi phạm pháp và giải quyết các vụ kiện tụng, tranh chấp trong nhân dân, vấn đề đầu tiên là phải nhanh chóng thiết lập được các cơ quan tư pháp từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, để tránh tư tưởng nóng vội, Chính phủ đã căn cứ vào tình hình thực tế, tham khảo cách tổ chức của một số nước để từng bước thiết lập các cơ quan tư pháp cho phù hợp. Hệ thống các cơ quan tư pháp đã được Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập và ấn định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong giai đoạn 1945-1954, cụ thể như sau:

a. Bộ Tư pháp

Đây là một trong số 13 Bộ thuộc cơ cấu tổ chức của Chính phủ được thành lập đầu tiên ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công. Bộ Tư pháp là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các vấn đề thuộc lĩnh vực tư pháp như:

- Tham mưu cho Chính phủ trong việc nghiên cứu và xây dựng những cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp.

- Giúp Chính phủ trong việc áp dụng các biện pháp quản lý nhà nước đối với hoạt động tư pháp trong cả nước; đồng thời theo dõi và phản ánh kịp thời với Chính phủ tình hình hoạt động của các cơ quan tư pháp để Chính phủ có những điều chỉnh kịp thời.

Sau khi Bộ Tư pháp được thiết lập, Chính phủ đã ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Nghị định số 37-TP/NĐ ngày 30-11-1945 để quy định về cơ cấu tổ chức của Bộ. Đến năm 1950, Chủ tịch nước (lúc đó đồng thời là người đứng đầu Chính phủ) đã ban hành Sắc lệnh số 7/SL để điều chỉnh cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp. Căn cứ vào hai văn bản trên đây, cơ cấu tổ chức của Bộ gồm các bộ phận chủ yếu sau đây:

- Văn phòng Bộ

- Các Phòng sự vụ (sau năm 1950 đổi gọi là các Nha) gồm: Nha Viên chức kế toán, Nha Hình vụ, Nha Hộ vụ, Nha Quản tù lao thất và Thanh tra tạm giam.

- Ngoài ra còn có Ban Tu luật có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề về luật pháp.

b. Chính phủ thiết lập hệ thống các toà án

Các Tòa án Quân sự

Một trong những vấn đề đặt ra cấp bách lúc đó là Nhà nước phải có biện pháp mạnh mẽ để trấn áp và trừng trị bọn Việt gian đã từng làm tay sai cho thực dân Pháp, gây nhiều tội ác với nhân dân và cả những thế lực đang âm mưu, toan tính, tìm cách chống phá, lật đổ chính quyền, phá vỡ thành quả cách mạng của nhân dân ta vừa mới giành được. Chính vì vậy, chỉ hơn 10 ngày sau lễ tuyên bố độc lập, Chủ tịch

Chính phủ lâm thời đã ban hành Sắc lệnh số 33C ngày 13-9-1945 về việc thành lập các Tòa án Quân sự ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Sau một thời gian hoạt động, ngày 14-2-1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời lại tiếp tục ban hành Sắc lệnh số 21 ngày 14-2-1946 để ấn định chính thức tổ chức và hoạt động của các Tòa án Quân sự. Căn cứ vào các sắc lệnh này, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án Quân sự được quy định như sau:

- Tòa án quân sự được thành lập để xét xử tất cả những người phạm vào một việc gì phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (trừ những phạm nhân là binh sĩ). Sau này, Chính phủ còn ban hành Sắc lệnh số 7 ngày 15-1-1946, bổ sung thêm quyền hạn của các tòa án quân sự là xét xử cả những việc bắt cóc, tống tiền, ám sát...

- Những quyết nghị của Tòa án Quân sự sẽ đem thi hành ngay, không có quyền chống án, trừ trường hợp phạm nhân bị kết án tử hình thì có quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ để xin ân giảm.

- Theo Sắc lệnh này, Tòa án Quân sự được lập ở Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên (Bắc Bộ), Vinh, Huế, Quảng Ngãi (Trung Bộ), Sài Gòn, Mỹ Tho (Nam Bộ). Sau này Chính phủ lập thêm hai Tòa án Quân sự nữa ở Nha Trang và Phan Thiết (2).

Ngày 26-9-1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời lại ban hành Sắc lệnh số 37-SL để ấn định thẩm quyền xét xử của các tòa án quân sự. Theo Sắc lệnh này, mỗi Tòa án quân sự được giao xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền trong phạm vi các đơn vị hành chính cho phép.

Chẳng hạn: - Tòa án quân sự Hà Nội xét xử các vụ án thuộc địa phận thành phố Hà

Nội và các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Sơn Tây, Hà Đông, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang.

- Tòa án quân sự Vinh xét xử các vụ án thuộc địa phận các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Như vậy là, mặc dù chỉ được thành lập ở một số địa phương, nhưng các Tòa án quân sự lại tiến hành hoạt động xét xử trên phạm vi cả nước. *Đây là một Tòa án mang tính chất đặc biệt, giúp Chính phủ kịp thời trừng trị những kẻ phản động đã và đang âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng.* Sau chiến dịch Biên giới năm 1950, do sự cần quét của địch và để phù hợp với tình hình kháng chiến, Chính phủ đã quyết định đưa các Tòa án quân sự vào trong tổ chức của các tòa án nhân dân huyện, tỉnh và liên khu.

Thiết lập các Tòa án nhân dân

Sau ngày cách mạng Tháng Tám thành công, thừa lệnh của Chính phủ, ngày 13-9-1945, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ký Sắc lệnh bãi bỏ các cơ quan tư pháp và ngạch quan tư pháp của thực dân Pháp. Để kịp thời giải quyết và xét xử những tranh chấp và các vụ kiện tụng của dân chúng, ổn định và giữ vững trật tự trị an, chức năng tư pháp tạm thời được giao cho các Ủy ban hành chính cấp tỉnh và cấp huyện. Trong thời kỳ đầu, các ủy ban cử ra một ủy viên chuyên trách (gọi là Nhân viên tư pháp hay Trưởng ban tư pháp) để đôn đốc công việc điều tra và xử án (3).

Tuy nhiên, đây chỉ là biện pháp tình thế để đáp ứng yêu cầu trước mắt. Do vậy sau mấy tháng giao quyền tư pháp cho chính quyền nhân dân ở địa phương, Chính phủ đã nhận thấy: *"tư pháp là một việc chuyên môn, không thể giao cho cơ quan hành chính"* (4), nhất là trong điều kiện chính

quyền cách mạng đang có nhiều công việc cần phải giải quyết, tình hình chính trị - xã hội lại hết sức phức tạp, khó khăn. Vấn đề đặt ra là phải nhanh chóng thành lập các tòa án nhân dân (hay còn gọi là các Tòa án thường) để xét xử các vụ tranh chấp và kiện tụng thông thường trong dân chúng.

Để chuẩn bị cho việc thiết lập các tòa án này, một số nguyên tắc cơ bản đã được Chính phủ đưa ra bàn bạc, thảo luận nhiều lần trong các phiên họp bàn về tư pháp. Sau khi thảo luận Bản Dự thảo Hiến pháp đầu tiên và phê duyệt Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 về tổ chức chính quyền nhân dân ở địa phương, Chính phủ đã thống nhất các nguyên tắc cơ bản sau đây (5):

- Thứ nhất là, các tòa án phải biệt lập đối với hành chính và các thẩm phán sẽ do Chính phủ trung ương bổ nhiệm. Đây là một nguyên tắc hết sức quan trọng vì nó đã đặt cơ sở pháp lý cho hoạt động xét xử độc lập của các tòa án. Nguyên tắc này sau đó đã được thể hiện rất rõ trong các quy định về tổ chức và hoạt động của các Tòa án nhân dân.

- Thứ hai là, tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp phải thể hiện tính chất nhân dân, tức là trong thành phần của các tòa án phải có sự tham dự của những người là đại diện của nhân dân (nhân dân được tham gia vào hoạt động xét xử). Các tòa án phải thường xuyên liên hệ mật thiết với nhân dân, phát huy sức mạnh và những đóng góp của nhân dân trong việc điều tra, xét xử và thi hành án, tăng cường số cán bộ tư pháp xuất thân từ tầng lớp nhân dân lao động.

Nguyên tắc này được Chính phủ coi là sự thể hiện một tư tưởng pháp lý mới, khác cơ bản so với tư tưởng pháp lý dưới thời thực dân, phong kiến. Trước đây nhân dân lao động không được tham gia vào các cơ

quan tư pháp, không được góp ý kiến và giám sát các hoạt động tư pháp của nhà nước. Nay cách mạng thành công đã đưa nhân dân lao động lên vị trí người chủ đất nước. Vì thế việc tổ chức các cơ quan tư pháp phải thể hiện nguyên tắc dân chủ nhân dân.

Căn cứ vào các nguyên tắc cơ bản trên đây, ngày 24-1-1946, Chủ tịch Chính phủ đã ký Sắc lệnh số 13-SL về việc tổ chức các tòa án và ngạch thẩm phán. Sắc lệnh này đã được bổ khuyết thêm bởi Sắc lệnh số 111-SL ngày 28-6-1946. Sau đó năm 1948, Chính phủ đã ban hành tiếp Sắc lệnh số 182-SL ngày 26-5-1948 để ấn định thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Căn cứ vào các Sắc lệnh trên đây của Chính phủ, hệ thống tòa án nhân dân đã được tổ chức như sau:

Ban Tư pháp xã, có thẩm quyền:

- Hoà giải tất cả các việc dân sự và thương sự
- Phạt các việc vi cảnh (số tiền phạt từ năm hào đến sáu đồng bạc)
- Thi hành mệnh lệnh của các thẩm phán cấp trên

Tòa án sơ cấp: Tòa án này được thành lập tại tất cả các quận (phủ, huyện, châu), thành phần gồm: một thẩm phán, một lục sự và một hoặc nhiều thư ký. Tòa án sơ cấp có thẩm quyền:

- Về hình sự:

+ Xét xử sơ thẩm những vụ án có mức phạt giam từ 1 đến 5 ngày; những vụ tranh chấp mà mức đòi bồi thường quá 300 đồng.

+ Xét xử chung thẩm những án vi cảnh phạt tiền từ 5 đồng đến 30 đồng; những việc đòi bồi thường từ 300 đồng trở xuống.

- Về dân sự và thương sự:

+ Có quyền xử sơ thẩm những việc kiện về động sản mà giá ngạch do nguyên đơn

định trên 300 đồng và không quá 1.500 đồng; những việc liên quan đến hộ tịch như xin khai sinh, khai tử, giá thú quá hạn hoặc sửa chữa...

+ Có quyền xử chung thẩm những việc kiện động sản mà giá ngạch do nguyên đơn định không quá 300 đồng cùng những việc kiện về các khoản lệ phí phát sinh ra trước toà án.

Tòa án Đệ nhị cấp: Được thành lập ở các tỉnh và thành phố. Thành phần của tòa án gồm: một chánh án, một biện lý, công tố 0, một dự thẩm. Ngoài ra còn có chánh lục sự và các thư ký giúp việc.

Tòa Đệ nhị cấp có thẩm quyền:

- Về hình sự: xử sơ thẩm những việc tiểu hình và đại hình; xử chung thẩm những bản án của tòa sơ cấp bị kháng cáo.

- Về dân sự và thường sự:

+ Xử sơ thẩm những vụ kiện về bất động sản mà giá ngạch trên 1.500 đồng, hoặc những vụ không thể định giá, những việc liên quan đến thân phận hoặc căn cước của công dân.

+ Xử chung thẩm những bản án của tòa án sơ cấp bị kháng cáo.

Tòa Thượng thẩm: Có thẩm quyền xử lại các án do Tòa Đệ nhị cấp xét xử, nhưng có kháng cáo hoặc kiện tụng. Tòa thượng thẩm được tổ chức ở ba kỳ, đặt tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Thành phần của Tòa thượng thẩm gồm có: chánh nhất, chủ tọa, chánh lục sự, các hội thẩm và nhiều thư ký giúp việc.

Ngoài những quy định cơ bản trên đây, trong các Sắc lệnh về tổ chức hệ thống Tòa án nhân dân, Chính phủ còn quy định rất chi tiết về nguyên tắc làm việc, trình tự và thủ tục xét xử cũng như thẩm quyền của

các tòa án trong việc khám xét, bắt người, giam giữ phạm nhân...

Sau khi Chính phủ ban hành các Sắc lệnh nói trên, hệ thống các tòa án nhân dân được thiết lập trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, do sự phức tạp của tình hình chính trị lúc bấy giờ, nên một số nơi không thể lập được các tòa án như quy định. Vì thế, sau khi xem xét tờ trình của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ tịch Chính phủ lâm thời đã ký Sắc lệnh số 22B-SL ngày 8-2-1946 về việc để quyền tư pháp cho UBHC ở những nơi chưa lập được các tòa án biệt lập. Đây là một quyết định kịp thời nhằm ổn định tình hình ở những nơi điều kiện khó khăn, phức tạp. Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, quyết định này đã được áp dụng đối với các vùng tạm chiếm.

Thành lập Tòa án Bình:

Cùng với việc thành lập các Tòa án Quân sự và các Tòa án thường, ngày 23-8-1946 Chủ tịch Chính phủ đã ký Sắc lệnh số 163-SL về việc tổ chức các Tòa án Bình lâm thời đặt tại Hà Nội. Theo Sắc lệnh này, Tòa án Bình lâm thời được thành lập để xét xử những quân nhân, hoặc nhân viên, cán bộ làm việc trong quân đội vi phạm pháp luật hoặc phạm vào các tội có tính cách nhà binh như:

- Cẩu thả trong công vụ để xảy ra sự thiệt hại đến nhân dân hoặc bộ đội

- Đánh mất súng đạn giao cho hoặc bán quần áo, súng đạn

- Cờ bạc, hút thuốc phiện

- Đào ngũ, đầu hàng địch

- Tự ý rút lui trước quân địch hoặc tự ý phá hủy cơ quan, vũ khí.

- Phá hoại việc quốc phòng hoặc thông đồng với giặc... (6).

Về mặt tổ chức, Tòa án Bình lâm thời có một chánh án và hai hội thẩm, một ủy viên chính phủ đứng buộc tội, một lực lượng làm nhiệm vụ ghi chép và lưu giữ hồ sơ.

Những bản án của Tòa án binh lâm thời cũng được thi hành ngay, không ai có quyền kháng cáo (trừ trường hợp án tử hình thì tội nhân được quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ xin ân giảm).

Ngoài những quy định trên đây, trong Sắc lệnh này, Chính phủ còn quy định các nguyên tắc và thủ tục xét xử của các tòa án binh nhằm tạo uy lực cho tòa án và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho những người bị đưa ra xét xử.

Những quy định của Sắc lệnh số 163 đã được chính thức hóa bằng Sắc lệnh số 19-SL do Chủ tịch Chính phủ ký ngày 16-2-1947 để quy định chính thức về tổ chức và chức năng của các tòa án binh. Sau khi có Sắc lệnh này, Chủ tịch Chính phủ tiếp tục ký Sắc lệnh số 45-SL ngày 25-4-1947 về việc đặt một Tòa án Binh Tối cao để xét xử những quân nhân từ cấp Trung đoàn trưởng trở lên hoặc quân nhân làm việc ở các cơ quan trung ương phạm tội; Sắc lệnh số 59-SL ngày 5-7-1947 về việc thành lập Tòa án binh Khu trung ương đặt trong Bộ Quốc phòng để xét xử những quân nhân phạm tội thuộc các cơ quan trung ương và Bộ Tổng chỉ huy. Đến năm 1948, Chủ tịch Chính phủ lại ban hành Sắc lệnh số 146-SL để quy định chi tiết hơn nhiệm vụ của các tòa án binh.

Như vậy là, bằng một loạt Sắc lệnh được ban hành kịp thời, Chính phủ đã thiết lập và tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của các Tòa án Binh. Đây cũng là một biện pháp quan trọng, nhằm giữ vững kỷ cương và sức mạnh cho lực lượng quân đội, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thiết lập các Tòa án đặc biệt:

Năm 1953, Đảng và Nhà nước ta chủ trương thi hành chính sách ruộng đất, nhằm mục đích từng bước xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về đất đai của giai cấp địa chủ, phong kiến, mang lại ruộng đất cho nông dân. Để đạt được mục tiêu này, đầu năm 1953, chúng ta đã tiến hành thí điểm chủ trương phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất ở một số vùng giải phóng. Để đảm bảo việc thi hành chính sách ruộng đất, giữ gìn trật tự xã hội, củng cố chính quyền nhân dân, thúc đẩy kháng chiến đến thắng lợi, Chủ tịch Chính phủ đã ký Sắc lệnh số 150-SL về việc thành lập một Tòa án nhân dân đặc biệt ở những nơi phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất. Căn cứ vào Sắc lệnh này, Tòa án nhân dân đặc biệt (TANDĐB) có nhiệm vụ (7):

- Trừng trị những kẻ phản cách mạng, những cường hào gian ác, những kẻ chống lại hoặc phá hoại chính sách ruộng đất.
- Xét xử những vụ tranh chấp về tài sản, ruộng đất liên quan đến những vụ án trên.
- Xét xử những vụ tranh cãi về việc phân định thẩm quyền giai cấp.

Tòa án nhân dân đặc biệt không xét xử những vụ án Hình và Hộ thuộc thẩm quyền của các Tòa án thường.

Theo Sắc lệnh này, TANDĐB được thành lập ở các huyện hoặc liên huyện, đặt dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh và có thể đi lưu động để xét xử ở các xã - nơi có phát động quần chúng.

Về thành phần, TANDĐB có một chánh án, từ 6 -10 thẩm phán, trong đó đa số là trung, bản, cố nông (bản, cố nông phải nhiều hơn trung nông).

Về nguyên tắc làm việc, TANDĐB phải liên hệ mật thiết với nhân dân, phối hợp

chặt chẽ với nông hội, công an và cơ quan tư pháp trong việc điều tra, xét xử. TANDĐB có quyền tuyên án từ mức tha bổng đến mức tử hình. Điều 6 của Sắc lệnh này cũng quy định rõ khi xét hỏi, tòa án không được đánh đập, tra tấn tội nhân.

Thành lập tòa án nhân dân ở các vùng tạm bị chiếm

Như trên đã trình bày, trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến, thực dân Pháp đã chiếm đóng một số đô thị cũng như một số vùng nông thôn. Tại đây, chúng đã lập ra một chính quyền bù nhìn, tay sai thân Pháp, thi hành những chính sách đàn áp, bóc lột đối với nhân dân. Để đối phó với âm mưu thâm độc của địch, chúng ta đã có chủ trương đưa cán bộ cách mạng về nằm vùng để vận động nhân dân đấu tranh với địch; ở một số nơi nếu có điều kiện phải tổ chức các chính quyền ngụy trá hình. Song song với những biện pháp đó, Chính phủ chủ trương không thể buông lỏng chuyên chính ở các vùng bị địch tạm chiếm. Vì vậy, ngày 17-11-1950, Chủ tịch Chính phủ đã ký Sắc lệnh số 157-SL về việc tổ chức tòa án ở những vùng tạm bị chiếm (8). Theo Sắc lệnh này, trong vùng tạm bị chiếm có thể thành lập một tòa án gồm một chánh án, hai hội thẩm nhân dân và một công tố viên. Tòa án này có quyền xét xử tất cả các vụ việc thuộc thẩm quyền của các tòa án quân sự và tòa án thường. Để tăng cường tính sắc bén và hiệu quả của các tòa án trong vùng bị địch tạm chiếm, các bản án của tòa án này được thi hành ngay, không có quyền kháng cáo; thủ tục xét xử cũng giản lược hơn, nhưng không được trái với chủ trương chung của Chính phủ.

Như vậy là, từ năm 1945 đến năm 1950, trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, Chính phủ đã đặc biệt quan tâm đến việc thiết lập

và tổ chức các cơ quan tư pháp, trong đó chủ yếu là việc thiết lập hệ thống các tòa án từ trung ương đến địa phương. Sự đa dạng của các loại hình tòa án trong giai đoạn này không chỉ là bức tranh phản ánh tình hình phức tạp, khó khăn của đất nước trong giai đoạn 1945-1954 mà còn cho chúng ta thấy tầm nhìn và vai trò quan trọng của Chính phủ trong vấn đề thiết lập và tổ chức các cơ quan tư pháp.

2. Chính phủ giải quyết vấn đề cán bộ cho ngành tư pháp

a. Tuyển bổ các thẩm phán

Ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, theo chủ trương của Chính phủ, ngày 13-9-1945, Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ký Sắc lệnh về việc bãi bỏ hai ngạch quan: hành chính và tư pháp. Sắc lệnh này đã chấm dứt chế độ làm việc của các chức quan tư pháp được đào tạo dưới thời thực dân, phong kiến. Trong thời gian đầu, khi quyền tư pháp còn tạm thời giao cho các cơ quan hành chính thì các công việc tư pháp cũng tạm thời giao cho các cán bộ thuộc UBHC các cấp. Tuy nhiên, Chính phủ cũng nhận thấy tình trạng này không thể kéo dài, vì hoạt động tư pháp đòi hỏi phải có những cán bộ có trình độ chuyên môn. Chính vì vậy, ngày 24-1-1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời đã ban hành *Sắc lệnh số 13- SL để ấn định cách thức tổ chức các tòa án và ngạch thẩm phán trong cả nước* (Theo Sắc lệnh này, để phù hợp với hệ thống tổ chức của các tòa án, Chính phủ đặt hai ngạch thẩm phán: ngạch sơ cấp và đệ nhị cấp). Thẩm phán sơ cấp làm việc ở tòa sơ cấp, thẩm phán đệ nhị cấp làm việc ở tòa đệ nhị cấp và tòa thượng thẩm. Các thẩm phán đệ nhị cấp lại gồm hai loại: các thẩm phán làm nhiệm vụ xử án và các thẩm phán làm nhiệm vụ công tố (còn gọi là thẩm phán

buộc tội). Điều 50 của Sắc lệnh này quy định: khi xử án các thẩm phán quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình, không quyền lực nào được can thiệp vào công việc xử án. Sắc lệnh này cũng quy định phẩm chất của các ngạch thẩm phán bao gồm bảy hạng (9).

Để thi hành Sắc lệnh trên đây, Chính phủ yêu cầu Bộ Tư pháp bắt đầu công việc tuyển nhân viên theo hướng vừa thu nạp những công chức cũ vừa tuyển thêm những nhân viên mới. Bộ Tư pháp đã đề nghị Chính phủ cho phép thành lập một hội đồng để xét hạnh kiểm và năng lực của những người xin vào ngạch thẩm phán. Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp, để đáp ứng yêu cầu trước mắt, những người nào đã học qua hay tốt nghiệp các trường pháp lý, hoặc đã làm việc lâu năm ở các tòa án, nếu xét thấy có kinh nghiệm và có đạo đức phù hợp thì đều được tuyển bổ vào ngạch thẩm phán. Riêng thẩm phán sơ cấp, Bộ Tư pháp chú trọng tuyển những thanh niên có bằng trung học. Do yêu cầu cấp bách lúc đó nên Chính phủ đã bổ khuyết thêm bằng Sắc lệnh số 111-SL ngày 28-6-1946, trong đó quy định có thể châm chước một vài điểm trong điều kiện tuyển chọn đối với những ủy viên tư pháp cũ hoặc các thẩm phán là dân tộc thiểu số (10). Tuy vậy, Chính phủ luôn chỉ đạo Bộ Tư pháp phải hết sức thận trọng trong công việc này. Trong tờ trình về việc đặt ngạch thẩm phán, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã báo cáo với Chính phủ rằng: *"Tuyển bổ vào ngạch tư pháp sau này sẽ khó khăn để cho ngạch ấy một uy tín được tôn trọng. Nhưng bây giờ cách tuyển bổ phải rộng rãi hơn vì thiếu người; tuy thế không phải là không thận trọng, bởi vì thà không có thẩm phán còn hơn có người mà vô tài, vô hạnh"* (11).

b. Chủ trương dân chủ hóa cán bộ tư pháp

Cùng với việc sử dụng lại một số công chức tư pháp cũ và tuyển dụng, đào tạo những nhân viên tư pháp mới, Chính phủ cũng chỉ đạo Bộ Tư pháp trong vấn đề tăng cường các đại diện và vai trò của nhân dân trong hoạt động tư pháp. Thực hiện chủ trương này, ngay từ những ngày đầu tiên sau khi giành được chính quyền, Chính phủ đã quy định các cấp chính quyền khi xét xử phải có các *Phụ thẩm nhân dân* để tham gia ý kiến vào việc quyết định tội trạng và hình phạt. Theo *Sắc lệnh số 13* ngày 24-1-1946, danh sách các phụ thẩm nhân dân do UBHC tỉnh hay thành phố lập vào hồi đầu năm, được gửi qua ông biện lý và phải được Hội đồng nhân dân duyệt ý. Sắc lệnh này cũng quy định quy tắc làm việc của các Phụ thẩm nhân dân. Từ năm 1950, trong tổ chức của các tòa án, các phụ thẩm nhân dân được thay bằng các *Hội thẩm nhân dân*. Hội thẩm nhân dân không phải chỉ tham gia ý kiến vào việc xét xử, mà còn có quyền quyết định tội trạng và hình phạt. Mặt khác, trong thành phần của các tòa án, số lượng hội thẩm nhân dân ngày càng tăng (có trường hợp theo quy định, khi xử án số lượng Hội thẩm nhân dân nhiều hơn thẩm phán) nhằm đảm bảo quyền tham gia xét xử của nhân dân. Trong Sắc lệnh số 150-SL về việc thành lập Tòa án nhân dân đặc biệt ở những nơi phát động quần chúng để thi hành chính sách ruộng đất, Chính phủ quy định thành phần của tòa án này có 1 chánh án và từ 6-10 thẩm phán, nhưng trong đó đa số phải là trung, bần, cố nông (thành phần bần, cố nông nhiều hơn trung nông).

Ngoài ra, ngày 17-11-1950, Chủ tịch Chính phủ còn ban hành Sắc lệnh số 158-SL quy định việc bổ dụng cán bộ công nông

(Xem tiếp trang 54)

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC Ở VIỆT NAM

HOÀNG HỒNG*

1. Vấn đề phương pháp luận sử học ở Việt Nam từ 1954 đến nay

Điểm lại quá trình nghiên cứu về phương pháp luận sử học của giới sử học Việt Nam từ 1954 đến nay, có thể ghi nhận những hoạt động chủ yếu như sau:

Trong những năm 1954-1965 đã xuất hiện khá nhiều công trình nghiên cứu về lý luận và phương pháp luận sử học. Trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử và tiền thân là Tập san Nghiên cứu Văn-Sử-Địa thống kê được 43 bài viết về lĩnh vực này.

Vấn đề được bàn luận nhiều nhất là xác định mục đích của sử học, tác dụng của sử học và cơ sở lý luận của sử học. Thực ra, vấn đề được nêu không chỉ có ý nghĩa phương pháp luận mà còn để “đoạn tuyệt với những ảnh hưởng của nền sử học cũ”.

Trong việc xác định mục đích của sử học, các tác giả luôn nhấn mạnh tới yếu tố “phục vụ cho sự nghiệp cách mạng”, khẳng định mục đích của sử học là đem lại lợi ích thiết thực cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản.

Tác dụng của sử học được diễn đạt như một công cụ “giáo dục thế giới duy vật biện chứng, giáo dục tư tưởng chính trị và giáo dục đạo đức mới”. Cơ sở lý luận của sử học

được khẳng định là chủ nghĩa Mác-Lênin. Để diễn giải cơ sở lý luận, nhiều bài viết đã trình bày quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin trong nghiên cứu lịch sử song hầu hết được thể hiện dưới dạng trích dẫn ý kiến của các nhà kinh điển mà chưa có sự phân tích và liên hệ với công tác sử học trên thực tế. Một phần lớn bài dịch đăng của các tác giả nước ngoài trong lĩnh vực này cũng chủ yếu là trình bày các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Năm 1966, trải qua trên mười năm hoạt động, bản thân khoa học lịch sử Việt Nam nảy sinh yêu cầu cần phải cụ thể hóa và hệ thống hóa những vấn đề phương pháp luận, chấn chỉnh những sai lầm đã xảy ra trong thực tiễn nghiên cứu, xuất phát từ yêu cầu đó, một cuộc thảo luận khá sôi nổi về phương pháp luận sử học đã diễn ra trong giới sử học. Cuộc thảo luận thu hút đông đảo các nhà sử học tham gia. 18 bài viết được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử trong năm 1966 và 1967. 6 bản báo cáo chính được in thành cuốn “*Mấy vấn đề phương pháp luận sử học*” (Nxb, Khoa học xã hội. Hà Nội. 1967). Nội dung phương pháp luận mà cuộc thảo luận đề cập tới là:

- Đối tượng và nhiệm vụ của sử học.

*TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQG Hà Nội

- Tính Đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử.

- Phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic trong nghiên cứu lịch sử

- Chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan trong công tác sử học.

- Vấn đề phân kỳ lịch sử.

Nội dung trên đây chưa phải là toàn bộ lý luận về phương pháp luận sử học mà "chỉ đề cập đến một số vấn đề phương pháp luận do tình hình thực tế của công tác sử học miền Bắc nước ta đặt ra" (1)

Cuộc thảo luận về phương pháp luận sử học trong những năm 1966 - 1967 đánh dấu một trình độ nhận thức mới về phương pháp luận của giới sử học Việt Nam. Các vấn đề trình bày đã thể hiện được tư tưởng và nội dung cơ bản của phương pháp luận sử học. Kết quả đạt được từ cuộc thảo luận dường như đã cho phép các nhà sử học không trở lại đề tài phương pháp luận trong nhiều năm sau đó.

Trong những năm 1975 - 1986, vấn đề phương pháp luận sử học thường được xem xét dưới góc độ vận dụng phương pháp luận để nghiên cứu một ngành lịch sử cụ thể hay tư tưởng phương pháp luận rút ra từ một tác phẩm nào đó.

Năm 1981, trong cuốn sách "Sử học Việt Nam trên đường phát triển" của Nxb, Khoa học xã hội, tác giả Phạm Xuân Nam có bài viết "Về những vấn đề phương pháp luận trong công tác sử học của chúng ta mấy chục năm qua". Bài viết này đã khái lược quá trình nghiên cứu phương pháp luận sử học ở nước ta từ 1954 và tập trung phân tích hai vấn đề chủ yếu là "Đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử" và "Tính đảng, tính khoa học trong sử học". Kế đó tác giả đề xuất cần tiếp tục nghiên cứu thảo luận một số vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận là: Lý luận tư

liệu học; Vận dụng những khái niệm lịch sử; Nhận thức quy luật lịch sử; Tiêu chuẩn chân lý của nhận thức lịch sử; Nghiên cứu lịch sử của sử học.

Đầu những năm 90, vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử "đặt ra như một yêu cầu cấp thiết" mà "trước hết là sự đổi mới về lý luận và phương pháp luận". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã dành trọn vẹn số 258 (1991) là đặc san bàn về "sử học và đổi mới". Trong đặc san này xuất hiện một số ý kiến đánh giá bàn luận lại nội dung của một số vấn đề phương pháp luận sử học.

Nửa cuối những năm 90 xuất hiện một số chuyên khảo đề cập tới các vấn đề phương pháp luận sử học như "Phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic" của Văn Tạo, "Về phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử quân sự" của Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. Trong các chuyên khảo này, các tác giả đặc biệt chú trọng tới phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, coi đó như là những phương pháp chủ yếu nhất trong nghiên cứu lịch sử và là nội dung cơ bản của phương pháp luận sử học.

Tại hai cơ sở đào tạo cán bộ sử học bậc đại học là Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội và Khoa Lịch sử - Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, do nhu cầu cần trang bị hệ thống lý thuyết của sử học cho người học nên việc giảng dạy phương pháp luận sử học đã được triển khai từ sớm.

Ở Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội, từ nửa sau những năm 60 đã có những bài giảng về phương pháp luận sử học. Năm 1980 giáo trình phương pháp luận sử học đã được biên soạn ở dạng sơ thảo. Năm 1991 giáo trình trên được bổ sung, sửa chữa và xuất bản tại Nhà xuất bản Đại học Quốc gia. Giáo trình gồm hai phần:

Phần một, trình bày những vấn đề chủ yếu mang tính chất đại cương về phương pháp luận sử học, bao gồm:

- Khái luận về phương pháp luận sử học.
- Tính chất, đặc trưng của việc nhận thức lịch sử.
- Sử học là một khoa học
- Một số vấn đề về phương pháp nghiên cứu lịch sử.

Phần hai gồm 3 chuyên đề nâng cao giúp người học nắm sâu hơn một số vấn đề về phương pháp luận:

- Vấn đề sử liệu học.
- Phương pháp định lượng trong nghiên cứu lịch sử.
- Phương pháp luận sử học trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bộ môn phương pháp luận sử học của Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) đã xây dựng những bài giảng về phương pháp luận sử học từ đầu những năm 80. Mối quan tâm lớn của bộ môn là cố gắng trình bày các vấn đề phương pháp luận sử học trong một hệ thống hay là xây dựng một cấu trúc cho phương pháp luận.

Nội dung phương pháp luận sử học được kết cấu thành 3 bộ phận: Phương pháp đối tượng, phương pháp luận nghiên cứu (quá trình nhận thức), phương pháp luận trình bày (kết quả nhận thức).

Phương pháp luận đối tượng là những lý giải về lịch sử với tư cách là đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử, tồn tại độc lập khách quan với nhà sử học. Phương pháp luận nghiên cứu là những lý giải về cách tiếp cận lịch sử của nhà sử học. Phương pháp luận trình bày là những lý giải về cách trình bày kết quả nghiên cứu của nhà sử học.

Điểm lại quá trình nghiên cứu phương pháp luận sử học trong sử học Việt Nam từ

1954 đến nay cho thấy, vấn đề phương pháp luận sử học đã có một vị trí quan trọng trong sử học Việt Nam hiện đại. Giới sử học Việt Nam đã nhận thức được rằng, nghiên cứu lịch sử không thể tách rời hệ thống lý luận sử học, kiến thức lịch sử có đạt tới chân lý hay không liên quan chặt chẽ tới tri thức phương pháp luận mà nhà nghiên cứu được trang bị. Tuy nhiên, vẫn có thể nhận định rằng, vấn đề phương pháp luận sử học chưa phải là mối quan tâm lớn của phần lớn các nhà sử học Việt Nam. Số lượng công trình ít ỏi về phương pháp luận và sự thiếu hụt đội ngũ nghiên cứu về phương pháp luận cho thấy điều đó. Ở trường hợp này ta nhận thấy nhận định của Topolski vẫn tỏ ra là xác đáng: "Cuộc đấu tranh xung quanh sử học đang diễn ra. Người ta đấu tranh cho nhiều vấn đề khác nhau và trên nhiều lập trường khác nhau. Nhưng bản thân các nhà sử học lại tham gia ít nhất vào cuộc đấu tranh đó. Ít có nhà sử học nào vươn tới mở cửa phòng làm việc của mình và xông vào cuộc đấu tranh đó. Thường thường, nhà sử học đóng cửa vôi vàng để trở về những vấn đề khoa học mà mình ưa thích" (2).

2. Nội dung cơ bản của phương pháp luận sử học

a. Đối tượng của sử học

Cuộc hội thảo về phương pháp luận sử học năm 1966 đã có sự nhất trí chung trong nhận thức về đối tượng của sử học mà xác định là: "Quá trình phát triển thực tế của xã hội loài người, cũng như của từng nước, từng dân tộc trong toàn bộ tính thống nhất, tính phức tạp, tính muôn màu muôn vẻ của nó; nói khác đi là sự chuyển biến cụ thể của các phương thức sản xuất trong lịch sử thế giới, lịch sử từng dân tộc, là sự biểu hiện một cách sinh động vai trò sáng tạo quyết định của quần chúng nhân dân lao động đối với lịch sử" (3).

Ở một góc độ khác, đối tượng của sử học được xác định là "Toàn bộ sinh hoạt xã hội trong quá trình phát triển của nó. Cụ thể là toàn bộ đời sống và hoạt động về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng... của loài người nói chung, của từng dân tộc, từng cộng đồng người nói riêng trong quá trình phát triển từ khi con người xuất hiện cho đến ngày nay.

Trong những năm sau này, vấn đề đối tượng của sử học vẫn tiếp tục được bàn luận. Sự bàn luận xoay quanh những lý giải về sự khác nhau giữa lịch sử với tư cách là đối tượng nghiên cứu của triết học với lịch sử với tư cách là đối tượng nghiên cứu của sử học. Triết học khi khảo cứu lịch sử không phải nhằm mục tiêu khôi phục và tái tạo hiện thực lịch sử mà nhiệm vụ chủ yếu của triết học là trình bày những quy luật vận động trong lịch sử. Để rút ra những quy luật lịch sử, triết học không thể không dựa trên cơ sở hiện thực lịch sử. Hiện thực lịch sử sẽ chứng minh cho những quy luật lịch sử mà triết học thể hiện.

Trong sử học, nhiệm vụ hàng đầu của nhà sử học là khôi phục được hiện thực lịch sử như nó đã từng tồn tại. Nhưng vì lịch sử luôn bị chi phối bởi các quy luật nên nhà sử học khi tái tạo hiện thực lịch sử không thể không đề cập tới những quy luật chi phối lịch sử.

Tóm lại triết học (duy vật lịch sử) và sử học tuy đều lấy lịch sử xã hội loài người làm đối tượng nghiên cứu nhưng triết học có mục đích cuối cùng là nhận thức cái chung của lịch sử và cái cụ thể phục tùng cái chung. Đối với sử học, cái chung là phương tiện để nhận thức cái cụ thể và cái cụ thể là mục đích nhận thức cuối cùng của sử học. Trong mối quan hệ này, duy vật lịch sử là cơ sở phương pháp luận cho sử

học để khôi phục hiện thực lịch sử và sử học sẽ cung cấp những tri thức về hiện thực lịch sử để triết học nhận thức cái chung đồng thời cũng làm phong phú hơn sự hiểu biết về quy luật chung.

Với ý nghĩa như vậy, một số nhà nghiên cứu đã trình bày đối tượng của sử học thông qua việc diễn giải các khái niệm lịch sử biểu thị bản thể lịch sử bao gồm sự kiện lịch sử, quá trình lịch sử, quy luật lịch sử và hình thái kinh tế xã hội.

Sự kiện lịch sử là nền tảng của lịch sử, chỉ một việc đã xảy ra trong quá trình phát triển xã hội bao gồm những biến cố lịch sử và hiện tượng lịch sử.

Các sự kiện lịch sử không tồn tại độc lập mà luôn có sự liên hệ với nhau và vận động trên trục thời gian định hướng. Sự liên hệ và vận động của các sự kiện tạo nên quá trình lịch sử. Quá trình lịch sử là toàn bộ diễn biến của các sự kiện trong một thời gian nhất định, có liên quan với nhau thể hiện quy luật vận động thống nhất và phát triển không ngừng của xã hội loài người.

Trong tiến trình lịch sử, quy luật lịch sử cũng tồn tại khách quan như sự kiện lịch sử, quá trình lịch sử và cũng là đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử. Hoạt động của các quy luật lịch sử được quy nạp thành các dạng: 1. Các quy luật đồng đại được biểu hiện thông qua mối quan hệ giữa các yếu tố đồng thời tồn tại, chịu tác động bởi luật tương hỗ. 2. Các quy luật lịch đại, được biểu hiện trong mối quan hệ giữa các yếu tố khác thời, chịu tác động bởi luật nhân quả. 3. Các quy luật phát triển, biểu hiện mối quan hệ của các yếu tố vừa mang tính chất lịch đại vừa mang tính chất đồng đại. Trong mối quan hệ này, sự biến đổi của một yếu tố sẽ là một kích tố cho sự biến đổi của toàn bộ hệ thống.

Hình thái kinh tế xã hội được coi như là hệ thống vĩ mô của lịch sử. Hệ thống này bao hàm tất cả các yếu tố của thực tế lịch sử từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng. Trong hệ thống, các yếu tố quy định chặt chẽ lẫn nhau nhưng không bao giờ có sự phù hợp lý tưởng, giữa các yếu tố luôn có độ chênh về sự phát triển, điều đó dẫn đến sự biến đổi liên tục của các hình thái kinh tế - xã hội.

b. Tính chất của nhận thức lịch sử.

Nhận thức lịch sử có mang tính khách quan hay không là vấn đề được nhiều tác giả viết về phương pháp luận sử học bàn đến. Để chứng minh khả năng có thể nhận thức lịch sử một cách khách quan, các ý kiến bàn luận xoay quanh việc lý giải những nhân tố sau:

Trước hết, xét về khả năng nhận thức của con người, khác với các trường phái triết học tư sản, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định con người có khả năng nhận thức được hiện thực khách quan và sự nhận thức này là một quá trình tiệm cận với hiện thực. Trong nhận thức, có nhận thức thông thường và nhận thức khoa học. Nhận thức thông thường mang lại tri thức thông thường, nhận thức khoa học mang lại tri thức khoa học. Tri thức khoa học là tri thức đã được chứng minh và kiểm tra.

Nhận thức trong khoa học lịch sử là nhận thức cái đã qua, cái thuộc về quá khứ. Nhận thức này khó khăn phức tạp hơn nhiều so với các loại nhận thức khác, vì vậy có những ý kiến phủ nhận khả năng nhận thức khách quan của khoa học lịch sử với những lập luận sau:

- Nhận thức cái đã qua là nhận thức gián tiếp, nhận thức gián tiếp thì không thể kiểm tra, do đó không có tri thức khoa học trong khoa học lịch sử.

- Nhà sử học không chỉ luôn thiếu thốn tài liệu để mô tả lịch sử mà hơn nữa, mỗi tài liệu đều đã mang dấu ấn chủ quan của tác giả tài liệu nên khó có thể có những thông tin lịch sử chính xác để khôi phục sự kiện.

- Mỗi người có một cách nhìn nhận khác nhau đối với lịch sử tùy theo vị trí xã hội, tri thức tổng quát, tâm lý cá nhân và hệ thống giá trị của từng người do đó lịch sử được tái tạo không thể đạt được sự khách quan.

Lập luận trên không phải là không có cơ sở nhưng không thể là căn cứ để phủ định khả năng nhận thức lịch sử của con người. Trước hết, ta thấy rằng, nhận thức lịch sử không phải bao giờ cũng là nhận thức gián tiếp. Trong nhận thức lịch sử, có nhiều bộ phận là nhận thức trực tiếp, lịch sử tuy là cái đã qua nhưng nhiều mảnh vụn của nó còn tồn tại (ví dụ bia đá, trống đồng, bộ luật...). Trước những hiện vật này, nhà nghiên cứu đã đối diện với lịch sử, trực tiếp khai thác thông tin từ hiện vật mà không phải qua vai trò thông tin trung gian.

Tuy nhiên, trong nhận thức lịch sử, nhận thức gián tiếp vẫn là chủ yếu. Nhận thức gián tiếp là nhận thức mà giữa nhà nghiên cứu với lịch sử có vai trò thông tin trung gian, đó là tư liệu lịch sử. Thông tin trong tư liệu lịch sử có phản ánh đúng hiện thực lịch sử hay không phụ thuộc rất nhiều vào người viết.

Mặt khác, nhận thức lịch sử cũng như nhận thức của các lĩnh vực khác luôn bị chi phối bởi yếu tố chủ quan của con người. Bốn nhân tố: Vị trí xã hội; Tri thức tổng quát; Tâm lý cá nhân và Hệ thống giá trị rõ ràng có ảnh hưởng đến kết quả nhận thức của nhà nghiên cứu. Vấn đề đặt ra là có thể kiểm tra tính chất khách quan trong nhận thức của từng người không?

Xét tới hệ thống giá trị là đề cập tới 3 bộ phận: Thứ nhất là giá trị nhân loại (hay giá trị phổ biến), đây là những giá trị được phần lớn nhân loại thừa nhận (chẳng hạn sự thể hiện thái độ đối với Chân, Thiện, Mỹ); Thứ hai là giá trị nhóm, đó là các nhóm xã hội, quan trọng nhất đối với nhận thức lịch sử là nhóm giai cấp và nhóm nghề nghiệp. Nhóm giai cấp quy định quan điểm lập trường và nhóm nghề nghiệp quy định nguyên tắc nghề nghiệp; Thứ ba là giá trị cá nhân thể hiện tâm lý, thiên hướng, sở thích của từng cá nhân. Ba bộ phận giá trị này hợp thành hệ thống giá trị của mỗi người và mỗi người thông qua lăng kính của hệ thống giá trị mà nhận thức mọi vấn đề trong đó có lịch sử. Phân tích các yếu tố trong hệ thống giá trị ta có thể xác định được nhà nghiên cứu có khả năng nhận thức lịch sử khách quan hay không.

Tri thức tổng quát là yếu tố quan trọng để nhận thức lịch sử. Nhà nghiên cứu tích lũy được nhiều tri thức thì càng có điều kiện nhận thức lịch sử đúng đắn. Về mặt lý thuyết, tri thức có thể mở rộng không có giới hạn. Quá trình nhận thức lịch sử cũng là quá trình tạo ra những tri thức mới. Những tri thức mới lại góp phần để nhận thức lịch sử. Như vậy, lịch sử luôn phải được viết lại và mỗi lần viết lại khả năng tiếp cận hiện thực lịch sử của sử học ngày càng cao hơn.

Tóm lại, nhận thức lịch sử có khả năng đạt tới chân lý hay nhận thức lịch sử là có tính khách quan. Đây là khách quan của tính người hay là sự khách quan trong nhận thức của nhà sử học.

Cơ sở của khả năng nhận thức chân lý lịch sử chính là chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật lịch sử vừa là cơ sở lý luận vừa là cơ sở thực tiễn làm cho nhận thức chủ quan của con người phù hợp với

tiến trình khách quan của lịch sử. Phương pháp sử học mácxít khẳng định rằng, những hiện tượng lịch sử là khách quan tồn tại ngoài ý muốn của con người. Nhưng con người bằng tư duy lô gích của mình có thể nhận thức được một cách đúng đắn những hiện tượng khách quan của lịch sử. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, khả năng đạt tới chân lý trong sử học luôn là tiệm cận

c. Tính đảng và tính khoa học trong sử học.

Vấn đề tính đảng trong sử học thường được đề cập ở 3 khía cạnh: Khái niệm tính đảng, nội dung tính đảng và mối quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học.

Về khái niệm tính đảng: Hội nghị phương pháp luận sử học năm 1966 đã khẳng định "Trong xã hội có giai cấp không thể có khoa học xã hội nói chung và sử học nói riêng không có tính đảng. Bởi vì tính đảng là biểu hiện tập trung của cuộc đấu tranh giai cấp phát triển đến độ cao (4).

Khái niệm tính đảng ra đời trong cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản dưới sự lãnh đạo của các đảng mácxít. Lênin định nghĩa "Tính đảng là kết quả và biểu hiện chính trị của sự đối lập giai cấp phát triển cao". Lênin còn nhấn mạnh thêm: "Tính đảng vừa là điều kiện vừa là chỉ tiêu của sự phát triển chính trị, càng giác ngộ, càng có ý thức thì nói chung tính đảng của họ càng cao".

Như vậy, tính đảng là biểu hiện tự giác, hoàn chỉnh và cao nhất về nhận thức, quan điểm lợi ích của một giai cấp nhất định.

Các nhà sử học mácxít công khai và dứt khoát đứng trên lập trường của giai cấp vô sản để nghiên cứu lịch sử và đem kết quả của sử học phục vụ sự nghiệp cải tạo thế giới cũ, xây dựng thế giới mới của giai cấp vô sản.

Tính đảng là bản chất của phương pháp luận sử học mác xít, là cơ sở tư tưởng và lý luận để nghiên cứu nhận thức lịch sử một cách khách quan.

Về nội dung tính đảng trong khoa học lịch sử Mácxít, các tác giả tuy diễn đạt khác nhau, nhưng tựu trung lại đề cập tới 3 vấn đề:

1. Nhà nghiên cứu phải quán triệt sâu sắc những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin, hệ tư tưởng và thế giới quan khoa học của giai cấp vô sản và nắm vững đường lối chính sách của Đảng để vận dụng nghiên cứu lịch sử.

2. Công trình nghiên cứu phải có tác dụng phục vụ sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản.

3. Nhà sử học cần có tính chiến đấu, tinh thần sáng tạo, ý thức tổ chức kỷ luật. Tính chiến đấu thể hiện ở chỗ, nhà sử học, bằng tri thức lịch sử, đấu tranh chống lại mọi hình thức xuyên tạc lịch sử và đẩy mạnh các cuộc tranh luận khoa học để tìm ra chân lý lịch sử. Nhà sử học không nghiên cứu lịch sử một cách rập khuôn máy móc mà biết vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của từng nước và từng dân tộc. Ý thức tổ chức kỷ luật cao nhất đối với nhà sử học là luôn trung thành với sự nghiệp cách mạng của dân tộc của giai cấp vô sản vì vậy tuyệt đối phục tùng lợi ích của dân tộc, giai cấp, nhân loại tiến bộ là tiêu chuẩn để đánh giá phẩm chất nhà sử học và là điều kiện để nghiên cứu thành công (5).

Đầu những năm 90, dưới tác động của công cuộc "Đổi mới" có một số ý kiến bàn luận thêm về khái niệm tính đảng và nội dung tính đảng.

Phân tích khái niệm tính đảng trong khoa học lịch sử được xác định từ năm 1966, có tác giả cho rằng đã có một nhận

thức sai lầm khi đồng nhất chữ "đảng" trong tính đảng với tính chất là phương pháp luận khoa học với chữ "Đảng" trong chính đảng với tính chất là một tổ chức chính trị. Nhận thức sai lầm ấy đã dẫn đến quan niệm rằng "Đường lối của Đảng là cái chìa khóa để hiểu quy luật vận động lịch sử mà không thấy rằng chính sự hiểu quy luật vận động của lịch sử mới là chìa khóa để Đảng mở ra con đường đúng đắn cho cách mạng đi tới thắng lợi (6).

Bàn về nội dung tính đảng, ý kiến khác cho rằng, tính đảng phải được hiểu theo nghĩa rộng là tính có mục đích chính trị của việc nghiên cứu khoa học. Đối với sử học, tính đảng thể hiện ở 3 mặt: 1. Hoạt động của sử học phải có định hướng. Định hướng ở đây là định hướng vấn đề nghiên cứu sao cho những kết quả khoa học giải đáp được những câu hỏi do nhiệm vụ chính trị đặt ra chứ không phải là định hướng kết luận; 2. Trên cơ sở nghiên cứu có định hướng, sử học phải là một trong những cơ sở khoa học cho các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; 3. Việc công bố các tư liệu lịch sử và kết quả nghiên cứu phải đảm bảo nguyên tắc không làm phương hại đến phương diện chính trị (7).

Tính khoa học của một công trình sử học thể hiện ở 3 mặt chủ yếu sau: 1. Khôi phục lại bộ mặt chân thực của các sự kiện và quá trình lịch sử; 2. Phát hiện bản chất, tổng kết kinh nghiệm, khám phá quy luật; 3. Phân tích ý nghĩa của các yếu tố kể trên.

Liên quan đến tính khoa học trong sử học có vấn đề chân lý và tiêu chuẩn chân lý của sử học. Có thể hiểu chân lý của sử học chính là sự chân thật của các mệnh đề lịch sử và của tự sự lịch sử (mô tả toàn bộ). Sự chân thật ở đây có hai mức độ: Giống với thực tế hoặc phù hợp với thực tế. Do đó chân lý trong sử học có thể là: 1. Mô tả chi

tiết và trung thành với thực tế. 2. Mô tả có thể không chi tiết lắm nhưng không chứa những mệnh đề mâu thuẫn với thực tế. 2. Không mô tả chi tiết và chứa những mệnh đề mâu thuẫn với thực tế nhưng đưa ra cái nhìn tổng quát đồng hình với thực tế.

Tiêu chuẩn chân lý của sử học chính là thực tiễn xã hội nhưng đây là thực tiễn xã hội của quá khứ nên không thể lấy đó làm thước đo của chân lý vì thế có ý kiến cho rằng "Nhà sử học thông qua việc nghiên cứu một quá trình lịch sử cụ thể nào đó mà phát hiện ra được quy luật vận động của nó thì sự phát triển tiếp theo của thực tiễn xã hội sẽ chứng minh hay bác bỏ nhận thức về quy luật ấy... Việc tổng kết những bài học lịch sử cũng như việc phân tích ý nghĩa của các sự kiện lịch sử cũng vậy. Nó phải được kiểm tra trong cuộc sống thực tế trước mắt và sau này" (8).

Mối quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học thể hiện ở chỗ có sự nhất trí giữa tính đảng và tính khoa học. Tính khoa học đòi hỏi công trình sử học phải thể hiện sự phát triển khách quan của tiến trình lịch sử. Muốn như vậy, phải đứng trên lập trường của giai cấp vô sản, giai cấp duy nhất có thể giới quan khoa học, mới có thể lý giải đúng đắn các vấn đề lịch sử. Đó chính là sự nhất trí giữa tính đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử.

d. Phương pháp lịch sử và phương pháp logic.

Trong cuộc thảo luận về phương pháp luận sử học năm 1966, phương pháp lịch sử và phương pháp logic được đề cập đến như là những phương pháp nghiên cứu cụ thể nhưng có vị trí rất quan trọng trong các vấn đề phương pháp luận vì "những phương pháp cụ thể ấy có liên quan mật thiết đến vấn đề phương pháp luận, là hậu

quả trực tiếp của sai lầm về phương pháp luận hoặc sẽ dẫn đến sai lầm đó"(9).

Vì nhằm mục đích làm rõ những vấn đề phương pháp luận nên khi trình bày phương pháp lịch sử và phương pháp logic, các tác giả không đi sâu tìm hiểu cách thức sưu tầm tài liệu, biên soạn, trình bày của phương pháp lịch sử và phương pháp logic với tư cách là phương pháp nghiên cứu cụ thể mà chú trọng phân biệt phạm trù "lịch sử" và phạm trù "logic" với phương pháp lịch sử và phương pháp logic, tìm hiểu mối liên hệ giữa phương pháp lịch sử và phương pháp logic với tư cách là những vấn đề phương pháp luận.

Những năm sau này, nội dung của phương pháp lịch sử và phương pháp logic được diễn đạt trong một số công trình sử học khác như "*Phương pháp lịch sử và phương pháp logic*" (Văn Tạo, Viện Sử học, 1995), "*Phương pháp luận sử học*" (Phan Ngọc Liên, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1999); "*Tập bài giảng phương pháp luận sử học*" (Hà Văn Tấn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội). Nội dung cơ bản được đề cập đến như sau:

1. Phương pháp lịch sử và phương pháp logic là hai mặt biểu hiện của phương pháp biện chứng mác xít. Các phương pháp này có liên quan mật thiết đến các phạm trù "lịch sử" và "logic".

"Lịch sử" và "logic" có quan hệ chặt chẽ với nhau. Lịch sử là bản thân hiện thực khách quan còn logic là bản chất của hiện thực đó.

2. Phương pháp lịch sử và phương pháp logic có chức năng và đặc điểm riêng. Phương pháp lịch sử nghiên cứu các hiện tượng sự vật qua các giai đoạn cụ thể (phát sinh, phát triển, tiêu vong) với mọi biểu hiện của nó. Đặc điểm của phương pháp

lịch sử là mô tả tính muôn màu muôn vẻ của lịch sử; tìm ra cái đặc thù cái cá biệt ở trong cái phổ biến; trình bày cái không lặp lại bên cạnh cái lặp lại; mô tả chi tiết những bước đường quanh co thụt lùi tạm thời... của tiến trình lịch sử.

Phương pháp logic nghiên cứu các hiện tượng sự vật trong hình thức tổng quát, nhằm vạch ra bản chất, quy luật, khuynh hướng chung trong sự vận động của chúng. Đặc điểm của phương pháp logic là tìm hiểu cái bản chất, cái phổ biến, cái lặp lại của các hiện tượng; mô tả sự phát triển tất yếu của lịch sử, chỉ đề cập đến những nhân vật, sự kiện, giai đoạn điển hình và đề cập qua những phạm trù, quy luật nhất định.

3. Phương pháp lịch sử và phương pháp logic liên hệ chặt chẽ với nhau trong tổng thể thống nhất.

Lịch sử (tồn tại khách quan) phát triển phong phú đa dạng bao gồm cả những hiện tượng đặc thù, cá thể ngẫu nhiên, những bước đường quanh co nhưng luôn theo một xu hướng phát triển tất yếu, tức là chịu sự chi phối bởi các quy luật lịch sử. Do đó mô tả lịch sử chân thực là đã bao hàm tính lịch sử và tính logic.

Vì lịch sử phát triển có quy luật nên phương pháp lịch sử chỉ đạt được kết quả khi tác phẩm lịch sử toát lên cái logic khách quan của sự phát triển sự vật, tức tác phẩm lịch sử phải có tính lý luận.

Ngược lại vì lý luận phải thấm thía chủ nghĩa lịch sử nên phương pháp logic phải phản ánh trong tác phẩm một cách đúng đắn tiến trình phát triển lịch sử, tức là tác phẩm lý luận phải thể hiện được bản chất của lịch sử.

Tác phẩm sử học lý tưởng là tác phẩm đạt được sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phương pháp lịch sử và phương pháp logic.

Trong phương pháp luận sử học, phương pháp lịch sử và phương pháp logic vừa thuộc phương pháp luận nghiên cứu, vừa thuộc phương pháp luận trình bày. Trong phương pháp luận nghiên cứu, hai phương pháp này thể hiện ở trong tư duy, còn trong phương pháp luận trình bày thì được biểu hiện cụ thể qua cách thức trình bày vấn đề lịch sử.

e. Lý thuyết sử liệu học.

Đối tượng nghiên cứu của sử học là toàn bộ hoạt động của con người trong quá khứ, hoạt động của con người trong quá khứ được biểu hiện qua các sự kiện lịch sử, vì thế khôi phục sự kiện lịch sử là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nhà sử học. Nhưng sự kiện lịch sử có đặc điểm là chỉ xảy ra một lần trong quá khứ, nhà sử học không thể quan sát trực tiếp và cũng không thể tiến hành thực nghiệm để nghiên cứu. Phương pháp duy nhất để nhà sử học tái tạo lịch sử là khai thác những thông tin về sự kiện lịch sử trong các nguồn sử liệu để khôi phục sự kiện lịch sử. Quá trình làm việc với các nguồn sử liệu đã hình thành nên lý thuyết sử liệu học, một bộ phận quan trọng trong nội dung phương pháp luận sử học.

- Khái niệm sử liệu:

Sử liệu được hiểu một cách rộng rãi là mọi nguồn của nhận thức lịch sử, tức là mọi thông tin về quá khứ xã hội bất kỳ chúng nằm ở đâu cùng với những gì mà thông tin đó truyền đạt.

Nói cách khác, sử liệu bao gồm kênh thông tin và thông tin.

Định nghĩa trên cho thấy không chỉ những dấu tích liên quan đến hoạt động của con người là nguồn sử liệu mà cả những yếu tố có nguồn gốc tự nhiên, không phải là sản phẩm do con người tạo ra

nhưng liên quan mật thiết đến hoạt động của con người thì cũng là sử liệu.

- Phân loại sử liệu:

Sử liệu là sản phẩm của thời đại và khó có một cách phân loại sử liệu dùng chung cho tất cả mọi thời đại. Tuy nhiên cũng có thể phân loại sử liệu dựa theo đặc điểm hình thức của nó, cách phân loại này mang tính quy ước và được chia thành 6 nhóm: 1. Sử liệu vật thực (hay sử liệu vật thể); 2. Sử liệu nghe nhìn; 3. Sử liệu dân tộc học; 4. Sử liệu ngôn ngữ học; 5. Sử liệu truyền miệng; 6. Sử liệu viết

Phân loại sử liệu đúng và đủ cho phép nhà nghiên cứu biết thêm được tiềm năng khai thác thông tin và không bỏ sót nguồn thông tin.

Một cách phân loại sử liệu khác là chia sử liệu thành 2 nhóm: sử liệu trực tiếp và sử liệu gián tiếp. Sử liệu trực tiếp là sử liệu cho nhà nghiên cứu những thông tin trực tiếp về lịch sử, giữa nhà nghiên cứu và lịch sử không có vai trò thông tin trung gian. Sử liệu trực tiếp đồng thời là một sự kiện lịch sử hay là một mảnh vỡ của sự kiện lịch sử. Sử liệu gián tiếp là sử liệu cho nhà nghiên cứu những thông tin gián tiếp về lịch sử, giữa nhà nghiên cứu và lịch sử có vai trò thông tin trung gian. Việc chia sử liệu thành 2 nhóm trực tiếp và gián tiếp giúp nhà nghiên cứu xác định cách xử lý đối với từng loại sử liệu.

- Phê phán sử liệu:

Phê phán sử liệu là một trong những khâu quan trọng nhất của quá trình nghiên cứu, khôi phục sự kiện lịch sử. Trong sử liệu học, việc phê phán sử liệu thường chia thành hai bước. *Bước thứ nhất*, phê phán bên ngoài sử liệu nhằm xác định tính chân thực của kênh thông tin (vật truyền đạt thông tin của sử liệu). *Bước thứ*

hai, phê phán bên trong sử liệu, nhằm xác định thông tin về sự kiện trong nội dung sử liệu có đúng đắn hay không.

Muốn phê phán thông tin phải biết kênh thông tin có chính xác hay không, không thể có những thông tin chân thật trong một tài liệu giả mạo. Thế nhưng, trong một tài liệu thật, chưa hẳn mọi thông tin đều chính xác. Vì vậy, sự hiểu biết về hai bước phê phán sử liệu là rất cần thiết khi sử dụng thông tin lịch sử từ nguồn.

Phê phán bên ngoài sử liệu thường được tiến hành qua 5 khâu: 1. Xác định niên đại sử liệu; 2. Xác định tác giả sử liệu; 3. Xác định địa điểm tạo ra sử liệu; 4. Xác định sử liệu thật hay giả; 5. Xác định văn bản gốc của sử liệu.

Phê phán bên trong sử liệu dựa vào các nguyên tắc sau: 1. Dựa vào giá trị những mệnh đề do người thông tin đưa ra; 2. Dựa vào điều kiện, phương tiện tiếp nhận thông tin của người thông tin; 3. Dựa vào tri thức sự hiểu biết và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người thông tin; 4. Dựa vào hệ thống giá trị của người thông tin; 5. Dựa vào định hướng của thông tin.

Phê phán bên ngoài và phê phán bên trong sử liệu có quan hệ mật thiết với nhau và đều nhằm vào mục tiêu cuối cùng là để khai thác được những thông tin lịch sử chân xác từ các nguồn sử liệu. Tuy nhiên, do đặc điểm của sử liệu, trong quá trình thực hiện các thao tác sử liệu học, ta cần lưu ý rằng, đối với sử liệu trực tiếp, không cần phê phán bên trong (phê phán thông tin), còn đối với sử liệu gián tiếp, phải kết hợp cả phê phán bên ngoài (phê phán kênh) lẫn phê phán bên trong.

*

Những vấn đề trình bày trên đây là những yếu tố cơ bản trong nội dung phương

pháp luận mà giới sử học Việt Nam đã khảo cứu. Ngoài ra còn một số yếu tố khác đã được đề cập đến là: Chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan trong sử học; Phân kỳ lịch sử; Lý thuyết trình bày lịch sử...

Tổng hợp các yếu tố trên cho thấy, vấn đề phương pháp luận mà giới sử học Việt Nam đã đặt ra trong gần 50 năm qua là rất phong phú. Tất cả những yếu tố quan trọng nhất của phương pháp luận sử học đã được thảo luận, bổ sung và ngày càng hoàn thiện.

Nhưng cũng có thể nhận thấy rằng, những yếu tố phương pháp luận sử học trên đây mới chỉ được thể hiện một cách độc lập trong các công trình viết về phương pháp luận sử học. Nhìn tổng thể, vấn đề phương pháp luận sử học chưa được trình bày như một hệ thống lý thuyết có cấu trúc chặt chẽ. Vì thế, vấn đề đặt ra là cần phải quy nạp các yếu tố phương pháp luận vào

trong một cấu trúc, cấu trúc phải thể hiện được hai bộ phận cấu thành phương pháp luận của khoa học nhận thức nói chung là phương pháp luận đối tượng và phương pháp luận nhận thức đối tượng.

Phương pháp luận đối tượng là những luận giải về đối tượng. Sẽ không thể nào nhận thức được đối tượng nếu như không xác định được nội hàm của đối tượng. Phương pháp luận nhận thức được xem như là phương pháp luận quá trình nhận thức và phương pháp luận kết quả nhận thức. Đây là những luận giải về phương pháp nghiên cứu đối tượng và phương pháp trình bày kết quả nghiên cứu đối tượng.

Cách hiểu trên sẽ cho phép chúng ta hình dung được các bộ phận của cấu trúc phương pháp luận sử học với tư cách là một khoa học nhận thức. Đồng thời, có thể đặt các yếu tố phương pháp luận vào đúng vị trí của nó trong cấu trúc.

CHÚ THÍCH

(1) (3) (4). Viện Sử học Việt Nam. *Mấy vấn đề phương pháp luận sử học*. Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội. 1970, tr. 6, 32, 125.

(2). Toplski. *Phương pháp luận của sử học*, Hà Nội, 1973, tr. 1.

(5). Phan Ngọc Liên. *Phương pháp luận sử học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999, tr 127.

(6). Nguyễn Huy Quý. *Bàn thêm về phương pháp luận sử học*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 258/1991, tr. 35.

(7). Vũ Minh Giang. *Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu-một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 258/1991, tr. 6.

(8). Phạm Xuân Nam. *Về những vấn đề phương pháp luận trong công tác sử học của chúng ta mấy chục năm qua*, trong sách: "Sử học Việt Nam trên đường phát triển", Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội. 1981, tr. 249.

(9). Viện Sử học Việt Nam. *Mấy vấn đề phương pháp luận sử học*, sdd, tr. 5.

CÁC HỌC GIẢ NƯỚC NGOÀI NGHIÊN CỨU VỀ HỒ CHÍ MINH

TRẦN MINH TRƯỜNG*

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong số ít lãnh tụ của một quốc gia được đông đảo học giả trên thế giới để tâm nghiên cứu. Điều đáng nói là, không phải đến khi có Nghị quyết của UNESCO tôn vinh Hồ Chí Minh là “Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới” (1987), thì việc nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh mới được chú ý ở nước ngoài, mà chính từ kết quả các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài về những cống hiến to lớn của Hồ Chí Minh với dân tộc và nhân loại, là cơ sở để UNESCO tôn vinh Người.

Theo con số thống kê, cho đến nay đã có trên 200 tác phẩm và các công trình nghiên cứu, hàng trăm bài tạp chí, hàng ngàn bài báo của các nhà nghiên cứu Lịch sử, Văn học, Triết học, Tâm lý học, Nhân chủng học, Văn hóa học, các nhà thơ, các phóng viên của các tờ báo lớn trên thế giới... viết về Hồ Chí Minh.

Từ kết quả theo dõi, nghiên cứu qua một số tác phẩm, công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài, có thể thấy nổi lên một số nội dung chủ yếu sau đây.

1. Nghiên cứu về tiểu sử, cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Là một danh nhân, Chủ tịch Hồ Chí Minh được đông đảo học giả trên thế giới đặc biệt quan tâm nghiên cứu về tiểu sử, về cuộc đời, thân thế, sự nghiệp. Tuy nhiên, dường như việc nghiên cứu tiểu sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh không mấy dễ dàng (ngay cả đối với các nhà nghiên cứu trong nước). Bởi không gian hoạt động quá rộng lớn, thời gian hoạt động bí mật kéo dài, đã làm cho nhiều khoảng trống về tư liệu không dễ tìm kiếm. Ngoài ra, còn phải kể đến những trường hợp cố tình đưa thông tin sai lệch về Hồ Chí Minh, nhằm động cơ hạ thấp uy tín chính trị, xuyên tạc, thậm chí bôi nhọ tiểu sử của Người. Ông Bécna Fôn - người Pháp, tác giả cuốn: “*Hồ Chí Minh*” xuất bản ở Pari thừa nhận: “Về những chi tiết về đời tư của Cụ, đúng là chúng ta chưa nắm được nhiều lắm. Trước hết là vì Cụ Hồ Chí Minh đã hoạt động lâu trong bí mật. Hai là, ngay sau khi nắm được chính quyền năm 1945, Quốc dân đảng tìm cách xuyên tạc chính phủ mà cụ Hồ làm Chủ tịch, các cuộc đàm phán với nước Pháp cũng đang tiến hành, cho nên

* TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

phải thận trọng không thể tiết lộ rõ nguồn gốc của mình" (1).

Một lý do khác khiến giới nghiên cứu thiếu thông tin xác thực về Hồ Chí Minh là: với đức tính khiêm tốn, không bao giờ Hồ Chí Minh muốn kể về mình. Song, hoàn toàn không phải hiểu theo cái nghĩa: "*Ai nói về chính mình là không hiển hách*" (2) như học giả người Pháp Daniel Hémery đã lầm tưởng.

Mặc dầu biết rằng nghiên cứu, viết tiểu sử sự nghiệp của Hồ Chí Minh là việc làm rất khó, nhưng cũng đã có rất nhiều tác phẩm của các học giả nước ngoài viết về tiểu sử Hồ Chí Minh. Không ít tác phẩm được xây dựng một cách công phu theo lối lồng ghép với quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam lịch sử Đông Dương, hoặc thể hiện thuần túy theo lối viết tiểu sử danh nhân, nhân vật lịch sử. Tiêu biểu các tác phẩm theo dạng này có thể kể đến như: C.P. Ragiô: *Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học, Paris 1970; David Halberstam: *Hồ. Rừngđôm Haosơ*, NewYork 1971; Deniel Hémery: *Du patriotisme au Mexisme*, P.Les éd, ouvrières, 1975; Jean Lacouture: *Ho Chi Minh*, Paris Seuil, 1967; Jean Sainteny: *Face à Ho Chi Minh*, Paris, Seuil, 1970; Paul Mus: *Ho Chi Minh, Le Vietnam, L'Asie*, Paris, Seuil, 1971; Patti A.L: *Why Vietnam?*, The University of California, Press, 1990, Nxb. Đà Nẵng, 1995; Sophie Quynn Judge: *Hồ Chí Minh - The missing years*, The University of California, Press, 2002; Wiliam J. Duiker: *Ho Chi Minh*, Hyperion, New York 2000...

Có thể kể đến rất nhiều cuốn sách và những công trình nghiên cứu khác viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh dưới dạng tiểu sử danh nhân, hay tiểu sử nhân vật lịch sử tương tự các cuốn sách kể trên, với nhiều

góc độ tiếp cận, nhiều nội dung phong phú, viết về cuộc đời và sự nghiệp của Người.

Tất nhiên, trong nhiều tác phẩm đó, khi viết về tiểu sử hay cuộc đời, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh còn có nhiều sự kiện sai lệch, không đúng sự thật (nhất là về đời tư). Nguyên nhân: có lẽ ngoài việc thiếu tư liệu, hoặc sử dụng tài liệu sai sự thật như đã nói ở trên, còn có một lý do khác là hầu hết các tác giả không có điều kiện nghiên cứu, tiếp cận trực tiếp, tiếp cận thực tế để xây dựng tiểu sử của một danh nhân. Một số học giả còn mang nặng tính chủ quan tư sản, không tin vào những điều mà đôi khi họ cho là sùng bái cá nhân, "thần thánh hóa" về con người và sự nghiệp vĩ đại, sự hy sinh, cống hiến trọn đời cho Tổ quốc và cho nhân loại như Hồ Chí Minh.

Trong số không ít các học giả nước ngoài nghiên cứu về Hồ Chí Minh, có nhiều người vừa là "người quen", vừa là đối thủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các cuộc chiến tranh trước đây (Tổng đại diện Pháp J. Xanhtoni, Tướng Pôn Êly, Tướng Raun Salăng, Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ Pháp Pôn Muýt, Trung tá tình báo A. Patti...). Hầu hết những người này đều có một thái độ kính trọng khi viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh, đúng như nhà báo Ôliver Thônđơ đã nói: "Đối với một số người, Cụ Hồ Chí Minh là một kẻ thù quen biết lâu năm nhưng đáng kính phục, là địch thủ được kính trọng nhất trong cuộc chiến tranh thuộc địa Pháp" (3).

Giáo sư Pôn Mút, người đã có thời gian làm Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ Pháp với Chính phủ Việt Nam (trong kháng chiến chống Pháp 1946 -1947), trong tác phẩm: "*Hồ Chí Minh - Việt Nam và châu Á*" (*Ho Chi Minh, le Vietnam, l' Asie*) đã viết: "Cụ Hồ nổi lên như là người Á châu nhất của châu Á, nhưng lại là người dễ dàng tiếp

xúc nhất với tinh thần của châu Âu. Cụ là một trong những người đã đem lại sự kiêu hãnh và sức mạnh cho lục địa này” (4).

Ông J. Xanhtơni, Tổng đại diện của Chính phủ Pháp ở Đông Dương, người đã có nhiều cuộc gặp gỡ, tiếp xúc, đàm phán trực tiếp với Hồ Chí Minh. Ông cũng là người tháp tùng Chủ tịch Hồ Chí Minh suốt thời gian 4 tháng Người làm thượng khách trên đất Pháp (1946), sau này J. Xanhtơni còn đóng vai trò người thăm dò thương lượng trung gian của Mỹ (1966 - 1967), trong tác phẩm: *Face à Ho Chi Minh* đã khẳng định: “Chắc chắn, ông Hồ Chí Minh là con người rất mực tế nhị, đến mức không cảm thấy tính giản dị của mình, lòng tha thiết với những phong tục địa phương đã làm cho ông trở lên rất quần chúng. Ngay kẻ thù của ông cũng không bao giờ hồ nghi cái tính giản dị ấy”, và: “Đó là một con người dễ mến, hấp dẫn. Đúng như vậy. Thực tế ông còn hơn như vậy” (5).

Đọc các tác phẩm của các học giả nước ngoài, một điều dễ ghi nhận là đã có nhiều công trình nghiên cứu thể hiện tính nghiêm túc, công phu, có nhiều tư liệu mới về quá trình hoạt động của Hồ Chí Minh thời kỳ ở nước ngoài. Các tác giả đã khai thác tư liệu từ các kho tư liệu Quốc gia Pháp, Cục Lưu trữ Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô và rất nhiều tư liệu từ sách, báo và văn kiện từ các kho lưu trữ Quốc gia Việt Nam... Căn cứ vào tư liệu, các tác giả tái hiện lại phần nào sự thật lịch sử cận hiện đại Việt Nam, lịch sử Đông Dương, châu Á... qua đó đánh giá, nhận định về vị trí, vai trò của lãnh tụ Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, cũng như những đóng góp của Người cho sự phát triển của cách mạng thế giới, nhất là đối với phong trào giải phóng dân tộc.

Lần theo những sự kiện lịch sử, nhiều học giả khi nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh đã đi đến kết luận: *Hồ Chí Minh một người yêu nước, một người đi tiên phong trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới*. Hồ Chí Minh là người Việt Nam tiêu biểu cho ý chí quyết thắng trong cuộc đấu tranh đòi tự do và độc lập dân tộc. Sự thể hiện khát vọng tự do đấu tranh đòi độc lập của Hồ Chí Minh, của dân tộc Việt Nam, đã khích lệ các dân tộc thuộc địa đứng lên đấu tranh giành độc lập.

Có thể thấy các nội dung đó qua nhiều công trình nghiên cứu. Ví dụ trong tác phẩm: *Hồ* tác giả David Halberstam viết: “Lúc sinh thời, ông Hồ Chí Minh không những đã giải phóng đất nước của ông mà thay đổi chiều hướng của chế độ thuộc địa ở cả châu Phi lẫn châu Á, mà ông còn làm được một điều đáng chú ý hơn: ông đã dùng tối nền văn hóa và tâm hồn của kẻ địch của ông. Đối với Hồ Chí Minh... đó là một cuộc đời đầy đủ” (6).

Ông A. Pátty, một sĩ quan tình báo Mỹ, trong thời gian làm việc cho lực lượng Đồng Minh ở Đông Dương (1944-1945), từng nhận được sự giúp đỡ rất hiệu quả của Việt Minh, ông rất cảm phục nhà ái quốc cộng sản Hồ Chí Minh. Trong cuốn: *Why Vietnam?* đã viết: “Ông Hồ không hiện lên đối với tôi như một nhà cách mạng không thực tế hay một người cấp tiến cuồng nhiệt, theo đuổi những lời nói rập khuôn, hét to đường lối của đảng, hay thiên về phá hoại mà không có những kế hoạch xây dựng lại. Đây là một con người thông minh, thấu hiểu những vấn đề của đất nước mình, một con người biết điều và tinh tế” (7).

Được chứng kiến giờ phút trọng đại của lịch sử Việt Nam - thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, lại có một thời gian làm việc

với Hồ Chí Minh, ông khẳng định: "...Hơn một phần tư thế kỷ nay, chỉ có Hồ Chí Minh mới giữ được cho ngọn đuốc độc lập bập bùng cháy trong trái tim, khối óc của những người Việt Nam cộng sản cũng như không cộng sản, và duy nhất chỉ có ông đã trở thành hiện thân của chủ nghĩa quốc gia Việt Nam, một Gioócgơ Oasinhton của Việt Nam... Từ lâu ông đã trở thành Bác Hồ của người nghèo và tâm thường với một ánh hào quang trên đầu mà tất cả các chế độ bù nhìn liên tiếp đã không bao giờ có khả năng đánh đổ được" (8).

Cùng chung quan điểm với các học giả trên, ông C.P. Ragiô đã đưa ra lời kết luận: "Chủ nghĩa yêu nước của Hồ Chí Minh trước hết là biểu hiện ý chí của con người mong muốn được đối xử và thừa nhận đúng với danh nghĩa con người, được sống trong công lý và được hưởng mọi quyền lợi của con người.

Đối với Hồ Chí Minh "chủ nghĩa yêu nước gắn liền với chủ nghĩa quốc tế". Trong thế giới ngày nay, có những dân tộc này đã thống trị dân tộc khác, cho nên cuộc kháng chiến của dân tộc này cũng là cuộc kháng chiến của các dân tộc bị áp bức khác" (9).

Nghiên cứu theo từng chặng đường hoạt động của Hồ Chí Minh, hầu hết các tác giả đều đánh giá cao, cảm phục ý chí ngoan cường, mãnh liệt của một con người đấu tranh không mệt mỏi cho độc lập tự do. Tác giả J. Lacouture viết: "Một nhân vật mỏng manh đến mức hình như chỉ sống được nhờ vào sức mạnh của trí tưởng tượng, trong ngọn lửa đấu tranh của một dân tộc cũng mảnh dẻ, cũng thanh đạm và kiên cường như ông..." (10).

Tất nhiên, không phải tác giả nào viết về nhân vật lịch sử - danh nhân Hồ Chí Minh cũng có thái độ hoàn toàn thiện cảm, khách quan. Ông Wiliam J. Duiker -

người đã viết cuốn sách: *Hồ Chí Minh* - dường như có trong mình mối thiện cảm, kính trọng về lãnh tụ Hồ Chí Minh, điều hạn chế phải chăng từ nguồn thông tin mà ông khai thác? Vì thế sự thể hiện của ông còn khá nhiều sai sót, cả về tính xác thực của tư liệu được sử dụng lẫn nhận định, đánh giá. Nhưng có thể nói đây là một cuốn sách thể hiện quá trình nghiên cứu tương đối công phu, chi tiết về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Điều đáng tiếc là còn có sai sót về tính chân xác của sự kiện lịch sử, cũng như còn nhầm lẫn khi nhận định gây nên sự mâu thuẫn về quan điểm của chính tác giả. Ví dụ tác giả đã viết: "Ngày nay, ba thập kỷ sau khi ông qua đời, tẻ sùng bái cá nhân Hồ Chí Minh vẫn tồn tại ở Hà Nội" (11). Tuy nhiên sau đó chính ông lại khẳng định: "... Người ta cũng không phủ nhận được rằng sự nghiệp mà ông thúc đẩy và chỉ đạo tạo ra những thời khắc có một không hai trong thế kỷ XX, là đỉnh cao của kỷ nguyên giải phóng dân tộc ở thế giới thứ ba và sự thừa nhận rõ ràng đầu tiên về hạn chế của chính sách ngăn chặn cộng sản của Mỹ. Sau Việt Nam, thế giới không bao giờ như cũ nữa" (12).

Đối với tác giả Daniel Hémery, nhận định sai lầm lại ở chỗ ông ta cho rằng động cơ ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành chỉ là huyền thoại: "Hình ảnh chàng trai yêu nước của Nghệ An bỏ quê ra đi tìm con đường giải phóng Tổ quốc chỉ thuộc về điều tưởng tượng huyền thoại sau năm 1945 hoặc sau 1920..." (13). Có lẽ Daniel Hémery dùng lối suy đoán trong toán học để khẳng định một chứng cứ lịch sử. Nếu đúng như vậy thì nhận định của ông trong trường hợp này đã phạm sai lầm về phương pháp tiếp cận, do đó dẫn đến kết quả sai.

Nhân đây có thể nói rằng, những cuốn sách mang nặng tính chủ quan, hoặc có những nhận định thiên kiến, thiếu suy xét, thiếu cơ sở khoa học của một số tác giả, sẽ làm giảm đi giá trị lịch sử của cuốn sách và khó được đón nhận ở Việt Nam.

2. Về vai trò lãnh đạo của Hồ Chí Minh trong cuộc cách mạng giành độc lập dân tộc và trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Nhiều tác giả nước ngoài nghiên cứu về lịch sử chiến tranh đã cố tìm ra những bằng cứ để lý giải cho sự thất bại của cả hai cường quốc thực dân hùng mạnh trước một dân tộc nhỏ bé, lạc hậu Việt Nam. Các sử gia (chủ yếu là phương Tây), dường như đã tìm thấy câu trả lời: Hồ Chí Minh chính là người khơi dậy sức mạnh dân tộc Việt Nam, khôn khéo kết hợp với sức mạnh của chính nghĩa thời đại, tạo nên niềm tin và chiến thắng. Nội dung đó thể hiện ở tất cả các tác phẩm.

Ngoài ra, các tác giả còn đi sâu phân tích một số sự kiện lịch sử quan trọng mang tính bước ngoặt của đàm phán hòa bình, hoặc đỉnh điểm của sự đổ vỡ dẫn đến chiến tranh (cuộc đàm phán ở Hội nghị Phôngtennoblô, sự kiện Điện Biên Phủ, Hiệp nghị Giơnevơ...), qua đó để tìm nguyên nhân thất bại của cuộc chiến, đồng thời thừa nhận phần nào tư tưởng hòa bình, chính nghĩa của Việt Nam - Hồ Chí Minh. Trong tất cả các công trình, bài viết mà nội dung trọng tâm nghiên cứu về các khía cạnh của lịch sử, nhưng hầu như tất cả đều dành một phần, hoặc một chương, chí ít là một mục viết về Hồ Chí Minh như là một đối tác ảnh hưởng. Dẫu rằng trong một số tác phẩm, phần nhận định của không ít tác giả có thiên kiến chủ quan, thậm chí cho rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là “người theo chủ nghĩa dân tộc”, “con người

cứng nhắc”... nhưng đa phần các tác giả đều tỏ ý kính phục một con người mà chính họ gọi là huyền thoại. Các tác phẩm chủ yếu chứa đựng nội dung đã nói trên có thể kể đến: Henri Azeau: *Ho Chi Minh dernière chance*, Paris, Senli, 1968; Harry S. Ashmore and W.C. Baggs: *Mission to Hanoi*, N.Y. International Putnam son. 1968; C. King Chen: *Vietnam and China 1938-1954*, Princeton, University Press, 1969; Jean Sainteny: *Lịch sử một nền hòa bình bị bỏ lỡ*, Paris, Seuil 1970; Salan Raoul: *Hồi ký*, t.1, Paris pri de la Cité, 1970...

Trong cuốn sách: *Ho Chi Minh dernière chance*, tác giả Hăngzi Azô tỏ ý rất tiếc cho một cơ hội hòa bình bị cả hai bên Pháp - Việt bỏ lỡ. Bỏ lỡ “dịp may” để có hòa bình, ắt dẫn đến một cuộc chiến tương tàn. Mặc dù còn có nhiều biện minh cho trách nhiệm về phía Pháp, nhưng tác giả đánh giá cao vai trò và thiện chí của Hồ Chí Minh trong các cuộc thương thuyết, Hăngzi Azô gọi đó là “sự khôn ngoan của Bác Hồ”. Ông viết: “Nói tóm lại ông đã chỉ đạo mọi việc, và không ai để ý đến, chính ông đã điều khiển cuộc đấu. Ông đã gặp rất nhiều người, gặp nhà báo, nhà tài chính, các chính khách. Trong khi Đắcgiăngliơ nói với những kẻ mình không quen biết: “Tôi vẫn đọc báo của ông”, thì Bác Hồ tiếp khách, tâm tư với khách bằng một giọng đầy tin tưởng rằng: Tôi biết ông đến gặp tôi là vì ông là bạn của Việt Nam...”

Vậy thì có một kẻ đối thoại nào lại dám trả lời rằng không phải. Đến cũng là tán thành rồi. Quả thật con người đó là đáng sợ” (14).

Tướng P. Valuy trong hồi tưởng cũng ghi lại những ký ức trân trọng về dịch vụ: “Đó là một nhân vật trung tâm điều hành công việc... hoàn toàn xả thân vì nhiệm vụ,

không một chút lợi riêng tư. Trong ánh mắt những người xung quanh và người đối thoại, Hồ Chí Minh là người vô cùng đức độ" (15).

Ngoài ra, có một số cuốn hồi ký của những người tham chiến, cũng viết về Hồ Chí Minh trên từng góc độ, nhưng đa phần họ đưa ra những lý lẽ bào chữa cho thất bại của họ, một số sự kiện không đúng với thực tế lịch sử.

3. Về những cống hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc xây đắp tình hữu nghị giữa các dân tộc, với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Nội dung này được phản ánh không chỉ qua các tác phẩm của các nhà nghiên cứu thuộc các nước XHCN trước đây, mà rất nhiều học giả và bạn bè trên thế giới, những người yêu chuộng hòa bình, công lý đều đánh giá rất cao về Hồ Chí Minh với những đóng góp của Người xây đắp nên tình hữu nghị giữa các dân tộc, tăng cường sự đoàn kết trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Một số tác phẩm tiêu biểu như: E. Cabêlêp: *Đồng chí Hồ Chí Minh*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1985; Hoàng Tranh: *Hồ Chí Minh với Trung Quốc*, Nxb. Sao mới, Bắc Kinh, 1990; N. Khorútsóp: *Hồi ký*, Nxb. Robert Lafont Paris, 1971; Singô Sibata: *Hồ Chí Minh một nhà tư tưởng*, Heiwa Torodokaikan, Tokyo, 1969...

Nguyên Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô - N.Khorútsóp đã dành hẳn một chương trong cuốn *Hồi ký* của mình để viết về Hồ Chí Minh: "Trong cuộc đời hoạt động chính trị của mình, tôi đã biết rất nhiều người nhưng không có người nào gây được ở tôi một ấn tượng đặc biệt như Hồ Chí Minh. Những người có đầu óc tin ngưỡng thường hay nói đến các vị Thánh. Đúng vậy, với

cách sống và uy tín của ông đối với đồng bào trong nước, Hồ Chí Minh đúng là có thể so sánh với "các vị Thánh đó, một vị Thánh cách mạng..."

Không ai có thể chống lại nỗi ông vì niềm tin của ông mãnh liệt, tin ở nhân dân mình và tất cả các dân tộc cũng như ở sự nghiệp cao cả. Mỗi lời nói của ông hình như dựa vào niềm tin là về nguyên tắc tất cả mọi người cộng sản đều là anh em cùng giai cấp, họ chỉ có thể tỏ ra trung thực và chân thành với nhau mà thôi. Hồ Chí Minh quả thực là một trong "các vị Thánh" của chủ nghĩa cộng sản" (16). Đọc những lời trên đây trong *Hồi ký* của N. Khorútsóp, thấy rõ ràng ông đánh giá rất cao về Hồ Chí Minh. Điều đáng lưu ý là, trong khi nhiều chính khách và sử gia phương Tây nhận xét N. Khorútsóp là: "con người hùng biện và cao ngạo" thì ông lại có những nhận xét rất chân thực và cảm động về Hồ Chí Minh như vậy, chắc hẳn đó không phải là chuyện bình thường.

Một tác giả Xô viết khác: E. Cabêlêp, trong cuốn "*Đồng chí Hồ Chí Minh*" đã viết: "Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như các chiến sĩ xuất sắc khác đấu tranh cho sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản, đã chứng minh cho chân lý bất di bất dịch sau đây: người nào yêu Tổ quốc mình tha thiết thì cũng không khi nào phản bội lại các lý tưởng của tình đoàn kết quốc tế và ngược lại, chỉ những người theo chủ nghĩa quốc tế một cách kiên định thì mới là người yêu nước chân chính, mới đem lại lợi ích to lớn cho Tổ quốc mình, nhân dân mình" (17). Có thể nói, đó là những ý kiến đánh giá khách quan về một người cộng sản chân chính mà Hồ Chí Minh là người tiêu biểu.

*

Hầu hết các công trình nghiên cứu, các tác phẩm viết về tiểu sử, sự nghiệp, về vai

trò lãnh đạo, sự hy sinh cống hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với dân tộc, nhân loại do các học giả nước ngoài biên soạn, ít nhiều đều có khía cạnh tích cực, kể cả một số tác phẩm hồi ký ghi lại những sự kiện, những kỷ niệm về Hồ Chí Minh với các tác giả.

Mặc dầu còn nhiều vấn đề không thống nhất, một số sự kiện lịch sử sai lệch, một số nhận định đánh giá của các tác giả khác nhau về quan điểm, thậm chí có một số tác phẩm còn viết không đúng về đời tư của lãnh tụ, song tất cả đều phải thừa nhận tinh thần dân tộc, sự hy sinh lớn lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Tổ quốc. Những đóng góp tích cực của Người vào phong trào giải phóng dân tộc, phong trào hòa bình trên thế giới. Chính những thừa nhận khách quan đó khẳng định tính đúng đắn, tính thời sự, ý nghĩa và sức sống của tư tưởng Hồ Chí Minh với thời đại ngày nay.

CHÚ THÍCH

(1). C.P. Ragiô: *Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học, Paris 1970. Bản dịch của Thế Phong, tr. 191-192.

(2). Xem Daniel Hémery: *Tuổi trẻ của một công dân thuộc địa. Hình thành một sự lưu vong - Hồ Chí Minh cho đến năm 1911*, Tạp chí *Approcher* số 11-1992.

(3). Tuần báo *Người quan sát mới*, số ra ngày 8 - 9 - 1969. Hồ sơ NC/15, lưu tại Viện Hồ Chí Minh

(4). Paul Mus: *Ho Chi Minh, Le Vietnam, L'Asie (Hồ Chí Minh, Việt Nam và châu Á)*, Paris, Seuil, 1971, tr. 5.

(5). Jean Sainteny: *Face à Ho Chi Minh*, Paris, Seuil, 1970, tr. 152.

(6). David Halberstam: *Hồ*, Nxb. Rãgđôm Haosơ, NiuYook, 1971, tr.3.

(7), (8). Patti A.L. *Why Vietnam? (Tại sao Việt Nam?)*, Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr. 92 (phần 2), 234.

Nguồn tư liệu các tác giả khai thác rất phong phú, đa phần từ các kho lưu trữ nước ngoài, nhưng cũng có rất nhiều tác giả dùng tư liệu là các nguồn sách đã xuất bản. Do đó để cung cấp nguồn thông tin chính xác, đầy đủ cho các học giả nước ngoài về thân thế, sự nghiệp của lãnh tụ Hồ Chí Minh, cần đẩy mạnh hơn nữa việc nghiên cứu và xuất bản các ấn phẩm tư liệu gốc về Người.

Trong không khí đổi mới, mở cửa, nên có thông tin khuyến khích các học giả nước ngoài đến khai thác và nghiên cứu ở một số kho lưu trữ trong nước, trong tương lai cho phép họ được tiếp xúc với văn bản, tư liệu gốc... đó là cơ sở để họ xác lập lòng tin một cách khách quan, đưa đến sự đồng thuận trong đánh giá, nhận định về tính chân thực của lịch sử.

(9). C.P. Ragiô: *Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học, Paris, 1970 (bản tiếng Việt), tr. 195.

(10). Jean Lacouture: *Ho Chi Minh*, Paris Seuil, 1967, tr. 3 (bản tiếng Việt).

(11), (12). William J. Duiker: *Ho Chi Minh*, Hyperion, New York. 2000, tr. 388, 399 (bản tiếng Việt).

(13). Deniel Hémery: *Du patriotisme au Mexisme. (Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác)*. P.Les éd. ouvrières, 1975, tr. 98 (bản tiếng Việt).

(14). Hãgzi Azô: *Hồ Chí Minh dịp may cuối cùng*, Senli, Paris, 1968, tr. 178 (bản tiếng Việt).

(15). P. Valuy: *Về Hồ Chí Minh*, in trong Tạp chí *Hành tinh hành động* số 3/1970, tr. 136.

(16). N. Khórútsốp: *Hồi ký*, Nxb. Robert Lafont Paris, 1971 (bản dịch tiếng Việt), tr. 52-54.

(17). E. Cabêlêp: *Đồng chí Hồ Chí Minh*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1985, tr. 126.

HỘI NGHỊ CÁC NƯỚC Á - PHI BẰNG ĐUNG 50 NĂM NHÌN LẠI

NGUYỄN CÔNG KHANH*

I. Vào giữa những năm 50 của thế kỷ XX, tình hình châu Á và châu Phi có nhiều biến động. Theo đề nghị của Thủ tướng Indônêxia Al Sastroamidjojo, Hội nghị Côlômbô (từ ngày 28/4 đến 2/5/1954 với sự tham gia của Miến Điện, Xâylan, Indônêxia, Ấn Độ và Pakistan) đã ủng hộ việc triệu tập một Hội nghị của các nước Á, Phi. Cuối tháng 9 năm đó, Thủ tướng Indônêxia được mời đến New Delhi để bàn về công việc chuẩn bị cho Hội nghị. Sau khi đề cập đến những sự kiện xảy ra trong khu vực, Tuyên bố chung về cuộc gặp đã khẳng định sự cần thiết phải triệu tập Hội nghị càng sớm càng tốt nhằm củng cố hòa bình và khối thống nhất Á, Phi.

Bảy tháng sau Hội nghị Côlômbô, tháng 12/ 1954, các nguyên thủ của 5 nước trên nhóm họp ở Bogor (Indônêxia) để làm công tác trù bị. Phía Ấn Độ (J. Nehru) dự kiến: Thành phần Hội nghị gồm khoảng 30 nước, do Thủ tướng và Ngoại trưởng dẫn đầu, nội dung Hội nghị sẽ không bao gồm các vấn đề gây tranh cãi mà là những vấn đề trên cơ sở “năm nguyên tắc chung sống hòa bình” và yêu cầu lập Ban thư ký để xúc tiến công việc chuẩn bị Hội nghị (1).

Vì kết quả Hội nghị, tức phương hướng tương lai của các nước châu Á, châu Phi tùy

thuộc nhiều vào thành phần tham gia, nên việc mời nước nào sẽ hết sức quan trọng. Sau khi thảo luận, Hội nghị nhất trí thông qua ý kiến của J. Nehru là chỉ mời các nước đã hoặc sắp giành được độc lập. Về phía châu Phi, có 7 nước. Việc mời Liên bang Trung Phi là để nhằm chứng tỏ Hội nghị sắp tới không có quan điểm phân biệt chủng tộc, nhưng chính quyền da trắng thiểu số đã không tham gia Hội nghị (lý do mà J. Nehru đưa ra là do chính sách xâm lược của họ). Còn Sudan thì cho đến trước phiên khai mạc Hội nghị Á-Phi vẫn chưa có quốc kỳ, nên Ban thư ký có sáng kiến treo một mảnh vải trắng trên đó có dòng chữ “Sudan” để thay thế.

Nếu như việc mời các nước châu Phi tương đối suôn sẻ, thì vấn đề mời ai trong số các nước châu Á lại khá phức tạp. Tiêu biểu là việc mời Cộng hòa nhân dân (CHND) Trung Hoa. Thủ tướng Pakistan, Muhamad Ali tuyên bố: Chắc chắn các nước Á Rập cũng như Thái Lan và Philippin sẽ từ chối sự tham gia của Trung Quốc đại lục. Ngược lại, Thủ tướng Miến Điện Unu thì nói dứt khoát là nước ông sẽ không tham gia Hội nghị nếu Trung Quốc không được mời. Thủ tướng Ấn Độ J. Nehru đặc biệt nhấn mạnh đến việc cần

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Đại học Vinh.

thiết có sự tham gia của CHND Trung Hoa, vì tại Hội nghị Côlômbô đã ra tuyên bố về sự tất yếu phải công nhận quyền của CHND Trung Hoa ở Liên Hợp quốc. Ông nói: Việc không mời Trung Quốc là sự xét lại Nghị quyết của Hội nghị Côlômbô. Ngoài ra, phải tính đến việc Trung Quốc đã tham gia Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương (tháng 4 - 7/1954) và đã có quyết định mời các nước Đông Dương. Đài Loan nói chung không phải là một quốc gia (2). Cuối cùng, Hội nghị đã nhất trí mời CHND Trung Hoa, nhưng Tuyên bố chung lại viết rằng, việc mời một nước nào đó không có nghĩa là thay đổi quan điểm về công nhận nước đó. Trong việc mời Israel cũng có hai loại ý kiến. Miến Điện cố gắng bảo vệ đề xuất mời Israel vì chính phủ "xã hội chủ nghĩa" Unu có quan hệ chặt chẽ với những người "xã hội chủ nghĩa" Israel. Phía Ấn Độ và Pakistan lại cho rằng, do Israel đang ở trong tình trạng chiến tranh với Ả Rập, nên họ không đồng ý để Israel tham gia Hội nghị.

Cuối cùng, có 18 nước châu Á được mời là: Ápganixtan, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nam Việt Nam, Gioócđani, Irắc, Iran, Yêmen, Campuchia, CHND Trung Hoa, Lào, Libăng, Nêpan, Ả rập Xêút, Xyri, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Philíppin và Nhật Bản. Như vậy là ngoài 5 nước sáng lập viên, có thêm 30 nước Á, Phi được mời. Hội nghị Á, Phi sẽ tiến hành vào cuối tháng 4/1955 tại Băng Đung (Indônêxia) với các nội dung:

- Thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước Á, Phi.
- Thảo luận các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội và quan hệ giữa các nước tham gia Hội nghị.
- Thảo luận các vấn đề được các nước Á, Phi quan tâm, đặc biệt như chủ quyền dân

tộc, chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa chủng tộc.

- Những vấn đề mà các nước Á, Phi có thể đóng góp vào sự nghiệp hoà bình và củng cố hợp tác trên phạm vi thế giới (3).

Sau cuộc gặp Bogor, tình hình thế giới, nhất là khu vực Á, Phi diễn ra hết sức phức tạp. Việc Mỹ và chính quyền Tưởng Giới Thạch ký Hiệp ước an ninh ngày 1-12-1954 và tiếp đó Tổng thống Aixenhao đòi Quốc hội Mỹ trao cho ông ta toàn quyền sử dụng lực lượng vũ trang để "bảo vệ" Đài Loan và các đảo phụ cận, làm cho tình hình Vịnh Đài Loan và Viễn Đông xấu đi. Ở Trung Cận Đông, Irắc và Thổ Nhĩ Kỳ (về sau thêm Pakistan) ký kết thoả thuận ngày 24-2-1955, đặt cơ sở cho việc ra đời khối quân sự Bát Đa sau đó hai tháng. Ngày 28-2, Israel thực hiện cuộc tấn công vào thành phố Gaza của Ai Cập. Tình hình trên đòi hỏi phải có sự đoàn kết chặt chẽ hơn giữa các nước Á, Phi.

Trong số các nước sáng lập Hội nghị Á, Phi, Ấn Độ đã có đóng góp rất quan trọng trong việc chuẩn bị, chỉ trong vòng 3 tháng, chính phủ Nehru đã có nhiều hoạt động ngoại giao năng động cho Hội nghị Băng Đung và thu hút sự ủng hộ các nước Á, Phi đối với "năm nguyên tắc chung sống hòa bình" (nhất là đối với các nước theo đạo Phật). Ấn Độ đã sát cánh với Ai Cập vào thời điểm khó khăn nhất: Thủ tướng Nehru thăm Ai Cập vào tháng 2, ký Tuyên bố chung về hữu nghị và hợp tác vào tháng 4. Nehru cũng mời các nhà lãnh đạo Campuchia (Xihanúc, tháng 3), Việt Nam DCCCH (Phạm Văn Đồng, tháng 4) đến Ấn Độ. Tuyên bố chứng nhận các cuộc viếng thăm này là sự công nhận lẫn nhau, ủng hộ "Năm nguyên tắc", quyết tâm hợp tác vì sự thành công của Hội nghị Băng Đung (4).

Các thế lực đế quốc, phản động mưu toan phá hoại Hội nghị Á - Phi. Thoạt đầu, các chính phủ thân phương Tây tuyên bố sẽ không đến Hội nghị mà chỉ xét lại quyết định của mình khi nào hội nghị có được đại diện của trên 1/2 dân số địa cầu tham gia. Vào cuối tháng 3/1955, phía Mỹ đảm bảo để "bạn bè" của họ (như Philíppin, Nhật Bản, Nam Việt Nam, Lào, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistan, Êtiopia, Libi và Liên bang Trung Phi) yên tâm và phải chuẩn bị để chống lại các đề nghị có khuynh hướng chống Mỹ (5).

Chính quyền Đài Loan thì có hoạt động trắng trợn hơn. Gián điệp Tưởng Giới Thạch đã đặt bom làm nổ chiếc máy bay Ấn Độ "Nữ hoàng Kashmir", do Trung Quốc thuê để chở phái đoàn của mình ngày 1-4-1955 trên vùng trời Calimantan làm toàn bộ hành khách và phần lớn phi hành đoàn thiệt mạng. Chu Ân Lai không đi trên chiếc máy bay này nên may mắn thoát chết (6).

Tuy nhiên, Hội nghị Băng Đung vẫn được tổ chức với sự có mặt đầy đủ của các đoàn đại biểu từ hai châu lục. Hội nghị đã được sự quan tâm đặc biệt của công luận thế giới. Hội đồng khối quân sự Đông Nam Á - SEATO (thành lập tháng 9/1954) trong phiên họp đầu tiên vào tháng 3/1955 tại Băng Cốc (Thái Lan), đã "nhiệt liệt đón chào" Hội nghị các nước Á - Phi (7).

II. Hội nghị Á, Phi diễn ra ở Băng Đung từ ngày 18 đến ngày 24-4-1955. Tham gia Hội nghị có 340 đại biểu đại diện cho 29 nước có 1 tỷ 440 triệu dân (chiếm 2/3 dân số thế giới lúc bấy giờ) và ở trên một địa vực rộng lớn 30,5 triệu km². Sự có mặt của 655 phóng viên báo chí (đông gần gấp đôi số đại biểu cho thấy sự quan tâm của dư luận quốc tế (8).

Trên cơ sở tuyên bố chung Bogor, chương trình nghị sự của Hội nghị Băng Đung gồm những vấn đề sau:

1. Hợp tác kinh tế, kể cả sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình.

2. Hợp tác văn hóa.

3. Quyền con người và quyền tự quyết, kể cả vấn đề Palestin và chủ nghĩa chủng tộc.

4. Địa vị các dân tộc phụ thuộc bao gồm vấn đề Tuynidi, Angiêri, Maroc.

5. Góp phần vào hòa bình hợp tác quốc tế bao gồm vấn đề vũ khí giết người hàng loạt và giải trừ quân bị.

Theo quyết định của Hội nghị, hai vấn đề hợp tác kinh tế, văn hóa sẽ được thảo luận ở các ban, sau đó các trưởng ban báo cáo kết quả tại phiên họp cấp trưởng đoàn đại biểu. Còn ba vấn đề sau được thảo luận ở cấp trưởng đoàn trong các phiên họp kín. Các nghị quyết thông qua phải đạt được nhất trí chung và bất kỳ đoàn đại biểu nào cũng có quyền phủ quyết.

Hội nghị Băng Đung diễn ra trong bối cảnh chiến tranh ở vào thời kỳ gay gắt, nên diễn đàn hội nghị cũng phản ánh phần nào điều đó. Đó là cuộc đấu tranh giữa các nước không liên kết và các nước thân đế quốc. Ngay trong nội bộ các nước không liên kết (chiếm đa số tại Hội nghị) cũng không có sự nhất trí cao. Thủ tướng Ấn Độ Nehru nỗ lực không mệt mỏi để "năm nguyên tắc tồn tại hòa bình" trở thành chuẩn mực đạo đức quốc tế, góp phần củng cố hòa bình, độc lập nói chung. Thủ tướng Xâylan lại không muốn Hội nghị đứng trên lập trường chống chủ nghĩa đế quốc. Khi ông phát biểu bồi nhọ chính sách Đông Âu của Liên Xô, thì tranh luận đã diễn ra gay gắt tại phiên họp ngày 1/4. J.Nehru phản bác lại: Liên Hợp quốc đã công nhận Đông Âu là các nước độc lập, có chủ quyền, nên việc phủ nhận công nhận đó từ các nước Á, Phi là quan điểm kỳ quặc. Ông cho rằng làm như vậy sẽ chia rẽ Hội nghị (9).

Một cuộc tranh luận khác cũng không kém phần gay gắt khi Thủ tướng Pakistan đưa ra tại phiên họp ngày 22-4 ý kiến cho rằng: Các nguyên tắc chung sống hòa bình và cả Liên Hợp quốc nữa cũng không đủ để bảo vệ hòa bình, độc lập, an ninh cho các nước nhỏ, nên họ phải dựa vào sự giúp đỡ để bảo đảm an ninh từ phía các nước lớn (trên thực tế, nước này đã gia nhập các khối quân sự SEATO và Bắc Đa - CENTO). J.Nehru thì cho rằng: cái gọi là quan điểm thực tế sẽ đưa thế giới đến bờ vực của chiến tranh thế giới III. Ông nói: "Nếu các nước Á, Phi không liên kết vào một khối nào đó thì họ có khả năng làm cho cán cân thế giới nghiêng hẳn về phía hoà bình. Vì nếu thế giới bị chia thành hai khối thì hậu quả sẽ diễn ra như thế nào? - Chiến tranh là không thể tránh khỏi" (10).

Phản đối ý kiến của Thổ Nhĩ Kỳ nói rằng họ được NATO bảo vệ, Nehru cho rằng, khối NATO đã trở thành một trong những kẻ mạnh nhất bảo vệ chủ nghĩa thực dân.

Tại Hội nghị Băng Đung, Trung Quốc đã sử dụng diễn đàn này để mở rộng quan hệ, được giới thiệu và chấp nhận bởi các nước Á, Phi. Bản thân J.Nehru đã có nhiều công lao to lớn trong vấn đề này. Nehru đã giới thiệu để Chu Ân Lai gặp mặt các nước sáng lập viên Hội nghị cũng như Thái Lan, Philippin. Đây là dịp thuận lợi để Trung Quốc tuyên bố: Coi trọng tình hữu nghị với nhân dân Mỹ, không muốn chiến tranh với Mỹ, sẵn sàng thương lượng với Mỹ để thảo luận để làm dịu căng thẳng ở Viễn Đông, đặc biệt là vùng Đài Loan (11).

III. Hội nghị Băng Đung bế mạc ngày 24-4-1955, sau 7 ngày làm việc, Hội nghị thông qua "Tuyên ngôn về cùng tác động đến hòa bình và hợp tác", được coi là sự trình bày với thế giới mong muốn của các

dân tộc Á, Phi tôn trọng của các quyền cơ bản của con người, cũng như mục đích, nguyên tắc của Liên Hợp quốc, Năm nguyên tắc chung sống hòa bình giữa các quốc gia đã trở thành các nguyên tắc của Băng Đung. Tuyên ngôn cũng nói rõ kết quả các cuộc thảo luận về vấn đề hợp tác kinh tế, văn hóa và vai trò của các quốc gia phụ thuộc.

Mặc dù còn có một số hạn chế như: có vài chỗ chưa thật rõ ràng trong tuyên bố cuối cùng, mong muốn thành lập cơ quan thường trực các nước Á, Phi của nhiều đoàn đại biểu đã không được thực hiện, cách giải thích của các đoàn đại biểu khi trở về nước không đồng nhất (như ý kiến của Pakistan, Xây Lan và Ai Cập về thái độ của Hội nghị về các khối quân sự...) nhưng nhìn chung kết quả của Hội nghị Băng Đung là tích cực.

Trước hết, Hội nghị Băng Đung đã thể hiện quan điểm chống chủ nghĩa thực dân rõ ràng, coi nó là ác độc và cần tiêu diệt càng sớm càng tốt. Điều thú vị là có một số nước Á, Phi gắn bó ít nhiều với các cường quốc đế quốc cũng nhất trí. Khuynh hướng đoạn tuyệt với chủ nghĩa thực dân của các nước Á, Phi đã được sự đồng tình quốc tế vào 5 năm sau. Tại khoá họp XV của Đại hội đồng Liên Hợp quốc năm 1960 đã thông qua tuyên ngôn lịch sử theo sáng kiến của Liên Xô trao quyền độc lập cho các nước thuộc địa.

Thắng lợi thứ hai là, đa số các nước thuộc thế giới thứ ba đã khẳng định lý tưởng không liên kết. Lý tưởng này dần trở thành hiện thực khi các nước Á, Phi sau khi giành độc lập về chính trị đã khẳng định chính sách đối ngoại không liên kết của mình. Dĩ nhiên nếu tại Hội nghị Băng Đung, việc thành lập một tổ chức thường trực các nước Á, Phi được thực hiện thì nó

có thể thúc đẩy nhanh chóng hơn sự hình thành và phát triển của khối các nước không liên kết.

Thắng lợi thứ ba của Hội nghị Băng Đung đã giúp cho các nước Á, Phi thoát khỏi quan niệm không đúng về Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện thúc đẩy vai trò của CHND Trung Hoa trên trường quốc tế. Đúng như nhận xét của một số nhà nghiên cứu là "Ở Mátxcơva, người ta hài lòng với kết quả Hội nghị Băng Đung hơn là Oasinhton".

Hội nghị Á, Phi ở Băng Đung là sự nỗ lực lớn của các nước tổ chức và tham gia trực tiếp, trong đó nổi bật lên vai trò của Ấn Độ. Nước này đã từng đề xướng và tổ chức thành công hai Hội nghị Liên Á vào các năm 1947 và 1949, nay lại đóng vai trò hàng đầu tại Hội nghị Băng Đung. Do đó có thể nói Hội nghị Băng Đung là một thắng lợi của Ấn Độ vì những lý tưởng Không liên kết "Năm nguyên tắc chung sống hoà bình" trở thành hòn đá tảng trong đường lối đối ngoại của các quốc gia thuộc hai đại lục Á, Phi.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (5), (6). Jansen G.H: *Afro - Asia and Non - Aligment*, London 1966, pp. 172, 173, 185-186, 198-199

(3). *India and Cooperation*, Delhi 1965, pp. 135-138.

(4). *Foreign Policy of India. Texts and Documents 1947 - 1959*. New Delhi 1959, pp. 143-153.

(7). *Hindu - Madras*, 6-3-1955.

(8), (10). Rajan M.S: *India in World Affairs 1954 - 1956*, New Delhi, 1964, pp. 240, 207

(9). Kashin G. M: *Asian - African Conference*, New York, 1956, p. 19

(11). Jansen G.H: *Afro - Asia and Non - Aligment*, London 1966, p. 218.



QUAN HỆ GIỮA VƯƠNG QUỐC RYUKYU VÀ TRIỀU TIÊN THẾ KỶ XV-XVII

NGUYỄN VĂN KIM*
NGUYỄN MẠNH DŨNG**

Các bài viết trước, chúng tôi đã đề cập đến quan hệ của vương quốc Ryukyu (Lưu Cầu) với các nước Đông Nam Á, Nhật Bản và Trung Quốc (1). Trong bài viết này, chúng tôi xin được tiếp tục khảo cứu bước đầu quan hệ giữa vương quốc Ryukyu và Triều Tiên thế kỷ XV - XVII.

1. Quan hệ Ryukyu - Triều Tiên trong bối cảnh khu vực thế kỷ XIV-XV

Là một quốc đảo trên biển Thái Bình Dương, Ryukyu có diện tích nhỏ hẹp, ngoài những nguồn lợi từ môi trường kinh tế biển, nước này không có được những nguồn tài nguyên phong phú trong đó bao gồm cả đất canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên, do nằm ở vị trí giao lộ của nhiều tuyến hải thương nối kết giữa hai khu vực Đông Bắc Á với Đông Nam Á và ở gần kề các trung tâm kinh tế lớn của khu vực nên Ryukyu là nước giàu tiềm năng trong việc phát triển nền kinh tế thương mại biển. Trong khoảng 2 thế kỷ, mặc dù là một nước nhỏ nhưng vương quốc này đã trở thành một trung tâm kinh tế năng động.

Vào thế kỷ XIV, song song với việc mở rộng quan hệ thương mại, quá trình thống

nhất dân tộc cũng đã diễn ra mạnh mẽ trên đảo quốc này. Đến năm 1429, do có khả năng tổ chức và sức mạnh quân sự mà Sho Hashi (1372-1439), vua của vương quốc Chuzan (Trung Sơn) đã chinh phục được hai vương quốc khác là Nanzan (Nam Sơn), Hokuzan (Bắc Sơn), thống nhất được toàn bộ quần đảo. Về đối ngoại, ông vẫn theo đuổi chính sách thần thuộc nhà Minh và chủ trương tăng cường quan hệ với Trung Quốc. Học tập chế độ quản lý kinh tế của Trung Quốc, chính quyền Ryukyu chủ trương tất cả thương thuyền đi ra nước ngoài đều phải có giấy phép (*shissho*) do triều đình ban cấp, những thuyền không có giấy phép đều bị coi là thuyền hoạt động bất hợp pháp và có thể bị tịch thu.

Trong quá trình thiết lập và mở rộng quan hệ với các quốc gia khu vực Đông Bắc Á, điều hiển nhiên Ryukyu hiểu rõ tầm thế của Trung Quốc và Nhật Bản nhưng mặt khác cũng muốn xác lập quan hệ bang giao và thương mại với Triều Tiên. Đồng thời, dựa trên cơ sở hệ thống buôn bán của thương nhân Trung Hoa và tiếp thu kinh nghiệm của họ, triều đình Shuri đã sớm

* TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

** Viện Sử học.

thiết lập được các hoạt động thương mại và giao lưu với nhiều quốc gia Đông Nam Á. Trong các mối quan hệ đa dạng đó, *hoạt động ngoại thương luôn đi trước một bước và gắn bó mật thiết với các mối quan hệ bang giao và giao lưu văn hóa.*

Trong khi đó ở Triều Tiên, sau khi vương triều Choson (1392-1910) được thiết lập năm 1392, quyền lực chính trị của đất nước thực chất nằm trong tay của thế lực “Khai quốc công thần”. Họ chính là những người đưa ra và quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước nhưng lại luôn có xu hướng chống lại sự thay đổi. Đối lập với giới công thần là đội ngũ đông đảo những tầng lớp quan lại mới, lấy học thuyết Tân Khổng giáo làm nền tảng tư tưởng. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền hải thương châu Á và những biến chuyển trong môi trường chính trị khu vực thế kỷ XV-XVI, những người có tư tưởng tiến bộ ở Triều Tiên đòi hỏi triều đình phải mở cửa hơn nữa để hội nhập vào hệ thống thương mại khu vực.

Từ cuối thế kỷ XV, mặc dù trong triều luôn diễn ra những cuộc tranh chấp giữa các phe phái nhưng quan hệ giữa Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc vẫn được duy trì. Triều Tiên vẫn dự nhập vào hệ thống thương mại châu Á với chính sách của một số vị quốc vương có tầm nhìn xa rộng (2). Từ giữa thế kỷ XVI, cùng với sự thâm nhập của người châu Âu, các mối quan hệ truyền thống giữa các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á cũng có sự biến động mạnh mẽ, đặc biệt trong kinh tế hải thương. Các nước đó, vừa cạnh tranh, tranh giành ảnh hưởng với nhau vừa sử dụng sức mạnh quân sự để đe dọa và thâm nhập vào thị trường khu vực. Trước tình hình đó, Triều Tiên ngày càng nhận thức rõ hơn vai trò của Trung Quốc trong các mối quan hệ chính trị, kinh tế ở

Đông Á, đặc biệt là mưu đồ thôn tính của Nhật Bản đã thể hiện rõ qua 2 lần xâm lược Triều Tiên cuối thế kỷ XVI.

Có thể thấy, ngay cả trong những thời điểm khu vực Đông Bắc Á diễn ra biến động chính trị lớn, chính sách đối ngoại xuyên suốt của vương triều Choson là “*sadae-kyorin*” tức là: Thân phục nước lớn và quan hệ láng giềng (3). Về mặt ngoại giao, có thể phân biệt chính sách đó bao gồm hai cấp độ. Trước hết đối với nhà Minh, Triều Tiên thực thi “*sadae*” (thân phục), còn với Nhật Bản, Ryukyu... là chính sách “*kyorin*” (giao lân - bang giao láng giềng). Trên thực tế, sự phân biệt trên đây chỉ mang tính chất tương đối bởi triều đình Choson hiểu rất rõ chỉ thông qua quan hệ với nhà Minh và dựa vào triều đại này mới có thể thiết lập quan hệ ngoại giao “bình đẳng” với Nhật Bản. Điều cần lưu ý ở đây là, *Choson cũng xác định quan hệ bang giao với Nhật Bản, Ryukyu và các nước khác theo thứ bậc của hệ thống do Trung Quốc đề ra.* Trong hệ thống đó, Triều Tiên luôn có vị trí cao nhất trong số các quốc gia thần thuộc.

2. Quan hệ thương mại và văn hóa Ryukyu - Triều Tiên

Trong quan hệ giữa các quốc gia khu vực Đông Bắc Á, cùng với những vật phẩm dùng để cống nạp triều đình Trung Quốc, mỗi khi các sứ đoàn Triều Tiên, Ryukyu... đến Nam Kinh (1368-1421) hoặc Bắc Kinh (1421-1644), sứ bộ còn đem theo những sản phẩm hàng hóa được sử dụng vào mục đích thương mại. Theo đó, quan hệ thương mại giữa Ryukyu với Triều Tiên cũng được chính quyền hai nước rất chú trọng và luôn kết hợp chặt chẽ với các hoạt động ngoại giao và giao lưu văn hóa. Trong bức thư đầu tiên viết năm 1431, triều đình Shuri một mặt thể hiện mục đích thiết lập quan

hệ bang giao với Triều Tiên, mặt khác cũng nêu rõ động cơ thương mại của mình. Bức thư của Ryukyu gửi triều đình Choson có đoạn viết:

"Thượng Ba Chí, vua Trung Sơn, nước Lưu Cầu, khắc ghi đến việc lễ nghĩa. Xét rằng từ thời Hồng Vũ đến Vĩnh Lạc, trải từ các đời ông và cha chúng tôi [kể từ thời cầm quyền của ông và cha chúng tôi], đã cử nhiều sứ đoàn và không chậm trễ bày tỏ mối giao hảo thâm tình đó. Hơn nữa, chúng tôi cũng đã đón tiếp các sứ bộ của Quý quốc đến đất nước chúng tôi đều đặn và tặng cho họ những vật phẩm quý hiếm. Nhưng rồi, quan hệ giữa hai nước chúng ta đã bị gián biệt nhiều năm, vì ở nước chúng tôi không có người thông thạo đường biển. Chúng tôi hết sức mong muốn duy trì quan hệ với các nước láng giềng khác, biểu thị sự tôn trọng bổn phận của nhau, trao đổi các sứ đoàn và giao thiệp, nhờ đó mà sự giao hảo của chúng ta sẽ trở nên tốt đẹp hơn.

...

Chúng tôi cầu mong sự rộng lượng của Quý quốc trước hết về vấn đề thương mại đối với những hàng hóa mà sứ đoàn mang theo...

Mạn phép ghi nhận dưới đây một vài tặng phẩm và xin được hạ bút.

Tặng vật gồm: Gỗ nhuộm vải: 2.000 cân;
Phèn chua: 100 cân

Chánh sứ: Kaniku; Phó sứ: Gibu Utchi

Kính trình lên quốc vương Choson

Tuyên Hoàng lục niên lục nguyệt thập cửu nhật (6-6-19, tức ngày 27 tháng 7 năm 1431)" (4).

Như vậy, các sứ đoàn của vương quốc Ryukyu trong khi đi sứ sang Trung Quốc, Triều Tiên... ngoài các trách nhiệm chính trị, ngoại giao cũng thường phải đảm trách thêm các mục tiêu thương mại và phát

triển quan hệ kinh tế. Trong quan hệ với Trung Quốc, sự phong phú, đa dạng của những cống vật hay quà tặng "thiên triều" đã chứng tỏ các mối quan hệ đa dạng trong bang giao quốc tế. Với tư cách là nước thần thuộc Trung Hoa, cùng với những sản phẩm thương mại, nhiều tặng phẩm mà Ryukyu nhận được từ Trung Quốc đã có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình mở rộng quan hệ với Triều Tiên. Nhiều vật phẩm có mặt trong các sứ đoàn Ryukyu sang Triều Tiên và ngược lại những sản vật buôn bán của Triều Tiên cũng có trong danh mục các lễ vật gửi tặng vương quốc Ryukyu.

Từ thế kỷ XVI, trong bối cảnh hệ thống thương mại châu Á không ngừng được mở rộng, thương thuyền của Ryukyu cũng đem đến các nước Đông Nam Á một số sản phẩm thủ công nghiệp của mình. Nhưng để khẳng định vị thế thương mại và để bổ sung cho những nguồn hàng thiếu hụt, Ryukyu cũng phải nhập từ Trung Quốc nhiều loại sản phẩm có giá trị cao trên thị trường lúc bấy giờ: Gấm sứ, tơ lụa, gấm satin, tiền đồng, sắt, thuốc chữa bệnh, hạt xạ hương, hạt giống... Bên cạnh đó, nước này cũng nhập về từ Nhật Bản: Kiếm, áo giáp, cung tên, bình phong, quạt, đồ sơn mài, vàng... Ngược lại, khi các đoàn thuyền buôn từ Đông Nam Á trở về nước, thương nhân Ryukyu cũng thường đem theo nhiều đặc sản khu vực như: Gỗ nhuộm vải (*sapanwood*), hồ tiêu, đàn hương, bông và vải bông của Bengal, nước hoa hồng, gỗ mun, đá mã não, ngà voi, sừng tê giác, động vật lạ, gỗ đóng thuyền, nhạc cụ, nước hoa, san hô, chì, rượu, thuốc phiện, các sản phẩm nghệ thuật, thủ công nghiệp khác của Đông Nam Á và Tây Nam Á... Các loại hàng này được tập trung về cảng Naha của Ryukyu, sau đó thuyền buôn Ryukyu

thường chất thêm hàng địa phương và tái xuất sang Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên hay dùng làm vật phẩm cống nạp.

Chúng ta có thể hiểu được một phần các mối quan hệ đa dạng, phức tạp đó qua một số nguồn sử liệu đặc biệt là các văn thư ngoại giao. Trong bức thư của triều đình Choson gửi chính quyền Shuri năm 1467 đã ghi rõ số quà tặng đặc biệt phong phú và có giá trị với số lượng tới 31 chủng loại như: Bạch tế trĩ bố, hắc tế ma bố, bạch tế miên bố, báo bì, hổ bì, nhân sâm, họa cổ, chính bố, miên bố, ngọc đoàn châu... Đây cũng là bức thư có lượng quà tặng nhiều nhất được ghi lại trong *Rekidai hoan* (5). Thực ra, ngoài nội dung kinh tế, văn thư của vương triều Choson gửi sứ đoàn Ryukyu mang về nước năm 1467 không có gì thật đặc biệt nhưng trong thư phúc đáp chính quyền Triều Tiên cũng ghi cụ thể: "...những con vẹt và chim công... thu được ở vùng đất ngoại, và đã từng được các thương nhân mang đến gần đây, cùng với sách, rượu và những thú khác...". Những thông tin đó cho ta thấy phần nào sự phong phú của các vật phẩm trao đổi. Trong nguồn sử liệu Triều Tiên *Thế Tông thực lục (Sejo shillok)* tập 32, vào năm Thế Tông thứ 13 có ghi rằng: "Trước đây vua Sejo (Thế Tông, cq: 1456-1468) có yêu cầu được tặng vẹt, chim công và năm 1467, sứ đoàn của Dosho Tokon (vốn là một nhà tu sĩ người Nhật nhưng được cử sang Triều Tiên dưới danh nghĩa phái bộ của nước Ryukyu) đã trình lên đức vua: Chim vẹt, hồ tiêu, những con công lớn, sừng tê, sách, rượu Ấn Độ... Mặt khác, trong *Trung Sơn thế phở (Chuzan seifo)* chép rằng cũng chính năm này (1467), Thế Tông còn biếu quốc vương Sho Toku của Ryukyu bộ kinh Phật *Daizokyo* (6).

Trong quan hệ với Ryukyu, mặc dù số quà tặng thường xuyên của Triều Tiên là

nhân sâm nhưng các bản sao của bộ kinh Phật mới chính là những tặng vật có giá trị. Thống kê trong *Lịch đại bảo án* về quà tặng năm 1467 của Triều Tiên ta thấy, triều đình Choson đã tặng chính quyền thành Shuri "tôn kính" 35 bản sao các bộ kinh chữ Hán có niên đại từ giữa thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI. Trong số đó có những tác phẩm như: *Kim Cương kinh*, *Pháp Hoa kinh*, *Kim Cương kinh trị văn tông kính*, *Đại bi tâm kinh*, *Kim Cương kinh ngũ gia giới*, *Đạo đức kinh*, *Kim Cương kinh trị văn tông kính*, *A Di Đà kinh sơ*, *Tâm kinh*... trong số đó còn có bộ *Daizokyo* cổ được san định từ thời Koryo (Triều Tiên, 918-1392).

Cùng với kinh Phật, phía Ryukyu cũng luôn đề nghị được tặng tượng Phật. Vào thời gian này, chính quyền Shuri cho xây dựng nhiều chùa trên khắp cả nước nên nhu cầu có được những bộ tượng Phật từ Triều Tiên để bài trí và thờ phụng trong các ngôi chùa là rất lớn. Đây có thể là những quà tặng có giá trị nhất đối với triều đình Shuri và giới tăng lữ, tín đồ Phật giáo Lưu Cầu. Trong bối cảnh Phật giáo được tôn vinh và ngày càng có nhiều ảnh hưởng trong xã hội, việc xây dựng một hệ thống giáo lý Phật giáo hoàn thiện rất được chính giới Ryukyu chú trọng. Phật giáo đã phát triển huy hoàng dưới sự bảo trợ của Hoàng gia. Trong một bức thư vương triều Ryukyu gửi triều đình Choson ngày 23-8-1499 (năm *Hung-ch'ih*, tức năm Hoàng Trị 12) có đoạn viết: "Vì không có tượng Phật cho đền thờ Ten [kai] mà tổ tiên chúng tôi đã xây dựng nên chúng tôi đã cử Chánh sứ Fusuku và Phó sứ Sai Kei cùng những người khác trình lên Đức ngài khải kính thư và tặng vật. Chúng tôi từng mong có được một bộ *Daizokyo* để họ mang về nước... Trong một thời gian dài hai nước chúng ta không có thông tin gì của nhau... Gần đây do việc

xây dựng đền thờ Kokoku-ji (Hưng Quốc tự)... Nhân có thuyền Nhật Bản đến tệ quốc, chúng tôi cử Chánh sứ Ryo Ko, Phó sứ Ryo Chin và những người khác tới Quý quốc cùng với thư và tặng vật. Chúng tôi mong muốn có bộ *Daizokyo*. Xin gửi tới quốc vương tôn kính tình cảm chân thành nhất của chúng tôi..." (7).

Như vậy, cùng với những quan hệ kinh tế và ngoại giao thì một nội dung quan trọng trong bang giao giữa hai nước là việc Ryukyu chủ trương tiếp nhận những ảnh hưởng và tư tưởng Phật giáo từ Triều Tiên. *Thông qua việc tiếp nhận những giá trị tư tưởng, tôn giáo và các di sản văn hóa khác từ đại lục Trung Hoa, Ryukyu đã có thêm những cơ sở và điều kiện cần thiết để chấn hưng văn hóa, phát triển tôn giáo và nền học thuật của đất nước.* Điều chắc chắn là, qua việc tiếp nhận Phật giáo, Ryukyu còn muốn tiếp nhận những di sản và thành tựu văn hóa từ lục địa Trung Hoa với vị thế là một trung tâm văn minh đã phát triển đến trình độ cao. Do vậy, có thể cho rằng tuy các bản kinh Phật, tượng Phật không phải là sản phẩm thương mại nhưng một trong những "động lực chủ yếu trong quan hệ giao thương giữa Ryukyu với Triều Tiên là việc tiếp nhận các bức tượng Phật" (8).

Là hai nước thần thuộc của Trung Quốc, theo chu kỳ cống nạp, Ryukyu và Triều Tiên đều cử các sứ đoàn sang Bắc Kinh (9). Tại kinh đô Trung Quốc, ngoài nghi lễ ngoại giao các sứ đoàn còn có nhiều dịp trao đổi, đàm đạo và tiếp giao văn hóa. Qua đó sự hiểu biết giữa hai dân tộc cũng như với các quốc gia trong khu vực được tăng cường. Mặt khác, qua những cuộc tiếp xúc ngoại giao, sứ bộ các nước cũng hiểu được chủ trương, thái độ của triều đình Bắc Kinh cùng những toan tính của chính quyền Edo (1600-1868) với khu vực. Có thể

khẳng định rằng, những nhận thức và thông tin thu nhận được qua các tiếp xúc ngoại giao tại triều đình Trung Quốc đã giúp cho các nước có được phương cách ứng xử phù hợp với những chuyển biến của khu vực.

Thông qua các văn thư trao đổi giữa Ryukyu với Triều Tiên chúng ta thấy số lượng và chủng loại hàng hóa trao đổi giữa hai nước đa dạng và phong phú hơn rất nhiều so với quan hệ giữa Ryukyu và các quốc gia Đông Nam Á khác. Cũng trong bức thư năm 1467, Triều Tiên đã gửi biếu Ryukyu 10.000 súc vải bông, 2.000 súc tơ. Đây là một hiện tượng đặc biệt bởi đó là món quà quá lớn so với số quà mà Triều Tiên thường tặng các quốc gia khác kể cả Trung Quốc và Nhật Bản. Theo đó, một quan chức cao cấp trong triều đình Choson là đại thần Yang Song-ji (Lương Thành Chi) đã phản đối số lượng tặng vật lớn như vậy và khuyên chỉ nên biếu 1.000 súc bông và 500 súc lụa mà thôi (10).

Trong quan hệ giữa hai nước, tặng vật của Ryukyu gửi đến Triều Tiên thường là những sản vật buôn bán với Nhật Bản thông qua các lãnh chúa ở miền Nam nước Nhật (11). Về chủng loại quà tặng, tặng vật của Ryukyu thường tập trung vào 4 nhóm chính: Vải lụa, gốm sứ, lưu huỳnh, quạt và vũ khí (mà chủ yếu là kiếm). Đối với Triều Tiên, mặt hàng và quà tặng thường xuyên là nhân sâm (12). Ngoại trừ năm 1627, loại đặc sản nổi tiếng này của Triều Tiên luôn thấy xuất hiện trong danh mục quà tặng của sứ đoàn. Bên cạnh vải lụa, gốm sứ cũng là tặng phẩm quan trọng của Ryukyu. Chỉ riêng gốm sứ các loại dùng để biếu Choson cũng có một số chủng loại: Bình men ngọc to, bình men ngọc nhỏ và bát men ngọc. Như vậy, so với vải lụa, nhóm tặng vật gốm sứ nhìn chung chỉ gồm ba loại. Trong điều

kiện chưa thể chủ động sản xuất được những sản phẩm cao cấp đạt giá trị thương mại quốc tế hay dùng làm quà biếu cho các hoạt động ngoại giao, chắc chắn Ryukyu đã phải chủ động mua, thậm chí đặt hàng từ các cơ sở sản xuất nổi tiếng ở Đông Bắc Á. Riêng mặt hàng gốm sứ, Ryukyu có thể đã chủ yếu nhập hàng từ những lò gốm nổi tiếng Trung Quốc. Trên các đoàn thuyền buôn từ Đông Nam Á trở về nước, thương nhân đảo quốc này thường mang về thị trường Đông Bắc Á hai sản phẩm chính là gỗ nhuộm vải, hương liệu và lâm sản.

Cũng xuất phát từ nhu cầu có được những sản phẩm hàng hóa khác lạ nên vào giữa thế kỷ XV, thương nhân Nhật Bản đã thiết lập cơ sở thương mại ở Hakata, Tsushima và Kyushu. Điều đáng chú ý là do tác động của chính sách đóng cửa với Nhật Bản của nhà Minh cũng như những vướng mắc trong quan hệ với Triều Tiên, giới doanh thương Nhật Bản thường phải cử một số sứ đoàn dưới danh nghĩa “Phái bộ của triều đình Ryukyu” để đến Triều Tiên buôn bán. Theo đó, từ cuối năm 1460, người Nhật đã cố gắng dự nhập vào “Hệ thống cống nạp” thông qua những “Phái đoàn Ryukyu”. Bằng cách đó, một mặt Nhật Bản muốn trực tiếp nhập về những sản phẩm từ Trung Quốc, thậm chí từ phương Nam, mặt khác dưới danh nghĩa sứ thần của triều đình Ryukyu, họ có thể đi theo sứ đoàn Ryukyu chính thống đến Triều Tiên để buôn bán và thiết lập các mối quan hệ kinh tế. Nhờ đó, lưu lượng hàng hóa từ nhiều nơi đã được đưa đến Triều Tiên (trong số đó có con đường thương mại từ phương Nam qua Ryukyu và Satsuma, đến Hakata rồi mở rộng sang Tsushima và chặng cuối là Triều Tiên). Nhà nghiên cứu Kenneth Robinson đã có lý khi cho rằng “Seoul và ba thương cảng mở là trong số

những trung tâm thương mại nhộn nhịp bậc nhất ở Đông Bắc Á vào thế kỷ XV và XVI” (13).

Theo kết quả khảo cứu thì từ năm 1426, vua Ryukyu đã ban hành các văn bản có con dấu của nhà nước và cấp giấy phép chính thức cho các phái đoàn “thượng Kinh” và đến Đông Nam Á. Trong các giấy phép đó đều ghi rõ thành phần cũng như số lượng thành viên. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, đối với các sứ đoàn sang Triều Tiên nguyên tắc đó đã không được thực thi triệt để. Điều hiển nhiên, chính quyền Triều Tiên biết rõ những uẩn khúc đó và tình thế tiến thoái lưỡng nan của Ryukyu trong quan hệ khu vực. Để bày tỏ sự trung thực, chính quốc vương Ryukyu là Sho Toku cũng phải gửi đến Triều Tiên văn thư để giải thích về tình trạng mạo danh của một số thương nhân Nhật Bản: “Chúng tôi cũng nghe thấy rằng những người từ hòn đảo xa xôi hẻo lánh của nước chúng tôi đã giả mạo văn thư, nhiều hay ít, và giả vờ rằng họ có những công văn từ Nhật Bản, vì thế đã khiến cho các quan chức của Quý quốc hoài nghi. Chúng tôi đã không biết điều này. Bởi vậy, chúng tôi mạnh dạn yêu cầu Quý quốc tin ở chúng tôi và không nhận các văn thư sai phạm đó” (14). Điều đáng chú ý, ngay cả trong bức quốc thư mang tính chất “bí mật quốc gia” đó cũng lại do chính Nobushige, một người Nhật Bản, mang sang cùng với phái bộ trình lên quốc vương Choson. Ngoài những khía cạnh chính trị thì cũng có thể nhận thấy, một trong những mục đích trong bức thư mà Nobushige trình lên là yêu cầu phía Triều Tiên tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ buôn bán ở cấp độ cao nhất, tức cấp quốc gia giữa Ryukyu với Triều Tiên và như vậy Nhật Bản cũng thu được những lợi ích trong sự phát triển của mối quan hệ đó.

3. Quan hệ ngoại giao và chính trị Ryukyu - Triều Tiên

Như đã trình bày ở trên, quan hệ ngoại giao giữa Ryukyu và Triều Tiên được thiết lập từ cuối thế kỷ XIV. Tuy nhiên, ngay từ đầu mối quan hệ đó bị tác động mạnh mẽ bởi điều kiện an ninh và kinh tế khu vực. Vào thời gian đó, cùng với những hệ quả của các cuộc xung đột quân sự thì tình trạng hoành hành của hải tặc (*Wako*, Hòa khấu), cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho quan hệ giữa Nhật Bản với các quốc gia khu vực trở nên hết sức căng thẳng. Nhiều toán cướp từ vùng biển Nhật Bản (*Nihon kai*) đã tổ chức các cuộc tấn công và cướp phá quy mô lớn dọc theo duyên hải Triều Tiên và Trung Quốc. Mặc dù chính quyền các nước đã có nhiều biện pháp đề phòng nhưng các đoàn cướp vẫn thực hiện những hành động rất dã man đối với thương nhân buôn bán trên biển cũng như cư dân vùng duyên hải.

Bên cạnh đó, quan hệ Ryukyu - Triều Tiên cũng nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp trong việc giải quyết số phận của những người đắm thuyền. Tuy nhiên, dưới tác động của những chuyển biến chính trị và kinh tế khu vực, các thương nhân Triều Tiên, Ryukyu cũng đã từng bước xúc tiến hoạt động buôn bán. Các mối quan hệ kinh tế đó đã góp phần thúc đẩy quan hệ ngoại giao giữa hai nước và nhiều tặng phẩm của Ryukyu rất được ưa chuộng tại triều đình Choson. Về phần mình, để có được những sản vật từ phương Nam đồng thời duy trì sự liên kết với các quốc gia khu vực, Triều Tiên hiểu rõ tầm quan trọng trong quan hệ với Ryukyu và cũng có nhiều nỗ lực nhằm củng cố quan hệ với nước này.

Là những quốc gia thần thuộc Trung Quốc và đều nhận thức rõ vị trí của Nhật Bản nên trong một thời gian dài, hai nước

đã khá thành công trong các bước đi ngoại giao và qua đó cũng làm thỏa mãn nhu cầu mở rộng thương mại của giới thương nhân bản địa. Với mục tiêu trọng tâm là phát triển kinh tế hải thương và xác lập quan hệ mật thiết với các nước lớn trong khu vực nên chính quyền Ryukyu đã cố gắng củng cố quan hệ với nhà Minh và cả với triều đình Nhật Bản, Triều Tiên. Vào thế kỷ XV-XVI, Ryukyu muốn vươn lên trở thành một “cường quốc thương mại” của khu vực. Hiểu rõ những lợi thế nhất định của Ryukyu, trong quan hệ với nước này, các sứ đoàn được cử đến thành Shuri của Triều Tiên nhìn chung đều tập trung vào việc thực thi 4 nhiệm vụ cơ bản: 1. *Tham dự các nghi lễ chúc mừng*; 2. *Thương thuyết để hồi hương người Triều Tiên*; 3. *Tặng các bức tượng Phật*; Và, 4. *Nắm tình hình của Nhật Bản và xác minh sự chính xác của phái bộ đến từ Ryukyu* (15).

Như vậy, về danh nghĩa sứ mệnh của các phái bộ Triều Tiên ở Ryukyu chỉ được đặt ra một cách khiêm tốn. Triều Tiên hiểu rõ Trung Quốc luôn là trung tâm quyền lực lớn nhất khu vực (16). Chủ trương, chính sách của “thiên triều” là nhân tố tác động thường xuyên và mạnh mẽ đến bầu chính trị khu vực cũng như mối quan hệ song phương giữa các quốc gia. Tuy nhiên, trong quan hệ với Ryukyu, Nhật Bản... nhà Minh không thể can thiệp quá sâu vào công việc nội bộ của các nước một khi các nước này không chống lại Trung Quốc và không làm phương hại đến uy danh của Trung Quốc. Theo đó, “Trung Quốc hoàn toàn không hề muốn can thiệp mạnh mẽ vào công việc nội bộ của *Chuzan*. Nhà Minh hài lòng trong quan hệ với Ryukyu và điều đó có nghĩa rằng Trung Quốc bảo vệ cho các quan hệ đó; về phần mình Ryukyu đã được hưởng nhiều lợi ích từ quan hệ ngoại thương phát

triển cũng như biết bao tặng vật từ một nền văn minh đã đạt đến trình độ phát triển cao” (17).

Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ XVI, chủ trương bành trướng sang các nước trong khu vực của Nhật Bản cũng tác động mạnh mẽ đến chính sách đối ngoại và quan hệ kinh tế của nhiều nước Đông Á. Tháng 10-1591, để chuẩn bị đưa quân sang xâm lược Triều Tiên, theo lệnh của chủ tướng Nhật Bản Toyotomi Hideyoshi (1542-1598), người đứng đầu lãnh địa Satsuma là Shimazu Yoshihisa (1533-1611) đã gửi thư yêu cầu quốc vương Ryukyu là Sho Nei (cq: 1589-1620) chuẩn bị và cung cấp lương thực cho quân đội Nhật đủ dùng cho 7.000 người trong vòng 10 tháng. Số lương thực đó chậm nhất đến tháng 2-1592 phía Ryukyu phải chuẩn bị xong. Trước yêu cầu trịch thượng mang tính chất “tối hậu thư” đó của Nhật Bản, trước những khó khăn trong nước và không thể tự ý phá vỡ thế cân bằng chính trị cùng các mối quan hệ bang giao truyền thống, chính quyền Ryukyu đã tìm cách từ chối đề nghị của Nhật Bản. Việc triều đình thành Shuri không chấp thuận yêu cầu đó đã dẫn đến những phản ứng ngược chiều về “Vấn đề Ryukyu” trong đối sách của Nhật Bản và Triều Tiên. Điều hiển nhiên, Hideyoshi hết sức phẫn nộ vì mệnh lệnh không được tuân thủ và sự “thoái thác trách nhiệm” đó của Ryukyu đã tạo nên một tiền lệ “chống đối” của chính quyền thành Shuri đối với Nhật Bản. Nhưng mặt khác, quyết định “hòa hoãn” đó đã tạo nên mối thiện cảm đặc biệt trong quan hệ giữa vương triều Choson với Ryukyu. Trong một bức thư gửi cho quốc vương Ryukyu năm 1601, triều đình Choson nhấn mạnh: “Quý quốc đã chuẩn bị một món quà và bức thư biểu thị tình cảm của Quý quốc và cũng thông tin về cái chết

của tên thủ lĩnh phiến loạn (chỉ Hideyoshi). Chúng tôi không biết dùng từ nào để diễn đạt tình cảm biết ơn của chúng tôi đối với sự giúp đỡ và sự sáng suốt của Quý quốc. Lầm lỗi của bọn phản nghịch tăng thêm, hành động sai trái đã tích tụ lại và Thiên triều đã giáng xuống đầu chúng, đó là một sự trừng phạt. Đó không chỉ là ân huệ đối với cả hai nước chúng ta mà còn với cả thiên hạ. Quân đội Thiên triều đã bắt giữ những tên phiến loạn và đuổi chúng ra biển khơi xa xôi” (18).

Đầu thế kỷ XVII, dưới sự chỉ đạo của Mạc phủ Edo, là một lãnh địa ở miền Nam Nhật Bản vốn có nhiều mối liên hệ mật thiết với Ryukyu, Satsuma đã được giao nhiệm vụ đóng vai trò chủ yếu trong việc xác lập quan hệ chính trị, thương mại với Ryukyu. Quyết định đó của chính quyền Edo luôn tính đến những yếu tố truyền thống và vị thế chính trị, kinh tế đặc thù của lãnh địa này. Nó thể hiện tầm nhìn an ninh và kinh tế của chính quyền Edo đối với chủ quyền vùng đất phương Nam. Là một lãnh địa cực Nam Nhật Bản, phát triển tương đối biệt lập với các lãnh địa khác, từ năm 1395 những người đứng đầu vùng Shimazu (Satsuma) đã thiết lập mối giao lưu với Ryukyu và Triều Tiên. Đến năm 1504 đã có hơn 100 phái bộ ngoại giao của Satsuma đến Triều Tiên. Nhờ đó nhiều thương thuyền của Ryukyu đã có thể đến buôn bán ở Triều Tiên dưới danh nghĩa lãnh địa này. Vì vậy, quan hệ của Ryukyu với các lãnh chúa Nhật Bản cũng như với Triều Tiên phần nào chịu sự kiểm soát của chính quyền Kagoshima (Satsuma). Sau khi Nhật Bản chinh phục Ryukyu năm 1609, nhìn chung quan hệ của Ryukyu chịu sự chi phối của Mạc phủ Edo thông qua lãnh chúa ngoại dạng (*tozama daimyo*) Satsuma. Quyền chủ động ngoại giao cũng

như khả năng tham dự vào các hoạt động kinh tế khu vực của vương quốc Ryukyu nhìn chung đều do những đại diện mà lãnh chúa Satsuma cử đến thành Shuri chi phối (19).

Bên cạnh nhân tố Nhật Bản, quan hệ Ryukyu - Triều Tiên cũng bị tác động mạnh mẽ bởi quan hệ Trung Quốc - Triều Tiên. Sau khi nhà Thanh chinh phục Triều Tiên, việc trao đổi văn bản và quà tặng giữa Triều Tiên và Ryukyu diễn ra tại Hội Tùng quán (*Hui-t'ung-kuan*) ở Bắc Kinh (20). Những mối liên hệ truyền thống giữa hai nước giờ đây đã được thực thi theo cách thức và hệ thống khác. Từ giữa thế kỷ XVII, những con đường trước nay vốn là lộ đạo cống nạp của Ryukyu và Triều Tiên đã bị người Mãn khống chế vì vậy các đoàn cống nạp đã phải thay đổi lộ trình (21). Cùng với những thay đổi đó thì yếu tố thời gian và những khoản chi phí lớn cho suốt chặng đường dài dẫn đến kinh đô Trung Quốc cũng là nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ giữa Trung Quốc với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, chu kỳ cống nạp không phải bao giờ cũng được các nước thi hành nghiêm ngặt. Sau khi nhà Thanh lên cầm quyền năm 1644, chính quyền này về cơ bản vẫn giữ được vị thế của một cường quốc trong quan hệ đối ngoại. Do vậy, cùng với những lợi ích về kinh tế thì việc cử các sứ đoàn sang Trung Hoa là biểu thị rõ nhất thái độ chính trị và nhu cầu phát triển kinh tế của giới cầm quyền các quốc gia thần thuộc lúc đó và cũng chứng tỏ vị thế, tầm ảnh hưởng của các hoàng đế Trung Hoa đối với các thần quốc này.

4. Một vài nhận xét

a. Với tư cách là một đảo quốc và sớm có quan hệ thương mại với nhiều quốc gia ở khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á, trong

vòng gần hai thế kỷ (từ cuối thế kỷ XIV đến XVI), vương quốc Ryukyu đã dự nhập mạnh mẽ vào hoạt động buôn bán châu Á tạo nên một Thời kỳ hoàng kim (*Golden Age*) cho sự phát triển trên nhiều phương diện của “*Vương quốc biển*” này. Sự phát triển đó của Ryukyu đã góp phần quan trọng làm nên sự phồn thịnh một thời của nền kinh tế hải thương khu vực. Là những nước thần thuộc Trung Quốc đồng thời là các quốc gia có vị thế nhất định trong khu vực nên có thể nói, hai nước Ryukyu và Triều Tiên có nhiều đặc điểm lịch sử tương đồng. Mặc dù chính sách đối ngoại của hai nước có những khác biệt nhất định nhưng đặt trong bối cảnh chung của đời sống chính trị khu vực ta thấy chính sách đối ngoại của Ryukyu và Triều Tiên được thực thi khá nhất quán, đó là *Thần phục Trung Quốc, duy trì và cải thiện quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng*.

b. Trước sự thâm nhập mạnh mẽ của các cường quốc châu Âu vào thị trường kinh tế khu vực, từ cuối thế kỷ XVI, Ryukyu đã từng bước tách khỏi mạch nguồn kinh tế Đông Nam Á và chỉ còn có thể phần nào duy trì quan hệ với các quốc gia khu vực Đông Bắc Á dưới tư cách là “trung gian thương mại”. Trong quan hệ với Triều Tiên, thương nhân Ryukyu cũng không thể duy trì các mối liên hệ thường xuyên và mật thiết như trước. Nhưng Triều Tiên vẫn chú trọng quan hệ với Trung Quốc và ở mức độ nào đó là với Nhật Bản. Tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc “*sadae-kyorin*”, nên trong các bước đi ngoại giao Triều Tiên luôn phụ thuộc khá nặng nề vào Trung Quốc. Triều Tiên không thể tự xây dựng cho mình một chính sách đối ngoại chủ động và năng động. Do vậy, mối quan hệ kinh tế vốn có giữa Triều Tiên với Đông Nam Á thông qua thương nhân Ryukyu cũng bị ngưng

trệ. Triều Tiên trở lại với “*Thế giới Trung Hoa*” và trong một ý nghĩa nào đó đã tự tạo dựng cho mình một thế giới riêng, tương đối biệt lập “mà một phần trong đó được đúc kết từ kinh nghiệm, sự tương tác qua lại và những khái niệm về Trung Hoa” (22).

c. Trong quan hệ giữa các quốc gia Đông Á, nhìn chung các đoàn thuyền cống nạp luôn đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ là ngoại giao và thương mại (23). Trong số những tặng vật mang theo đến kinh đô nhà Minh rồi nhà Thanh của các nước trong khu vực, luôn có nhiều hàng hóa chất lượng cao được dùng để cống nạp và cho cả các hoạt động giao thương. Bên cạnh đó, do những nguồn lợi lớn của kinh tế ngoại thương, nên song song với các quan hệ, giao lưu kinh tế chính thức giữa các quốc gia (*official trade*) cũng luôn có sự tồn tại của các hoạt động kinh tế “phi quan phương” do các thế lực địa phương hay tập đoàn kinh tế tư nhân thực hiện. Trong một ý nghĩa nào đó, các hoạt động kinh tế “phi quan phương” đó đã làm suy giảm thậm chí vô hiệu hóa chính sách hạn chế thương mại và các mối quan hệ kinh tế chính thống của một số quốc gia.

Do những áp lực chính trị, từ cuối thế kỷ XV, nhiều thương nhân Nhật Bản ẩn dưới danh nghĩa sứ đoàn Ryukyu thậm chí đã mạo danh công dân của vương quốc này để tiến hành các quan hệ kinh tế với Triều Tiên và Trung Quốc. Những chính sách ưu đãi thương nhân Ryukyu của Trung Quốc và Triều Tiên cũng như lợi ích kinh tế thu được (có khi gấp nhiều lần nguồn vốn ban đầu), sau các “chuyến đi cống nạp” đã góp phần làm sáng tỏ hiện tượng xuất hiện khá thường xuyên của người Nhật Bản trong và dưới danh nghĩa phái bộ Ryukyu. Tuy nhiên, cùng với các mối quan hệ kinh tế không ngừng được mở rộng thì những thông

tin và nhận thức về khu vực của mỗi quốc gia cũng từng bước được tăng cường và trở nên xác thực hơn. Cũng cần phải nói thêm rằng, trước chủ trương “Cấm hải” của nhà Minh và chính sách “ủng hộ” Trung Quốc của Triều Tiên, đặt trong bối cảnh chính trị và sự tương quan thế lực giữa các quốc gia khu vực, Nhật Bản cũng ngày càng nhận thấy vị thế của mình và những hạn chế về tiềm năng trong việc phát triển kinh tế đất nước. Vì vậy, vào thế kỷ XVI, ở Đông Bắc Á đã dần nổi lên một trung tâm quyền lực mới được gọi là “*Thế giới Tokugawa*” bên cạnh “*Thế giới Trung Hoa*” truyền thống và Nhật Bản đã không ngừng nuôi dưỡng tham vọng chiếm đoạt một số khu vực lãnh thổ và thị trường rộng lớn của châu Á.

d. Sự sụp đổ của nhà Minh và thiết lập triều đại Mãn Thanh đã không chỉ làm biến động đời sống chính trị, xã hội Trung Quốc mà còn tác động sâu sắc đến môi trường kinh tế khu vực Đông Á. Thêm vào đó, sau cuộc chinh phục Ryukyu của Nhật Bản năm 1609, nhìn chung mối quan hệ truyền thống “chính thức, bình đẳng” giữa Ryukyu và Triều Tiên đã chấm dứt. Từ đó, Ryukyu chịu sự kiểm soát của Satsuma còn Triều Tiên được đặt dưới sự khống chế của nhà Thanh.

Là một “*Vương quốc biển*” nên lợi ích kinh tế từ các hoạt động hải thương giữ vị trí sống còn đối với đảo quốc Ryukyu. Nhưng, ngay cả trong thời kỳ hưng thịnh của hệ thống hải thương châu Á, mỗi bang giao và giao lưu kinh tế giữa Triều Tiên với Ryukyu vẫn phải gánh chịu áp lực nặng nề từ phía Trung Quốc. Nói cách khác, quan hệ hai nước luôn chịu sự chi phối của Chế độ cống nạp do Trung Quốc giữ vị trí trung tâm (*Sino-centric tribute system*). Trên thực tế, hai nước đã không thể thật sự chủ động và có toàn quyền trong chính sách đối

ngoại thậm chí cả việc ban hành và thực thi một số chính sách đối nội. Hơn thế nữa, Nhật Bản cũng là một nhân tố có tác động không nhỏ trong các mối quan hệ chính trị,

kinh tế đa dạng, phức tạp của tứ giác kinh tế, quyền lực bao gồm: Trung Quốc - Nhật Bản - Triều Tiên và Ryukyu từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVII.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của vương quốc Ryukyu với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVI*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 (328) - 2003; và *Ryukyu trong quan hệ với Nhật Bản và Trung Quốc*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 (329) - 2003.

(2). Như vua Sejong hay còn được gọi là “Quốc vương Sejong vĩ đại” (cq: 1418-1450) thành lập Chiphyonjong với mục đích nghiên cứu thể chế hành chính truyền thống cũng như kinh tế - chính trị. Tiếp nối là vua Sejo (cq: 1445-1468). Đây cũng là thời kỳ đánh dấu sự ra đời của chữ Hàn (*Han-gul*). Có thể xem thêm Young-Key Kim-Renaud (Ed.): *King Sejong the Great: The Light of 15th Century Korea*, Washington D.C, International Circle of Korean Linguistics, 1992; Và, Andrew C. Nahm: *Introduction to Korean History and Culture*, Hollym, Seoul, 1994, p.126-127; Hoặc Korea Institute - Harvard University: *Korea Old and New - A History*, Ilchokak, Seoul, 1990, p. 122-125.

(3). Về chính sách này xem chuyên khảo của Hae-Jin Kang: *Diplomacy and Ideology in Japanese-Korean Relations, from the Fifteenth to the Eighteenth Century*, Ipswich Book Company, 1997.

(4). A. Kobata & M. Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, p. 8-9. Ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh thêm về sự tồn tại của hệ thống “Thương mại triều cống” của các quốc gia chịu ảnh hưởng và là nước thần thuộc của Trung Quốc lúc đó. Tham khảo bài viết của Momoki Shiro: *Đại Việt và thương mại ở biển Đông từ thế kỷ X đến thế kỷ XV*, Tạp chí Khoa học ĐH Quốc gia Hà Nội, chuyên san KHXH & NV, 2003. Trong công trình này tác giả đã coi “quan hệ triều cống” như một nhân tố kích thích sự phát triển thương mại cũng như ngoại giao giữa các nước láng giềng Trung Quốc. Xem thêm R. Bin Wong: *Transformations of East Asian Politics in Maritime*

East Asia: A Comparison of the Ryukyu Kingdom, Taiwan and Korea, 1600-2000, Paper presented at Seascapes, Littoral Cultures and Trans-Oceanic Exchanges, Washiton D.C, 2003.

(5). Trong các nguồn sử liệu viết về Ryukyu, *Rekidai hoan* (Lịch đại bảo án) là bộ chính sử của vương quốc này. Đây là cuốn sử biên niên, có giá trị đặc biệt trong việc nghiên cứu các mối bang giao quốc tế của vương quốc Ryukyu với nhiều quốc gia châu Á thời kỳ trung đại. Đây là bộ sử có giá trị nghiên cứu lớn nhất về vương quốc Ryukyu được viết vào thế kỷ XVII-XIX. Khảo cứu những thông tin trong *Rekidai hoan* chúng tôi đã thống kê được trong 18 tư liệu liên quan đến quan hệ giữa Ryukyu và Triều Tiên giai đoạn từ năm 1431-1679 có 18 văn thư trao đổi. A. Kobata & M. Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Kawakita Printing Co., Ltd., Kyoto, Japan, 1969.

(6). Tuy nhiên theo hai tác giả A. Kobata và M. Matsuda thì đó rất có thể là một sự nhầm lẫn, đó là quà tặng năm 1462 chứ không phải năm 1467. Xem nội dung và chú thích của A. Kobata & M. Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Sdd, p. 15.

(7), (8), (18). A. Kobata & M. Matsuda, Sdd, p. 23-24, 6, 31.

(9). Để tránh nguy hiểm, trước mỗi chuyến đi biển xa, thương nhân, thủy thủ Ryukyu đều phải lựa theo con nước và điều kiện gió mùa. Gió mùa Đông - Bắc thổi từ tháng tám Âm lịch còn gió mùa Tây - Nam thì thổi từ tháng ba đến tháng bảy lịch trăng. Do đó, mùa đi biển thuận lợi là từ tháng tám đến tháng mười một và trở về vào tháng ba hoặc tháng tư năm sau. Chu kỳ cống nạp Trung Quốc cũng có một vài thay đổi như từ 2 năm /lần (1544), năm 1622 cho phép 5 năm cống nạp /lần, rồi 10 năm /lần từ năm 1645...

(10). Theo ông, Ryukyu là một nước nhỏ và xa xôi vì thế những lúc khó khăn cũng không thể mong chờ sự giúp đỡ từ phía Ryukyu. Thêm vào đó, địa vị kinh tế của Ryukyu cũng hạn chế nên không có gì phương hại với Triều Tiên nếu quan hệ thương mại với Triều Tiên suy giảm. Như vậy, nếu muốn củng cố quan hệ với các quốc gia khu vực thì nên đem số quà tặng lớn đó đến biếu Nhật Bản, một nước láng giềng cận kề hoặc biếu nhà Minh, một cường quốc trong khu vực. Nếu Triều Tiên đem một số lượng lớn tặng vật như vậy sang Ryukyu cũng sẽ bị nhà Minh chú ý hơn thế nữa nó cũng trái với quy định chung mà nhà Minh đã đề ra về việc hạn chế số lượng cống phẩm. Cuối cùng thì việc gửi biếu Ryukyu số quà lớn đó cũng sẽ làm gia tăng nguồn chi trong nước đồng thời làm giảm ngân khố quốc gia. *Thế Tông thực lục*, tập 33, dẫn theo A. Kobata & M. Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Sdd, p. 15-16; hay Momoki Shiro, sdd, tr. 17-21.

(11). Trong thời gian đầu những hàng hóa từ phương Nam có mặt ở Nhật Bản được đưa đến từ Ryukyu qua Kyushu, rất ít trường hợp các thương thuyền của Ryukyu đến buôn bán ở Nhật Bản; trong khi đó nhiều đoàn thuyền buôn lớn của Nhật Bản được lệnh đến Ryukyu để mua về các sản phẩm từ phương Nam.

(12). Các mặt hàng nhập từ ba khu vực chính là: Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Nam Á. Riêng Đông Nam Á, đó là các sản phẩm nổi tiếng: sừng tê (từ châu Phi), nghệ (Ấn Độ), hắc hương, cây dầu lô hội (Ấn Độ, Đông Nam Á), gỗ nhuộm vải (Sumatra, Campuchia), hay gia vị, xạ hương, thuốc chữa bệnh và thuốc nhuộm... xem James B. Lewis: *Frontier Contact between Choson Korea and Tokugawa Japan*, RoutledgeCurzon, New York, 2003, pp. 89-90.

(13). Kenneth R. Robinson, "Politics of Practicality: The Court's Choson Regulation of Contact with Japanese and Jurchen, 1392-1580s" (unpublished dissertation, University of Hawaii), 1977, p. 79; dẫn theo James B. Lewis: *Frontier Contact between Choson Korea and Tokugawa Japan*, RoutledgeCurzon, New York, 2003, p. 90.

(14), (15), (22). Kenneth R. Robinson: *Centering the King of Choson: Aspects of Korean Maritime Diplomacy, 1392-1592*, in *The Journal of Asian Studies*, 59, no.1 (February 2000), pp. 116, 110, 122.

(16). Hae-Jin Kang: *Diplomacy and Ideology in Japanese-Korean Relations, from the Fifteenth to the Eighteenth Century*, Ipswich Book Company, 1997, p. 226.

(17). Goerge H. Kerr: *Okinawa - The History of an Island People*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, Japan 1960, p. 78.

(19). Satsuma đề ra 15 điều quy định, trong đó Điều 1 và Điều 6 quy định: "Không cho phép bất cứ một thương nhân Ryukyu nào được thực hiện các quan hệ buôn bán mà lại chưa được sự chấp nhận bằng văn bản của Satsuma". Goerge H.Kerr: *Okinawa - The History of an Island People*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, Japan 1960, p. 162.

(20). Xem thêm Ha Woo Bong: *Cultural Interaction between Korea and Vietnam in the Choson Period: Intellectual Exchange between Envoys from Choson and Vietnam through Letters and Poems*, at Workshop on Northeast Asia in Maritime Perspective: A Dialogue with Southeast Asia, Okinawa, Japan 29-30 October 2004.

(21). Theo *Minh sử*, năm 1621 các sứ đoàn cống nạp Triều Tiên đã phải vượt biển từ Tengchou (Đảng Châu) từ đó đi thẳng tới Bắc Kinh. Và từ đó trở về sau, con đường thường dùng xuất phát từ Uisap'o (Nghị Sa Phố) của Uich'on (Nghị Châu) ở phía Nam tỉnh P'yongan (Bình An) của Triều Tiên rồi vượt biển tới Tengchou (Đảng Xuyên) ở Shangtung (Sơn Đông), và từ Đảng Xuyên đi đường bộ tới Bắc Kinh. Năm 1627, người Triều Tiên lại thay đổi lộ trình cảng xuất phát từ Uisap'o tới Soktasan (Thạch Đa Sơn) ở huyện Chungsan, và đến năm 1629 điểm đến của các sứ thuyền thay đổi từ Đảng Xuyên chuyển đến Liêu Đông và Ningyuanwei. A. Kobata & M. Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, p. 41-42.

(23). Một số học giả cho rằng, trên thực tế, trong quan hệ với Bắc Kinh, nhiều nước luôn duy trì 3 loại thuyền là *shinko sen* (thuyền triều cống), *kansen* (thuyền ngoại giao) và *sekko sen* (thuyền buôn).

KHAI THÁC YẾN SÀO Ở CÁC TỈNH QUẢNG NAM, BÌNH ĐỊNH, KHÁNH HOÀ (1885-1920) (*)

NGUYỄN PHAN QUANG*

1. Tình hình trước năm 1885

Trong thư đề ngày 26-4-1919 của Cơ Mật viện gửi Khâm sứ Trung Kỳ có đoạn nhắc lại quy định về thuế yến sào ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà trước năm 1885:

"Gia Long thứ 4 định đội yến sào tỉnh Quảng Nam mỗi người nạp thuế yến 8 lượng, thời chuẩn khỏi binh diêu. Năm Minh Mạng thứ 6 nghị chuẩn phàm yến hộ các dinh trấn nạp thuế yến sào đều chiếu theo cân lượng số nạp ấy chia làm ba thành; hạng 1 một thành, hạng 2 một thành, hạng 3 một thành để làm lệ luôn luôn. Năm thứ 15 nghị chuẩn yến hộ mỗi người mỗi năm phải nạp 10 lượng. Tỉnh Bình Định, tỉnh Khánh Hoà hai tỉnh ấy xét trong các tên hộ ấy cho bảo cử tên nào khá hơn thời cơ cho một tên làm hộ trưởng, mỗi năm cứ phần chiếu thầu. Lại có nghị chuẩn trừ thường năm đã nộp bao nhiêu đó rồi, còn lại bao nhiêu phải đem trình quan để chiếu giá mà mua cho, chứ không được (...) [bị mờ một đoạn]... điều cấm ấy, biết ra được thời tang vật đem nạp quan, và bắt những người can vào khoản mua bán với nhau đó, tính theo tang mà trị tội. Năm thứ

18 nghị chuẩn thuế yến hộ tỉnh Quảng Nam còn thừa những hạng thô, chiếu lệ cấp phát mỗi cân tiền 10 quan; tỉnh Quảng Bình mỗi năm tìm lấy được bao nhiêu phải người đem đến về nạp".

2. Từ sau năm 1885

Sau hiệp ước Patenôtre (6-1884), chính quyền thực dân ở Trung Kỳ không thừa nhận tất cả các loại thuế hiện vật trước kia. Riêng đối với yến sào vốn là một đặc sản dành riêng cho hoàng tộc, nên "nhà nước bảo hộ chưa đặt vấn đề trực tiếp thu thuế yến sào, cũng chưa buộc Nam triều xoá bỏ ngay khoản thuế hiện vật này".

Mãi đến năm 1887, theo *Bản ghi nhớ* của toà Khâm sứ nhan đề "Tóm lược lịch sử vấn đề yến sào", chính quyền thực dân cũng chỉ yêu cầu Nam triều nên bỏ hẳn lệ thuế cũ và chuyển sang phương thức đấu thầu lãnh trưng: "*Chính phủ bảo hộ yêu cầu Cơ mật viện cho biết cách thức khai thác yến sào và đã thuyết phục Nam triều về nguồn lợi khai thác này có thể bổ sung đáng kể vào ngân sách của hoàng tộc; nếu cho người bỏ thầu lãnh trưng thì còn có thể thu lợi nhiều hơn*".

* PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

Về phía Nam triều, Cơ Mật viện muốn duy trì lệ cũ, không chỉ vì nguồn lợi về thuế, mà "yến sào là vật phẩm quý báu để dâng vua, người ngoài không được thường dùng vật ấy".

"Tờ tu" của Cơ Mật viện gửi Khâm sứ Trung Kỳ đề (ngày 24-6-1919) có đoạn: "Đến năm Thành Thái thứ 10 (1898), các hạng thuế hộ phu đình bãi bắt về sưu sai, vậy nên thuế yến nghỉ đi không làm, đến khi trong nội có cần dùng thời lấy bạc kho đi mua, thế thời vật báu của vua dùng mà để thành ra cho kẻ buôn bán đi kiếm lời, xét trong thể lệ thì e chưa hiệp, nên tham chiếu lệ cũ mà làm. Nhưng hiện bây giờ cái yến ấy sinh sản ở những tỉnh nào, hoặc dân đang kiếm lấy, hoặc kẻ thương mại nhận trưng, sự thể thế nào chưa rõ, nên Bộ tôi đã phôi tấu xin tư các tỉnh ấy (Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Nam, Quảng Bình) phúc lại cho biết mà làm".

Tiếp tỉnh Khánh Hoà phúc rằng: từ khi yến hộ không thiết nữa, thời quý Toà trưng thầu; đã thương hỏi, tiếp phúc rằng: thuế ấy bây giờ tên Thanh khách ngụ ở tỉnh Quảng Nam quát trưng (cả tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà), chuyển cho mỗi tỉnh một tên Thanh khách góp mua mà nạp thuế mỗi năm 15.600\$, nay còn 20 tháng nữa thời hết hạn.

Tiếp tỉnh Bình Định phúc rằng: thuế yến ấy, quý Toà cho Thanh khách lãnh trưng, đã thương hỏi, tiếp phúc rằng: cứ từ ngày 15 Novembre 1900 là 14 tháng 10 năm Duy Tân thứ 4 cho trưng thuế ấy 10 năm, mỗi năm nạp 15.600\$; và cứ tên Từ Lợi Cầu, bang Hải Nam trú ở Quy Nhơn khai rằng: lãnh trưng thuế yến tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Nha Trang là tên Tôn Xương Kỳ, ở phố Hội An, tỉnh Quảng Nam, mỗi năm

thuế 15.600\$, trưng hạn 10 năm, đến sang năm mãn hạn.

Tỉnh Quảng Nam phúc rằng: tỉnh ấy sức cứu thuế yến ngày ... tháng 2 năm Đồng Khánh thứ nhất, chuẩn cho hạt dân tỉnh ấy là Hồ Văn Phúc liên trưng (cả ba tỉnh) trong 5 năm, mỗi năm nạp tiền 10.125 quan, sau vì phủ nhiễu mà đình; đến năm Đồng Khánh thứ 2 tên Đào Văn Động nhận trưng thuế yến tỉnh Khánh Hoà; còn tỉnh Bình Định, tỉnh Quảng Nam thời Hồ Văn Phú, Hồ Lai Tân (đều người Quảng Nam), Đào Tịnh Viễn (người tỉnh Bình Định), sau cho tên Xáng Ký (Quảng Nam thuộc thương) đấu giá đơn trưng, chuẩn cho tên Xáng Ký nhận trưng (tên Xáng Ký xin trưng cả tỉnh Quảng Nam, tỉnh Bình Định; thuế ấy 5 năm, mỗi năm thuế tiền 16.000 quan, về sau thời quý Toà thầu làm. Đã tâu hỏi quan Công sứ, phúc rằng: tên Tôn Xương Kỳ (Thanh thương bang Hải Nam) lãnh trưng thuế yến tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà hạn 10 năm (từ 1910 đến 1920, mỗi năm nạp 15.600\$. Cái yến ấy kể như thường năm tỉnh Quảng Nam các hạng yến được 75 kilô, tỉnh Bình Định được 150 kilô, tỉnh Khánh Hoà được 20 kilô, phải năm mất mùa yến thì không được bao nhiêu.

Có lẽ Khâm sứ Trung Kỳ nhận thấy đây là vấn đề tế nhị, nên chỉ yêu cầu "Nam triều cần chuyển sang phương thức đấu thầu lãnh trưng yến sào nhưng phải chịu sự kiểm soát của Khâm sứ" (Bản tóm lược... đã dẫn).

Không thể cưỡng lại yêu cầu của Toà Khâm sứ, Cơ Mật viện gửi ngay thư phúc đáp: "Về việc lãnh trưng yến sào, chúng tôi xin báo để Ngài Khâm sứ biết là chúng tôi chấp thuận tất cả các ý kiến trong thư của Ngài ngày 13-10. Chúng tôi đã giao cho Bộ

Hộ định ngày đấu thầu và tiến hành việc gọi thầu trong ba tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà và sẽ xin báo với Ngài về kết quả đấu thầu".

Với phương thức mới, đã có nhiều đơn đăng ký đấu thầu yến sào. Một số người Pháp cũng có ý định tham dự đấu thầu, "nhưng họ khó có thể chấp nhận các quy tắc, như bắt buộc họ phải nộp một số lượng yến sào cho Nam triều - từ viên quan hạng bét đến nhà vua". Tình hình này kéo dài những năm cho đến những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Theo tư liệu của toà Khâm sứ: "Người Hoa tên là Xan Ky (tức Ton-Xuong-Ky, ngụ tại Đà Nẵng) lãnh trưng 5 năm (1887-1892), nộp thuế bằng tiền tương đương 5.000\$ và một khoản cống nạp nhà vua bằng hiện vật là 50 cân (tương đương 30 kg). Ở Nha Trang, việc khai thác do một người An Nam lãnh trưng, mỗi năm nộp cho Nam triều 1.500 quan tiền và 10 lượng yến sào. Từ năm 1892 đến 1902, việc khai thác yến sào ở cả ba tỉnh (Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà) do một dòng dõi trực hệ của người lãnh trưng trước kia tên là Ho Van Phu; tiền thuế tổng cộng 103.500 quan tiền; từ năm 1902 đến 1910: do Lam Tram Chiem lãnh trưng, nộp thuế 21.600\$".

Trên thực tế, từ năm 1902 đến năm 1919, quyền thu thuế yến sào qua đấu thầu đã do toà Khâm sứ Trung Kỳ nắm gọn, ngoại trừ quy định "các vụ lãnh trưng đều được sắc dụ của Nam triều xác nhận". Thực tế này làm cho "Nam triều cũng như các quan lại nói riêng rất hối tiếc khi đành phải chấp thuận việc đấu thầu yến sào của chính phủ bảo hộ, vì đã tước mất một nguồn lợi mà họ đã thu được theo cách khai thác cũ" (Bản tóm lược... đã dẫn).

3. Cơ mật viện đặt lại vấn đề yến sào (1919)

Trong "Tờ tư về thuế yến sào" gửi Khâm sứ (ngày 26-4-1919), Cơ Mật viện yêu cầu Toà Khâm sứ cho Nam triều được thu thuế yến sào như cũ, nhưng chính quyền thực dân hoàn toàn bác bỏ yêu cầu này.

Nội dung "Tờ tư" như sau: "Năm nay hạn trưng yến sào 10 năm của tên Tôn Xương Ký đã gần hết. Vậy Viện chúng tôi muốn được dự thương với Quý Toà để xin cho Phủ Nội Vụ bản quốc thu hồi thứ ấy đấu giá cho lãnh trưng, và trong chương trình đấu giá xin kê riêng một khoản nạp yến sào thiệt chất hạng nhất là 50 kilô, hạng hai là 50 kilô để sử dụng trong Nội..., vì khoản ấy là thứ riêng về vật phẩm cúng tiến Ngự dụng; như vậy thì giữ được thể lệ và có nề nếp về sau. Xin Quý Toà xem xét".

Nhận được "Tờ tư" nói trên, ngày 10-6-1919, Khâm sứ Trung Kỳ gửi ngay một Báo cáo mật lên Toàn quyền Đông Dương.

"Xin lưu ý Ngài về ý nghĩa nội dung rất đặc biệt trong thư yêu cầu của Cơ mật viện và những hậu quả có thể xảy ra nếu yêu cầu này được chính phủ bảo hộ chấp thuận... Và chẳng vấn đề này đã được sự nhất trí của Nam triều từ hơn 20 năm trước; lẽ nào các đại diện hiện nay của Cơ mật viện lại không hề hay biết gì về những thoả thuận trước kia?"

Tôi đề nghị không xem xét yêu cầu của Cơ Mật viện vì mấy lý do:

1. Không thể sửa đổi một thực tế đã được xác lập từ nhiều năm nay và phù hợp với các quy định; Không thể để cho ngân quỹ Trung Kỳ mất đi một nguồn thu nhập.

2. Theo sắc dụ của vua An Nam ngày 15-8-1898, sau khi chấp nhận nguyên tắc

bỏ thầu lãnh trưng yến sào, Nam triều đã bãi bỏ lệ nạp các thuế hiện vật và đã chuyển giao việc thu thuế yến sào cho Ngài Khâm sứ.

"Đã vậy, không thể có chuyện nộp cho Nam triều 100 kilô yến sào - trong đó có 50 kilô hạng nhất - theo như yêu cầu của Cơ mật viện. Tuy nhiên, nếu tổng thu hoạch yến sào hàng năm đạt từ 200 đến 240 kilô thì cũng có thể cho Nam triều 10 kilô loại nhất và 80 kilô loại hai. Số yến này, cứ mỗi năm đúng ngày 25-4 sẽ nộp cho Toà công sứ thuộc tỉnh tên lãnh trưng cư ngụ), rồi nộp lên Toà Khâm sứ để chuyển cho Nam triều..."

Ngót nửa tháng sau (23-6-1919), Toàn quyền trả lời Khâm sứ Trung Kỳ: "Chấp thuận cách giải quyết của Ngài về việc không xét yêu cầu của Cơ mật viện. Sắc dụ của vua An Nam ngày 15-8-1896 đã chuyển giao cho Khâm sứ việc thu thuế yến sào, lại được bổ sung bằng sắc dụ ngày 28-12-1900... Đây là những cứ liệu cơ bản để từ chối một cách hợp pháp những yêu cầu vô lý của Cơ mật viện. Tôi không khỏi ngạc nhiên khi họ giả bộ không hề biết gì về các sắc dụ này của nhà vua, mà chính Cơ mật viện đã áp ký vào đó để theo dõi việc thực hiện..."

Nhận được ý kiến trên của Toàn quyền Đông Dương, ngày 8-7-1919, Khâm sứ Trung Kỳ gửi thư cho Cơ Mật viện:

"Tôi nhận thấy cần lưu ý Quý Viện về các sắc dụ năm 1896 và 1900, theo đó Nam triều đã bãi bỏ hoàn toàn việc thu các loại thuế hiện vật và chuyển giao cho Ngài

Khâm sứ thu khoản thuế yến sào. Căn cứ những sắc dụ nói trên đã được Quý Viện áp ký, Chính phủ bảo hộ tiến hành việc đấu thầu khai thác yến sào từ năm 1902, cũng là thời điểm Nam triều kết thúc hạn lãnh trưng của người Hoa Lam-A-Nghi..."

"Trong hoàn cảnh đó, tôi không thể thỏa mãn yêu cầu của Quý Viện bằng cách làm trái với những quy định đã được sự phê chuẩn cùng một lúc của Nam triều - và ngay cả của Quý Cơ Mật viện - và chính phủ Pháp".

Đọc "Tờ tấu" của Cơ Mật viện về ý kiến của Khâm sứ, vua Khải Định châu phê: "Khoản yến sào cung tiến đó... Trẫm nghĩ là chuyện nhỏ nên cũng không quan hoài cho lắm, nên y cho (đấu thầu). Không ngờ hạng thuế ấy đến nhiều như thế. Nhưng nay quan Khâm sứ đã phúc lại rõ ràng, lại có ý mỗi năm phải có cúng tiến, có lòng kính thể Nam triều, thiết nên kính bội. Nhưng ý Trẫm chỉ sốt sắng sự giao hảo với Quý Bảo Hộ, để trông vào sự lớn lao ích lợi trị bình trong nhà nước, thì mới thôi lòng Trẫm; còn như việc nhỏ mọn kia không đủ lấy làm quan hoài gì; trước lục phê phúc. Khâm thử".

Như vậy, từ năm 1920, việc đấu thầu lãnh trưng yến sào ở các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà vẫn tiếp tục do Toà Khâm sứ Trung Kỳ chủ trương và tiến hành tại mỗi tỉnh. Đã có nhiều đơn đăng ký bỏ thầu (1), nhưng người trúng thầu cuối cùng vẫn là Tôn Xương Ký, với thời hạn 5 năm (từ 1-12-1920 đến 30-11-1925).

CHÚ THÍCH

(*). Nguồn tư liệu: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II - Ký hiệu: RSA/HC-1195.

(1). Các đơn đăng ký đấu thầu:

- Tại Quảng Nam: Wing-Cheong-Seng, thương nhân ở Tourane.

- Tại Bình Định: Diep-Ky-Tuong, thương nhân người Hoa thuộc bang Hải Nam, trú tại Bồng Sơn, Quy Nhơn.

- Tại Khánh Hoà: Lam-Atan, người Hoa thuộc bang Hải Nam, trú ở Nha Trang.

Nội dung đơn của Lam-A-tan: Đã sống ở thuộc địa này trải 45 năm, là đại diện của Hãng Vận tải đường biển ở Ba Ngòi, cũng là người thuê lại chủ lãnh trưng khai thác yến sào ở Khánh Hoà. Đã từng là người đầu tiên thuê lại việc khai thác yến sào từ năm 1898 đến 1902, do chủ lãnh trưng là người Hoa Lam-A-Ngi. Từ năm 1903 đến 1910, không khai thác ở Quy Nhơn nữa và từ năm 1911 đến 1920, lại tiếp tục khai thác yến sào ở Khánh Hoà (thuê lại của chủ lãnh trưng hiện nay là Tôn-Xương-Ký).

Hy vọng Khâm sứ chú ý nhiều hơn lá đơn của mình, Lam-A-Tan tự giới thiệu: "Tôi xin được lưu ý Ngài Khâm sứ rằng: muốn có thu hoạch cao về yến sào trên các hòn đảo thì tốt nhất là phải giảm bớt số lần thu hoạch, nghĩa là chỉ thu hoạch mỗi năm 2 lần, chứ không phải 3-4 lần như những người lãnh trưng trước đây".

"Hiện nay, sản lượng yến sào có chiều hướng tăng, đó là nhờ cách thức khai thác của tôi trong suốt thời gian tôi thuê lại quyền khai thác, mà hiện đang sắp đáo hạn..."

"Nếu được Ngài cho phép tôi có thể lãnh trưng khai thác yến sào trong tỉnh Nha Trang, tôi xin nộp mức thuế cao hơn? Như tôi đã trình bày trong thư này, nhờ cách thức khai thác của tôi mà thu hoạch yến sào hàng năm được tăng thêm, do vậy Nhà nước có thể hy vọng có thêm thuế thu nhập nếu tôi được bỏ thầu..." (Ký tên).

VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG VIỆC...

(Tiếp theo trang 14)

vào ngạch thẩm phán. Theo Sắc lệnh này, những cán bộ công nông có thành tích có thể được bổ vào một ngạch thẩm phán thích đáng theo đề nghị của một Hội đồng tuyển trạch. Đây cũng là một biện pháp nhằm tăng cường thành phần cán bộ tư

pháp xuất thân từ các tầng lớp nhân dân lao động.

Có thể nói, bằng những quyết sách cụ thể và kịp thời, Chính phủ đã đóng vai trò quan trọng trong việc đặt những nền móng cơ bản đầu tiên cho vấn đề tổ chức và cán bộ của ngành tư pháp.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học 1997, tr. 1034.

(2). Sắc lệnh số 40/SL ngày 29-9-1945 và Sắc lệnh 77C-SL ngày 28-12-1945.

(3). *Báo cáo về hoạt động của Bộ Tư pháp từ ngày thành lập chính quyền nhân dân*. Hồ sơ lưu trữ số 1125-Phông Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III - HN.

(4). *Tờ trình của Bộ trưởng Bộ Tư pháp gửi Chính phủ*. Công báo số 9-1946, tr. 116.

(5). *Tờ trình của Bộ trưởng Bộ Tư pháp gửi Chính phủ*. Công báo số 7-1946, tr. 64.

(6). Công báo số 36 năm 1946, tr. 471.

(7). Công báo số 4 năm 1953, tr. 50-51.

(8). Công báo số 13 năm 1950, tr.

(9). Công báo số 7 năm 1946, tr. 67.

(10). Công báo số 27 năm 1946, tr. 356.

(11). Công báo số 7 năm 1946, tr. 64.

VỀ CĂN CỨ VÀ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP CHIẾN ĐẤU CHỐNG PHÁP CỦA NGHĨA QUÂN CẦN VƯƠNG Ở PHÚ YÊN VÀ CÁC TỈNH NAM TRUNG KỲ

(1885 - 1887)

NGUYỄN VĂN THƯỜNG*

Xuất phát từ những cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ lãnh thổ đất nước, căn cứ địa hình thành và phát triển sớm ở nước ta. Ở Phú Yên cũng như cả nước, vào những năm cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp mở rộng xâm lược, phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta đã diễn ra mạnh mẽ.

1. MỘT SỐ CĂN CỨ CHỐNG PHÁP Ở PHÚ YÊN

Phân khu Nam

Căn cứ Xuân Vinh: Xuân Vinh thuộc tổng Xuân Vinh, huyện Đồng Xuân, cách tỉnh thành 15 km về phía Bắc (nay thuộc xã An Hiệp, huyện Tuy An) là căn cứ chỉ huy chính của lực lượng Cần Vương Phú Yên ở phía Nam tỉnh. Đây là một vùng có địa thế thuận lợi: phía Bắc giáp tổng Xuân Đài, huyện Đồng Xuân, có núi Bà với đèo Quán Cau; phía Nam giáp tổng Hòa Tường thuộc huyện Tuy Hòa, có dốc Bà Ẽn với dãy núi Chà Rang; phía Tây tiếp giáp với tổng Xuân Phong của huyện Đồng Xuân, có núi

Cây Cui, Trường Xuân và đèo Tuy Dương; phía Đông là đầm Ô Loan và bán đảo Cù Lao (ngày nay đều thuộc huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên). Căn cứ ở vào vị trí trung tâm của các làng với những cánh đồng hẹp chạy dọc theo các đồi núi.

Trước hết, Lê Thành Phương chọn quê hương của mình (thôn Mỹ Phú - Xuân Vinh) làm nơi tập hợp nghĩa quân. Xuân Vinh xây dựng không kiên cố, không có tường cao, hào sâu mà chủ yếu dựa vào địa thế thuận lợi 3 mặt giáp núi để xây dựng các công sự chống Pháp. Phía Tây Xuân Vinh là núi Chóp Vung được coi là Đại bản doanh của nghĩa quân Lê Thành Phương. Núi Một thuộc thôn Tân An, tổng Xuân Vinh, phủ Tuy An có các làng dân bao bọc xung quanh, là một vị trí thuận lợi để tập hợp và vận động nhân dân tham gia phong trào. Vì vậy, Lê Thành Phương chọn làm nơi tổ chức lễ Tế cờ tụ nghĩa Cần Vương và đọc “*Hịch chiêu quân*”.

Phía Tây Nam tổng Xuân Vinh là dãy núi Chà Rang trải dài tiếp giáp huyện Sơn

* Th.S. Tỉnh Phú Yên.

Hoà là nơi tích lũy lương thực và phối hợp với lực lượng nghĩa quân ở phía Nam tỉnh.

Dựa vào lợi thế của những dãy núi và sự ủng hộ của nhân dân để chống Pháp, bên trong căn cứ Xuân Vinh còn có gò Mừng, chùa Hang, đình Phong Phú là nơi tập hợp giới sĩ phu yêu nước để bàn kế hoạch khởi nghĩa và luyện tập nghĩa quân. Lực lượng nghĩa quân lúc đầu đóng tại núi Chóp Vung, sau đó huy động lực lượng thành lập các làng chiến đấu, phát triển căn cứ, Lê Thành Phương phiên chế quân đội thành cơ, đội và cất đặt chỉ huy.

Để tích trữ lương thực, sản xuất vũ khí và bảo vệ căn cứ, thủ lĩnh phong trào cho xây dựng đồn Lâm Cấm ở phía Bắc Xuân Vinh, là khu vực có núi cao hiểm trở nhưng nghĩa quân có thể tiến phía Bắc và lên phía Tây thuận lợi.

Đồn Lâm Cấm do Lê Thành Bính (con trai Lê Thành Phương) chỉ huy, tại đây Lê Thành Bính được phong làm Hữu tham quân, nghĩa quân được luyện tập, rèn đúc vũ khí (ở núi Lư Sơn) và có nơi chứa vũ khí (ở Bực Đồn). Ngày nay, những di tích của phong trào Cần Vương trong căn cứ Xuân Vinh vẫn còn như chùa Hang, chợ Phiên Thứ, gò Trú quân...

Xây dựng căn cứ Xuân Vinh, nghĩa quân có thể kiểm soát cả vùng đồng bằng và miền núi phía Nam tỉnh Thành An Thổ (1), khống chế con đường giao thông Bắc Nam, đồng thời chỉ huy các đồn trú xung quanh đánh địch ở vùng biển Hòn Yừn, cửa Đà Diễn (Đà Ràng), cửa Đà Nông (Bàn Thạch).

Sau khi đánh chiếm Tỉnh thành (9 - 1885) (2), lực lượng Cần Vương Phú Yên phát triển nhanh chóng, có thời gian vận động dân chúng tham gia nghĩa quân và xây dựng căn cứ kháng chiến chống Pháp.

Căn cứ Vân Hòa: Vân Hòa ở phía Tây căn cứ Xuân Vinh là vùng cao nguyên gần

với những buôn làng đồng bào Thượng (Chăm, Ba Na), phía Bắc tiếp giáp với huyện Đồng Xuân. Vân Hòa là địa bàn thuộc xã Sơn Long, Sơn Hòa ngày nay. Tả Tham quân Nguyễn Sách là người chỉ huy chính của nghĩa quân. Vân Hòa có chợ Đồn - nơi trao đổi mua bán giữa đồng bằng và miền núi, thuận lợi cho việc tập hợp, luyện tập nghĩa quân ở vùng miền núi và dựa vào vùng đất canh tác phì nhiêu của đồng bào Sơn Hòa đảm bảo về nguồn lương thực. Nghĩa quân ở căn cứ này không chỉ dựa vào sự ủng hộ các làng người Chăm, Ba Na mà còn phối hợp chiến đấu với nghĩa quân phía Bắc của Nguyễn Hào Sứ ở Đồng Xuân.

Ngoài Xuân Vinh, Lâm Cấm, Vân Hòa, ở phân khu Nam còn có các đồn trấn thủ của lực lượng Cần Vương. Từ Hòn Yến đến cửa Đà Diễn (Đà Ràng), nghĩa quân đóng tại núi Một (nay thuộc thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, Tuy An); từ tổng Hòa Đa đến cửa Đà Nông (nay thuộc thôn Đa Ngư - Phú Lạc, Hoà Hiệp Nam, Tuy Hoà) do Tả tham quân Hồ Trọng Địa và Tham trấn Nguyễn Hữu Dực trấn thủ.

Phân khu Bắc

Căn cứ Tổng Bình: Tổng Bình nay thuộc xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân đây là dãy núi cao nối từ đèo Cù Mông (giữa Bình Định và Phú Yên) qua Phước Lãnh huyện Đồng Xuân với ngọn núi Thạch Long Cương hay còn gọi núi Hòn Ông cao 770m (3), bên cạnh có dãy núi La Hiên, vùng núi cao, phía Bắc tiếp giáp với Vân Canh (Bình Định) và An Khê (Gia Lai ngày nay). Đây là nơi thuận lợi cho nghĩa quân tiến công và phòng thủ, Tổng Bình từng là căn cứ của nghĩa quân Tây Sơn ở cuối thế kỉ XVIII. Căn cứ này do Tham tán quân vụ Nguyễn Hào Sứ chỉ huy.

Sau cuộc khởi nghĩa Lê Thành Phương thất bại 1887, thực dân Pháp và tay sai

Trần Bá Lộc tăng cường truy lùng và đàn áp nghĩa quân Cần Vương Phú Yên. Song căn cứ Tổng Binh vẫn được duy trì và khôi phục lại sau một thời gian gián đoạn, theo tài liệu của C. Fourniau ghi: "Mặc dù có những việc quy hàng và những vụ hành quyết, nhưng ở Bình Định – Phú Yên vẫn còn có một vài người tài giỏi, có uy tín để duy trì cuộc kháng chiến (một cái đồn lũy nhỏ được xây dựng đắp kiên cố ở vùng thượng du)" (4). Mục đích chính của Nguyên Hào Sự (tức Bá Sự) (5) là gây dựng cơ sở, mở rộng căn cứ để chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Pháp lâu dài. Thực dân Pháp và tay sai thực hiện những cuộc tấn công lên căn cứ nghĩa quân ở núi Hòn Ông nhưng không có kết quả, nên chúng dùng các thủ đoạn bắt người thân, đốt phá xóm làng, tra tấn dã man dân chúng (mà chúng cho rằng có liên quan nghĩa quân Cần Vương).

Tổng Binh ngày một mở rộng đến buôn Cây Trôi, suối Rẽ, suối Cối gần sông Kỳ Lộ (xã Xuân Quang ngày nay) tiếp nối với dãy núi La Hiên và mở rộng sang phía Nam nối liền với căn cứ Vân Hoà; ngoài ra, còn xây dựng khu vực Mò O (Đá Mài) để rèn đúc vũ khí.

Từ đầu cuộc khởi nghĩa 1885 cho đến năm 1892, căn cứ Tổng Binh vẫn được duy trì. Như báo cáo của Brière gửi Toàn quyền ngày 27 - 1 và 21 - 3 - 1892: "Một cuộc thám sát tại vùng thượng lưu của một chi nhánh sông Cà Lồ (tức sông Kỳ Lộ - TG) cho thấy vùng này được bảo vệ, khi chiếm được một cái đồn ở đây ta thấy những xưởng thợ rèn và thợ đúc (tháng 7, 8 - 1891)" (6).

Đồn Bình Tây: căn cứ Bình Tây dựa vào các đồi núi kéo dài từ đèo Cù Mông vào phía Tây huyện Sông Cầu. Căn cứ này do Võ Thiệp và Nguyễn Thành đóng quân, là

nơi tập trung lực lượng ở phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bình Định. Dọc vùng vịnh Xuân Đài, có các đồn trú được xây dựng bảo vệ cửa biển như đồn Phú Vĩnh, Tân Thạnh và Hảo Nghĩa (7).

Căn cứ Hòn Đồn: núi Hòn Đồn thuộc thôn Định Trung, nay thuộc xã An Định, huyện Tuy An. Hòn Đồn là căn cứ lớn, nơi có lò đúc súng (Lò Thổi) trên triền núi, luyện tập nghĩa quân ở Hòn Đình (đồi diện), núi đồi hiểm trở nhưng xung quanh có cánh đồng canh tác của cư dân thuận lợi cho việc xây dựng lực lượng và có nguồn lương thực cung cấp. Căn cứ này do Phó soái Bùi Giảng chỉ huy, từ Hòn Đồn nghĩa quân có thể liên hệ nghĩa quân Võ Thiệp, Nguyễn Thành từ Sông Cầu vào theo đường Thiên lý. Căn cứ này xây dựng sau khi chiếm được tỉnh thành An Thổ. Hòn Đồn còn có khả năng bao quát vùng đồng bằng châu thổ Tuy An ra cửa biển Tiên Châu.

Các căn cứ trên của nghĩa quân Cần Vương ở Phú Yên đều gắn liền với sự chỉ huy của các tướng lĩnh và hầu hết xây dựng dựa vào điều kiện thuận lợi, kết hợp vùng đồng bằng, trung du và vùng núi cả tỉnh. Mục đích các căn cứ xây dựng dựa vào địa thế thuận lợi để nghĩa quân tập luyện, chế tạo vũ khí, lúc tiến công và phòng thủ khi cần thiết, đồng thời nhờ sự hỗ trợ lương thực của nhân dân ở đồng bằng phối hợp với buôn làng người Thượng miền núi chống Pháp lâu dài.

Thể hiện ý thức triệt để lợi dụng địa hình, địa thế hiểm yếu vùng đồng bằng, trung du và núi đồi của quê hương để xây dựng hệ thống căn cứ kháng chiến, chính điều này đã giúp cho lực lượng Cần Vương Phú Yên phát triển và tồn tại thời gian từ 1885 đến 1892, góp phần ngăn cản bước tiến của thực dân Pháp và tay sai.

2. SỰ PHỐI HỢP CHIẾN ĐẤU CỦA LỰC LƯỢNG CẦN VƯƠNG Ở CÁC TỈNH NAM TRUNG KỲ

Hưởng ứng chiếu Cần Vương khắp nơi trong cả nước văn thân sĩ phu đã tập hợp lực lượng, tổ chức kháng chiến rầm rộ. Trước hết là Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa, nhân dân 3 tỉnh vừa tập trung chống lực lượng tay sai của triều đình Đồng Khánh vừa chuẩn bị đấu tranh chống Pháp xâm lược. Đây là một đặc điểm đồng thời là sự đánh dấu bước phát triển của phong trào yêu nước Nam Trung Kỳ. Văn thân sĩ phu Phú Yên hưởng ứng và tập hợp lực lượng đánh chiếm tỉnh thành cùng với nghĩa quân Bình Định do Nguyễn Trọng Tri chỉ huy (8).

Sau khi đánh chiếm tỉnh thành An Thổ - Phú Yên và làm chủ nhiều nơi trong tỉnh, nghĩa quân Phú Yên do Lê Thành Phương lãnh đạo đã chủ trương đưa quân ra Bình Định phối hợp chiến đấu. Các quan đầu tỉnh ở Phú Yên và Bình Định lo sợ, bỏ chạy, quân Pháp lúc này cho rằng đường biển mùa thu hơi ngạnh trở, chưa thể tiến quân đánh được (9).

Từ Phú Yên, Brière đã viết: Một đội quân tiên phong của đạo quân văn thân từ trên núi xuống đã tràn vào Vịnh Phan Rang, lực lượng nghĩa quân Phú Yên do Bùi Giảng chỉ huy tiến vào Bình Thuận, Vịnh Phan Rang phối hợp với đạo quân của Bình Định và lực lượng văn thân tại chỗ do Bùi Đản ở Ninh Thuận chỉ huy. Bùi Đản, đang làm thanh tra giáo dục phủ Ninh Thuận, đã tập hợp lực lượng nghĩa quân ở đây chống Pháp.

Cuối tháng 8-1885 ở Khánh Hòa lực lượng nghĩa quân địa phương do Trịnh Phong, Lê Nghi, Trần Đường lãnh đạo, ở Bình Thuận có lực lượng nghĩa quân của

Ung Chiêm, Nguyễn Xương chỉ huy. Khi nghĩa quân Cần Vương Phú Yên kéo vào Ninh Thuận được dân chúng ở đây hoan nghênh.

Nghĩa quân ở Phú Yên chia làm 2 đạo quân phối hợp với lực lượng Cần Vương ở Bình Định phía Bắc do Bùi Giảng, Nguyễn Hào Sự, cùng lực lượng của kiểm biện Võ Hữu Phú, Đốc Ba, Đốc Tấn, Đội Sơn và đội quân của Nguyễn Sách từ Sông Cầu đánh vào tỉnh thành. Phía Nam có các đội ứng nghĩa của Lê Thành Bính, Huỳnh Tấn, lãnh binh Nguyễn Thành Ký... đánh vào phía Nam thành An Thổ. Cuộc tấn công vào tỉnh thành Phú Yên không vấp phải sự kháng cự nào của chính quyền đương cục. Trong *Đại Nam thực lục* có ghi: "Thân hào tỉnh Phú Yên chiếm giữ tỉnh thành, bố chính là Phạm Như Xương bị bức giam, bọn án sát Hoàng Cân, lãnh binh Nguyễn Văn Hanh đều đi tránh" (10).

Theo kế hoạch tấn công tỉnh thành Diên Khánh, ngày 14-12-1885 lực lượng nghĩa quân của Bùi Giảng rút vào Khánh Hòa phối hợp cùng với nghĩa quân Khánh Hòa là Đề đốc Trịnh Phong, Tham tán Phạm Chánh, Nguyễn Dị, Hiệp trấn Nguyễn Sum, Nhiếp binh Phạm Long đánh đổ quyền thần Pháp ở tỉnh thành Diên Khánh (cách Nha Trang 10 km về phía Tây) (11), bắt Bố chánh Tôn Thất Hoan và tên án sát tỉnh này.

Sự phát triển mạnh mẽ và ảnh hưởng đến các tỉnh Nam Trung Kỳ đã làm cho Thực dân Pháp và triều đình Đồng Khánh lo sợ một chuỗi phản ứng dây chuyền từ sự kiện Phú Yên. Trong cuốn: "*Le An Nam du 5 Juillet 1885 au 4 avril 1886*", Prud'homme đã viết: "Căn cứ vào những điều mắt thấy tai nghe, tôi tin rằng miền Nam Trung Kỳ vẫn tiếp tục rối loạn sâu sắc và cần phải đánh một đòn mạnh để đưa

miền đó vào trật tự. Nếu không tổ chức một trận tấn công chu đáo, ở đây, tôi tin rằng không nói riêng gì ở Phú Yên là nơi dân phiến loạn đã làm chủ, mà ngay cả Khánh Hòa và Bình Thuận cũng hoàn toàn tin theo phe đảng của Hàm Nghi. Lúc bấy giờ tất cả đều phải bắt đầu lại và chắc chắn sẽ khó khăn hơn bây giờ nhiều" (12).

Đầu năm 1886, lực lượng Cần Vương Phú Yên do Bùi Giảng chỉ huy đưa quân vào Ninh Thuận, Phan Rang. Nghĩa quân Cần Vương phá hủy được phủ Ninh Thuận, tiến quân đến sát tỉnh thành, viên Tuần phủ là Vũ Doãn Tuân, Bố chính Trà Quý Bình, Án sát Đặng Văn Hoài đều tìm nơi chạy trốn, lực lượng Cần Vương Bình Thuận làm chủ tỉnh thành. Đến tháng 4-1886, lực lượng văn thân Bình Thuận đã kiểm soát toàn tỉnh. Tỉnh Khánh Hòa chỉ còn một đồn viên chinh Pháp đóng ở Hòn Khói, đến cuối tháng 5-1886 thì lực lượng Cần Vương Khánh Hòa đã giành quyền kiểm soát trên phạm vi cả tỉnh.

Tháng 3-1886, Đồng Khánh ra một đạo dụ và một bản cáo thị ca ngợi công lao của thực dân Pháp; lên án Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, kêu gọi nhân dân các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận hạ khí giới ra đầu thú, chớ nên "mượn tiếng là xưng nghĩa, Cần Vương" để mà bị "đem thân bán cho đồng cỏ, mười nhà thì chín nhà hết sạch" (13). Bên cạnh đó Đồng Khánh còn cho in dụ và cáo thị mỗi thứ 100 bản niêm yết khắp nơi, cử Phan Liêm làm khâm sai, Nguyễn Tà làm khâm sai Tán lý cùng 300 lính do Pháp cấp đi "hiểu dụ dân chúng", bắt đầu từ Quảng Nam lần lượt đi vào các tỉnh phía Nam.

Tháng 9-1886, thực dân Pháp đàn áp phong trào kháng chiến của nhân dân các tỉnh Nam Trung Kỳ, trước tiên là 2 tỉnh

Bình Thuận và Khánh Hòa. Trong thời gian này, ở Quảng Ngãi lực lượng tay sai thực dân Pháp do Nguyễn Thân cầm đầu đã chế ngự và tấn công phía Bắc Bình Định. Như vậy "Bình Định và Phú Yên trở thành pháo đài kháng chiến dân tộc phía Nam Huế" (14).

Phía bắc Bình Định, để chỉ đạo cuộc kháng chiến các tỉnh Nam Trung Kỳ nói chung, Quảng Nam, Quảng Ngãi nói riêng, Hàm Nghi đã phong cho Nguyễn Duy Hiễn làm Binh bộ tả tham tri, Tham tán quân vụ đại thần, kiêm Tổng đốc Nam Ngãi. Cũng như Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận phong trào Cần Vương các tỉnh đã phối hợp chiến đấu giành lấy quyền kiểm soát.

Tháng 12-1885 ở phía Bắc Bình Định nghĩa quân Cần Vương do Bùi Diễm, Tăng Doãn Văn, Đặng Đề chỉ huy cùng với lực lượng Nguyễn Bá Loan bao vây đồn Lỗ Thục (thuộc làng An Đỗ, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định). Đây là một đồn quan trọng trong hệ thống sơn phòng Nghĩa Định. Lực lượng kháng chiến Quảng Ngãi và Bình Định đã mở rộng phạm vi hoạt động, và có nguồn lương thực, vũ khí cho nghĩa quân.

Tháng 1-1886, hơn 1.000 người dân ở miền núi Quảng Ngãi đã cùng quân Bình Định đánh các đồn Thường Xuyên, Mậu Lâm, Thạch Bi thuộc sơn phòng Nghĩa Định, nghĩa quân làm chủ một vùng rộng lớn ở phía Nam Quảng Ngãi. Sự phối hợp chiến đấu của nghĩa quân Bình Định và Quảng Ngãi đã làm cho triều đình Đồng Khánh và tay sai Nguyễn Thân phải đối phó vất vả.

Tháng 2-1886, lực lượng nghĩa quân Bình Định với Quảng Ngãi do Bùi Diễm, Nguyễn Bá Loan, Võ Đạt... đánh chiếm huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi) một đạo quân khác do Đặng Đề, Đỗ Diệt chỉ huy theo

đường núi đánh đến chợ Trà Câu. Một đạo quân từ Lỗ Thục do Trần Cang chỉ huy đánh đồn Thanh Thủy rồi đồn Vạn lý (đồn lớn nhất của sơn phòng Nghĩa Định). Các trận chiến đấu diễn ra ác liệt cuối cùng nghĩa quân lui về Thiết Trường. Nguyễn Phong chiếm lại huyện Mộ Đức.

Từ tháng 8-1886, nghĩa quân 3 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam phối hợp đánh quân tay sai Nguyễn Thân trên đất Quảng Ngãi. Lực lượng nghĩa quân chia làm 3 đường tiến quân: đạo quân từ vùng thượng du (Lỗ Thục) có cả lực lượng dân tộc Hré kéo ra huyện Bình Sơn; một đạo quân theo đường chính lộ núi Thạch Tân; đạo quân còn lại đi theo đường biển từ An Dũ ra Bình Sơn.

Nghĩa quân Nam Ngãi tiếp tục đánh chiếm huyện lỵ Bình Sơn ở phía Bắc Quảng Ngãi theo 5 con đường (15). Lê Uyển đem quân chống lại nghĩa quân nhưng bị thất bại. Nghĩa quân Nam Ngãi chiếm giữ được huyện Bình Sơn. Nguyễn Thân đưa quân ứng cứu, trận chiến diễn ra tại làng (Yên Trì cách tỉnh thành Quảng Ngãi 14 km). Cả 2 phía Bắc Nam Quảng Ngãi đều có lực lượng Cần Vương, tay sai Nguyễn Thân mặc dù chiếm lại sở chỉ huy sơn phòng nhưng quân triều đình bị thiệt hại nặng.

Sự liên kết chiến đấu của lực lượng Cần Vương giữa các tỉnh chứng tỏ phong trào Cần Vương ở các địa phương Nam Trung Kỳ đã vượt ra khỏi phạm vi một tỉnh. Phong trào từ chỗ diễn ra đơn lẻ ở lúc đầu, ở phạm vi từng vùng trong tỉnh dần mở rộng, liên hệ và phối hợp với nhau trở thành một lực lượng mạnh mẽ của một phong trào có tổ chức, lãnh đạo chống lại sự đàn áp của thực dân Pháp và tay sai. Chính sự phối hợp chiến đấu của các tỉnh Nam Trung Kỳ đã làm cho phong trào chống Pháp được duy trì và địa bàn hoạt động ngày một mở rộng.

Sự phối hợp chiến đấu của các nghĩa quân các tỉnh Nam Trung Kỳ đã giúp cho phong trào Cần Vương phát triển nhanh chóng, thể hiện sự đoàn kết chống thực dân và phong kiến tay sai, làm cho kẻ thù phải đối phó chật vật, triều đình tay sai Đồng Khánh phải cầu cứu quân Pháp đến đàn áp phong trào. Mặc dù thất bại nhưng phong trào để lại được những kinh nghiệm quý báu về tinh thần đấu tranh, về sự liên kết chống kẻ thù bảo vệ quê hương đất nước. Điều đó phản ánh xu thế tất yếu của cuộc đấu tranh trong tình hình mới, đặt cơ sở cho sự phối hợp giữa các tỉnh trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến vào những năm đầu thế kỷ XX.

CHÚ THÍCH

(1). Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xán: *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Quyển 10, tỉnh Phú Yên, 1964, tr. 14.

(2), (13). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 157, 164.

(3). Nguyễn Đình Tư: *Non nước Phú Yên*, Nxb. Tiền Giang, 1964, tr. 26.

(4), (5), (6), (14). C. Fourniau: "*Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885 - 1887)*" Ngô Văn Hoà dịch, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (207), 1982, tr. 43, 50, 50, 34.

(7), (11). Bảo tàng Phú Yên: *Danh nhân Lê Thành Phương*, Sở VH TT tỉnh Phú Yên, 1997, tr. 34, 32-33.

(8). G. Boudarel: "La Prise de la Citadelle de Bình Định", *Revue Indochinoise* (10-9-1900), pp. 889-892, bản dịch của Nguyễn Ngọc Mô, Tài liệu lưu trữ tại Thư viện tỉnh Bình Định, 1900, tr. 8.

(9), (10), (15). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 37, Nxb. KHXH, H, 1977, tr. 55, 43, 185.

(12). Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Khánh Hòa: *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Khánh Hòa (1930 - 1975)*, Nxb. CTQG, Nha Trang, 2001, tr. 29.

MỘT SỐ NIÊN ĐẠI LỊCH SỬ TRONG SÁCH "HÀ TIÊN TRẤN HIỆP TRẤN MẠC THỊ GIA PHẢ" CÓ THẬT ĐÁNG TIN?

TRƯƠNG MINH ĐẠT*

Quyển *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc Thị gia phả* (HTTHTMTGP) của Vũ Thế Dinh (Tức Dinh Đức hầu Thận Vi thị) hoàn thành ngày 19 tháng 6 năm Mậu Dần (tức 21 tháng 7 năm 1818). Toàn văn có hai phần: Phần Chính văn và Phụ ngoại bản. Sự kiện lịch sử được sách ghi chép nhiều khi có nêu cả năm tháng ngày giờ. Người ta có thể đếm được 18 lần tác giả chép niên đại đủ năm-tháng-ngày. Nhưng trong lời cuối sách, tác giả nói rõ là đang già yếu bệnh tật, không sao chép đúng năm tháng ngày giờ: "Vì phùng suy bệnh tương bách, sinh vô ích ư thời, một vô thiện sự dĩ di ư thế...", "Cố hoặc viễn văn cận văn, hoặc viễn kiến cận kiến, bất năng ký dĩ niên nguyệt nhật chỉ..." (Vì tôi nay cứ gặp ốm đau luôn, lúc sống không hữu ích cho đời, khi chết không có gì để lại cho hậu thế...), (Đây đều là những việc nghe được lúc xa lúc gần, hoặc những điều trông thấy khi mờ khi tỏ, không thể ghi đúng năm tháng ngày giờ...) (HTTHTMTGP tờ 33a và 35a) (1). Vì thế tác giả tự nhận rằng: Những năm tháng ngày giờ được ghi chép là không hoàn toàn đúng. Và ông đã nói: "Nếu các bậc quân tử có điều nhớ đích đáng hơn thì xin đính chính cho". Năm 2002, Nxb. Văn hóa - Thông tin đã ấn hành cuốn *Mạc thị gia phả*, bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần. Rất tiếc dịch giả

quá tin ở những niên đại của HTTHTMTGP, quên lời kêu gọi của Vũ Thế Dinh ở cuối sách, nên bỏ qua công việc đính chính, do đó phổ biến những niên đại chưa chính xác. Hoặc có những niên đại HTTHTMTGP chép đúng thì dịch giả Nguyễn Khắc Thuần lại chú thích chưa đúng.

Sau đây chúng tôi xin bàn đến một số niên đại.

1. Về năm sinh của Mạc Thiên Tích

Sách chép: "*Ngã công gia phủ đản Canh Tuất niên...*" (Ông tôi sinh năm Canh Tuất) (2). Có hai năm Canh Tuất: 1670, thì ông Mạc Cửu mới 16 tuổi chưa rời Quảng Châu, chưa có gia đình, nên năm 1670 không phải là năm sinh của Mạc Thiên Tích; Năm Canh Tuất 1730, tính đến 1735 chỉ có 5 năm cũng không thể là năm Mạc Thiên Tích ra đời, vì không ai cho thế tập chức Tổng Binh Đại Đô Đốc khi mới 6 tuổi (tuổi Âm lịch). Như vậy, niên đại Canh Tuất là sai. Tác giả chỉ nhớ tuổi Tuất của Mạc Thiên Tích? Chúng ta cứ tạm coi bản A.39 là nguyên tác của Vũ Thế Dinh, bản của ông Nguyễn Khắc Thuần dịch mặc dù chứa đựng nhiều sai sót về địa danh và nhân danh, sự kiện, niên đại, thế nhưng theo dịch giả: "Bản viết tay mà chúng tôi sưu tầm được vào năm 1978 là đáng tin cậy hơn

* Tiền Giang.

cả". Trong bản này lại không ghi năm sinh của Mạc Thiên Tích (tức Mạc Thiên Tứ), nhưng vẫn được dịch giả chú thích ở trang 18 là: "Mạc Thiên Tứ sinh năm 1706". Thực ra năm 1706 đã được Emile Gaspardone và Trần Kinh Hòa đính chính là năm 1718 (3). Chúng tôi cũng nhất trí với niên đại 1718 là năm sinh của ông Mạc Thiên Tích. Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* đã chép lại một đoạn sử của Campuchia liên quan đến năm sinh của Mạc Thiên Tích (Mậu Tuất - 1718): "Tháng Hai, mùa Xuân năm Mậu Tuất, Phi Mã Cù Sa đem 500 thủy binh cùng Nặc Ông Thâm tiến về Hà Tiên nhân thế cướp bóc. Mạc Tổng binh không địch nổi, chạy về Lũng Kỳ..." và "*Vợ là Bùi Thị Lãm... đương có thai đem mồng bảy tháng ba sinh Mạc Tông*" (Quân Xiêm tấn công Hà Tiên năm Mậu Tuất (1718)). Như vậy, Bà Mạc Cửu lánh nạn vào năm 1718 và sinh Mạc Thiên Tích cũng vào năm 1718. Mặc dù Vũ Thế Dinh chép sai năm sinh của Mạc Thiên Tích nhưng ông lại chép đúng trong câu: Ất Mão (1735), tháng 5, ngày 27 khi ông Mạc Cửu mất ông Thiên Tích vừa mười tám tuổi... (Ất Mão ngũ nguyệt nhị thập thất nhật, Thái công bệnh hoảng... công danh Thiên Tích tự thập bát tuế thời...) (HTTHTMTGP bản A.39, tờ 3a, dòng 8). Kể cả tuổi thọ của Mạc Thiên Tích, Vũ Thế Dinh cũng chép sai: Ông Mạc Thiên Tích chết ngoài 70 tuổi. Nếu năm 1735 là 18 tuổi, khi chết vào năm Canh Tý (1780) thì hưởng thọ là 63 tuổi.

2. Năm Mạc Công Du được phong Hiệp Trấn

Mạc Công Du là ân chủ của Vũ Thế Dinh. Quyển *Gia phả* lấy chức Hiệp trấn của Mạc Công Du để làm tựa và năm Mậu Dần (1818) lập Gia phả. Thời gian này Mạc Công Du đang tại chức. Thế mà tác giả chép sai niên đại phong chức của ân chủ

mình. Điều đó thật khó tin nhưng lại là sự thật. Sách chép việc Mạc Công Du được phong chức đến 3 lần:

- Trong bản Chính văn (tờ 32b) chép: "Quý Hợi niên khắc phục Thần Kinh... Thiêm Lộc Hầu Tử Thiêm niên ký lão, Thượng sắc phong Công Du vi Hiệp Trấn..." (Năm Quý Hợi chiếm lại thần kinh... Thiêm Lộc hầu Tử Thiêm năm ấy già rồi, vua sắc phong Công Du là Hiệp trấn). Quý Hợi là năm 1803.

- Trong phần *Phụ ngoại bản* đề cập việc phong chức cho Mạc Công Du 2 lần: Lần một (tờ 34b): "Thị niên (tức năm Nguyễn Vương chiếm Bình Định (1799)) Thượng sắc mệnh... Công Du vi Phó trấn" (Năm ấy (1799), vua lệnh cho Công Du làm Phó trấn); Lần hai (tờ 35a): "Việt Tý niên (tức Giáp Tý 1804) chiếu phong ngã Công tôn Du vi Hiệp Trấn" (Sang năm Bính Tý (1816) chiếu phong cháu nội ông là Công Du làm Hiệp trấn).

Trong bản Chính văn và Phụ ngoại bản, 3 lần kể niên đại phong Mạc Công Du làm Phó trấn, Hiệp trấn đều không đúng.

Sự việc này, sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức (Nxb. Giáo Dục, Hà Nội - 1998, trang 135, 136 và 137): chép "Kỷ Mùi (1799)... vua gọi Mạc Tử Thiêm (con thứ của Mạc Thiên Tứ) và Mạc Công Du (con Hiệp trấn Hoàng Tân hầu) từ nước Xiêm La trở về...; Kỷ Ty (1809) Trấn thủ Chương cơ Thiêm Lộc hầu Mạc Tử Thiêm chết. Bấy giờ Công Du, Công Thê, Công Tài hãy còn ít tuổi, chưa hiểu chính sự, bèn cho đều được chức hàm Cai đội để giữ việc cúng tế ...; Bính Tý, Gia Long thứ 15 (1816) mùa Xuân, tháng Giêng, xuống chiếu lấy Mạc Công Du làm Hiệp trấn trấn Hà Tiên".

Sách *Đại Nam thực lục Chính biên, Đế Nhất kỷ*, (Nxb. Sử Học, Hà Nội, 1963, tập

IV, trang 46, 271) và *Đại Nam liệt truyện Tiền biên* (Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, trang 182-183) cũng đều ghi giống như *Gia Định thành thông chí*. Như vậy, Mạc Công Du làm Hiệp trấn năm Bính Tý (1816) chứ không phải năm Quý Hợi (1803) hay Giáp Tý (1804) như ghi chép trong *Gia phả* của Vũ Thế Dinh đã nêu ở trên.

3. Năm Công Bính đưa hài cốt Mạc Thiên Tích về Hà Tiên: HTTHTMTGP chép: "Thị niên Công Bính quy táng ngã Tiên Công cập Tham Tướng ư Bình San, táng tất nghệ Gia Định bái yết Hoàng Thượng, Thượng sắc vi Long Xuyên đạo khâm sai. Thị niên ký định Gia Định Thành..." (4). Như vậy, năm Công Bính đưa hài cốt Mạc Thiên Tích về Hà Tiên chôn là 1788? Bởi vì, Nguyễn Vương tái chiếm thành Gia Định là năm Mậu Thân (1788). Nhưng trong phần "Phụ ngoại bản" sự việc này lại chép niên đại khác: "Thị Tý niên (Tức năm Nhâm Tý - 1792) Công Bính quy táng ngã Tiên Công cập ông Chương, ông Thủy, ông Tham Tướng ư Bình San" (HTTHTMTGP tờ 34a). Như vậy năm nào là đúng? Vấn đề này cần phải khảo chứng thêm.

4. Năm Mạc Tử Thiêm qua đời. Bản A39 của sách HTTHTMTGP chép đúng: "Kỷ Ty niên Lạp nguyệt cựu trấn thủ quan bệnh cố" (Tháng Chạp năm Kỷ Ty quan Trấn thủ cũ bệnh chết). Vị quan trấn thủ đó chính là Mạc Tử Thiêm. Các sách *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam thực lục Chính biên* đều đã viết: "Tháng 12 năm Kỷ Ty (1809) niên hiệu Gia Long thứ 8, Hà Tiên Trấn thủ Chương cơ Thiêm Lộc hầu Mạc Tử Thiêm mất" (5). Nhưng trong *Mạc thị gia phả* lại chép là "Tháng 12 năm Đinh Ty" (trang 83). Năm Đinh Ty là 1797 và niên đại Đinh Ty là sai.

5. Cũng cần phải nói thêm về một số chú thích của dịch giả Nguyễn Khắc Thuần.

Chỉ riêng trang 83, có 7 chú thích thì đã có đến 4 chú thích (3, 4, 5, 6) cần bàn. Ví dụ chú thích 3: Dịch giả dịch và chú thích không sai: "Tháng 12 năm Đinh Ty", "Tức là năm 1797" đúng như ở nguyên bản. Nhưng lẽ ra dịch giả phải tra cứu lại để đính chính cho đúng là năm Kỷ Ty (1809) nhưng dịch giả không phát hiện ra cái sai nên ngay sau đó đã không chú thích được tên của Thiện Chính hầu, Hội Lý hầu và Châu Quang hầu.

Chú thích 4: Nội dung HTTHTMTGP viết: "Viên Trấn Thủ cũ bệnh chết" - Lời chú thích của sách dịch: "Chỉ Trần Hanh". Sự thực thì Trần Hanh chết vào năm 1792. Tờ 34a, sách HTTHTMTGP chép: "Thị Tý niên, Công Bính quy táng ngã Tiên Công... Công Bính cư vô hà, tiếm quy Long Xuyên, Trần Hanh bệnh tử". Đó là năm Tý, ông Công Bính về (Hà Tiên) chôn ông tôi (tức Mạc Thiên Tích)... ông Công Bính ở không bao lâu lại về Long Xuyên. Trần Hanh đã bệnh chết. Năm ấy là Nhâm Tý (1792). Còn việc "Viên Trấn thủ cũ bệnh chết", phải là Mạc Tử Thiêm chứ không phải Trần Hanh. Vì như trên đã dẫn, Mạc Tử Thiêm mất năm 1809 và sau đó các ông Thiện, Hội, Châu mới được cử về Hà Tiên lãnh trách nhiệm vào tháng 9 năm Canh Ngọ (1810).

Chú thích 5: Dịch giả Nguyễn Khắc Thuần viết là "chưa rõ họ tên" của Thiện Chính hầu, Hội Lý hầu và Châu Quang hầu. Thực ra những nhân vật này được *Gia Định thành thông chí*, *Đại Nam thực lục Chính biên* chép rất rõ về họ tên và phẩm tước của họ: "Tháng 9 năm Canh Ngọ (1810) sai đổi bổ trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Thiện Chính hầu Nguyễn Văn Thiện là trấn thủ trấn Hà Tiên, Ký lục là Hội Lý hầu Nguyễn Đức Hội làm Hiệp trấn, Tham luận là Châu Quang hầu Dương Văn Châu làm Tham hiệp, chuẩn ban cho ấn đồng và son đóng dấu để làm việc" (6).

Chú thích 6: "Quan Tổng Trấn" bắt cả hai..." được dịch giả chú thích: "Chỉ quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt". Sách *Đại Nam thực lục Chính biên* chép rõ là: Năm Canh Ngọ (1810)... Tổng Trấn Gia Định là Nguyễn Văn Nhân ốm. Cho 3 cân quế..." (7). Còn Lê Văn Duyệt đến tháng 7 năm Nhâm Thân (1812) mới làm Tổng trấn Gia Định thành: "Triệu Nguyễn Văn Nhân về, lấy Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn thành Gia Định" (8).

6. Về sự kiện hai tướng Từ Hữu Dũng và Trần Hữu đánh Xiêm, Xiêm bị Miến Điện tấn công và thời gian Trịnh Tân làm vua Xiêm

Nước Xiêm bị Miến Điện tấn công liên tục trong 3 năm, từ 1765 đến 1767. Thủ đô Ayuthia bị quân Miến Điện vây từ tháng 2-1766 đến ngày 8-4-1767 thì thất thủ. HTTHMTGP viết rằng: Quân Miến Điện "Tận lược thu nữ tử ngọc bạch, cập khu trục Vương tử Chiêu Đốc Đa dữ nhân dân vạn dư, tận phần cung thất..." (Quân Miến Điện vơ vét tất cả ngọc ngà châu báu, bắt đi các thanh niên thiếu nữ, cũng đã bắt đi con vua là Chiêu Đốc Đa với dân chúng hơn mười ngàn người, còn đốt trụi cung điện nhà cửa). Dịch giả Nguyễn Khắc Thuần đã viết trong chú thích số 1, trang 28 là: "Sự kiện này, *Đại Nam thực lục* (Tiên biên, Quyển 6) (sic) chép là năm Đinh Hợi (1767)... chắc chắn ghi chép của *Đại Nam thực lục* là hoàn toàn sai, bởi vì những gì diễn ra dưới thời trị vì của Hiếu Vũ Vương (tức chúa Nguyễn Phúc Khoát) chỉ có thể diễn ra từ năm 1738 đến năm 1765 mà thôi..." (9). Thế nhưng, những niên đại "mùa Đông tháng 10 năm Canh Thân (1740)" và "sang năm Tân Dậu, vào mùa thu tháng 9" (1741) mà sách *Mạc thị gia phả* đã nêu mới là sai. Đúng ra phải là 2 năm Bính Tuất (1766) và Đinh Hợi (1767)

Miến Điện tấn công nước Xiêm. Vì nội dung *Mạc thị gia phả* kể đến: "Họ bắt con của vua nước Xiêm là Chiêu Đốc Đa" mà đã được chép trong *Đại Nam thực lục Tiên biên* (10) và "còn phóng lửa đốt hết nhà cửa của người Xiêm La". Trong cuốn *Lịch Sử Đông Nam Á* đã viết: "Cuối cùng Ayuthia bị thất thủ tháng 3-1767, và bị người Miến Điện phá trụi. Thậm chí các hồ sơ của triều đình cũng bị đốt" (11); Cuốn *Lịch sử Vương quốc Thái Lan* cũng viết rõ: "Trong hơn một năm ròng phong tỏa (2-1766/4-1767), có tới hơn 10 ngàn trẻ em bị chết... ngày 8 tháng 4 năm 1767 (thành phố thủ đô) bị tàn phá. Nhà vua Êcatat không rõ số phận ra sao. Toàn bộ tài liệu, biên niên sử... đều bị thiêu hủy" (12).

Đồng thời, Vũ Thế Dinh còn chép sai niên đại cuộc đánh Xiêm của Từ Hữu Dũng và Trần Hữu. Hai ông là tùy tướng trong gia đình họ Mạc. Từ Hữu Dũng là con rể, Trần Hữu là cháu gọi Mạc Thiên Tích là cậu. Nhận lệnh của Mạc Thiên Tích, Từ Hữu Dũng cử binh sang Bangkok mưu bắt giết Trịnh Tân, lấy lý do là chở gạo sang Bangkok nhưng âm mưu bại lộ, gạo bị quân Xiêm tịch thu, Từ Hữu Dũng mắc bệnh chết trên đường về. Trên mộ bia họ Từ ghi rõ: "Đình Hợi Thu cát đán" (1767). Đình Hợi Thu: là các tháng 7-8-9 của năm Đình Hợi (1767), đúng thời gian Trịnh Tân đang bận đánh T'anabury (Bangkok, phía Tây sông Mê Nam)... Trịnh Tân chưa tái chiếm Ayuthia, mà cũng chưa làm vua nước Xiêm. *Mạc Thị gia phả* ghi chép cuộc đánh Xiêm của Từ Hữu Dũng và Trần Hữu mà để năm "Cảnh Hưng nhị niên" (1741) (tờ 7a) và "Cảnh Hưng tam niên" (1742) (tờ 8a) là sai. ông Trần Kinh Hòa đã hiệu đính lại là "Cảnh Hưng tam thập niên" (1770)" (13) tức là nói việc Trần Hữu cử binh đánh Xiêm sau đó qua đời vì bệnh dịch. Chúng ta

biết rõ hơn cuộc Xiêm phạt của Trần Hữu, xảy ra trong năm 1769, do một nhân chứng là Giáo sĩ Morvan đã sống tại Hà Tiên từ giữa tháng 6-1768 và ở đó trong hai năm. Trong một bức thư ông đã viết: "Tháng 9 năm 1769, có hai hạm đội trước sau được phái sang Xiêm La để chinh phạt"(14). Sau đó Trần Hữu bị dịch hạch chết, mộ bia đề "Canh Dần quý Xuân" (Tháng cuối Xuân Canh Dần: 1770). Từ Hữu Dũng kéo quân sang Xiêm năm 1767, còn Trần Hữu đánh Xiêm năm 1769, sau đến hai năm. Thế mà *Mạc thị gia phả* chép hai cuộc động binh xảy ra liên nhau trước sau (Cảnh Hưng Nhị Niên và Cảnh Hưng Tam Niên).

7. Niên đại liên quan đến chúa Nguyễn Phúc Chu: Bản Hán văn trong *Mạc thị gia phả* chép: "Lê triều tiên thánh Hiếu Minh hoàng đế Giáp Ngọ nhị thập tứ niên Thu bát nguyệt ". Vì trong văn chữ Hán không có dấu ngắt câu, nên rất nhiều người đã hiểu sai câu này. Trong đó Nguyễn Khắc Thuần đã dịch: "... mùa Thu, tháng 8 năm Giáp Ngọ, Lê Triều Tiên thánh Hiếu Minh hoàng đế năm thứ 24". Dịch giả chú thích dưới trang 19 là: "Tức là năm 1714. Hiếu Minh hoàng đế tức là hoàng đế Lê Dụ Tông (1705-1729), hoàng đế thứ 22 của nhà Hậu Lê".

Hiếu Minh hoàng đế chính là chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) chứ không phải chỉ vua Lê Dụ Tông. Bởi vì nếu là vua Dụ Tông thì năm Giáp Ngọ phải viết là "Vĩnh Thịnh thập niên". Vua Dụ Tông lên ngôi năm 1705, có hai niên hiệu: Vĩnh Thịnh (1705-1719) và Bảo Thái (1720-1729). Như vậy, câu chú thích "Hoàng đế thứ 22 của nhà Hậu Lê" không ăn nhập gì với "Giáp Ngọ nhị thập tứ niên". Vậy *Mạc thị gia phả* làm nhiều người hiểu nhầm, chỉ vì viết dư hai chữ "Lê triều".

8. Niên đại liên quan đến chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương. *Mạc thị gia phả* (tờ 12a+12b) chép: "Giáp Ngọ niên Bắc binh nhập khẩu, Thần Kinh hãm. Hiếu Định hoàng đế giá hạnh Gia Định... Minh niên ngụy tặc Huệ cử binh nhập khẩu... Hiếu Định hoàng đế giá hạnh Trấn Giang thời nhượng vị Tân Chánh, tôn thượng vi Thái thượng hoàng đế, Tân Chánh hạnh Đồng Thới". (Năm Giáp Ngọ, quân Bắc vào cướp, Thần Kinh bị chiếm. Vua Hiếu Định chạy vào Gia Định... Năm sau, giặc Huệ (tức Nguyễn Huệ - TG) vào cướp (Gia Định), Vua Hiếu Định chạy đi Trấn Giang, tại đây nhường ngôi cho Tân Chánh vương, được tôn làm Thái Thượng hoàng, Tân Chánh vương dời đi Đồng Thới).

Đúng là năm Giáp Ngọ (1774), vua Hiếu Định chạy vào Gia Định, nhưng năm Nguyễn Huệ đem quân vào đánh Gia Định lại chép là "minh niên" (năm sau) của năm Giáp Ngọ tức là năm 1775 là sai. Vì đúng ra phải là năm Đinh Dậu (1777), như ghi chép trong *Đại Nam thực lục Tiền biên*: "Tháng 3 (Đinh Dậu-1777) Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ đem quân thủy bộ vào cướp... tháng 4, ... Chúa (Duệ Vương, Nguyễn Phúc Thuần) đi Cần Thơ (Trấn Giang) hợp quân với Mạc Thiên Tứ" (15); Vua Hiếu Định chạy đi Trấn Giang là năm Đinh Dậu - 1777, còn việc "Nhường ngôi cho Tân Chánh vương" là sự kiện xảy ra năm 1776 tại Sài Gòn. *Đại Nam thực lục Tiền biên* chép: "Bính Thân (1776), mùa Đông, tháng 10, Đông Cung đến Sài Gòn... Tháng 11... ngày Nhâm Thân, chúa đại hội các quan văn võ, nhường ngôi cho Đông Cung (Nguyễn Phúc Dương - TG)) (tại chùa Kim Chương, ở ngoài tỉnh thành Gia Định - TG). Đông Cung... xưng là Tân Chánh vương" (16). Ghi chép trong *Mạc thị gia phả* như trên khiến người đọc hiểu nhầm là

việc nhường ngôi cho Đông Cung là năm 1775 tại địa điểm Trấn Giang (Cần Thơ). Địa danh Đồng Thơm (còn gọi là Đồng Chàm) được dịch giả Nguyễn Khắc Thuần dịch là Vũng Thơm trong câu: "Vương chạy ra tân Vũng Thơm" (Vũng Thơm là vùng Kompong Som, Tây Bắc Hà Tiên) là sai.

9. Niên đại liên quan đến Nguyễn Ánh - Gia Long

Nguyễn Ánh tái chiếm Huế năm nào, Sách *Mạc thị gia phả* chép: "Quý Hợi niên khắc phục Thần Kinh, thiên hạ đô ngưỡng thái bình" (Năm Quý Hợi lấy lại được Thần Kinh, Thiên hạ đều mong đợi thái bình). Quý Hợi là năm 1803, rõ ràng là sai, vì Nguyễn Ánh đánh chiếm Huế năm 1801, năm 1802 đặt niên hiệu Gia Long. *Đại Nam thực lục Chính biên* chép: "Tân Dậu, năm thứ 22 (1801), mùa Hạ, tháng 5... Ngày Mậu Dần (mồng 3), lấy lại được kinh đô cũ..."; "Nhâm Tuất, năm Gia Long thứ 1 (1802), mùa Hạ, tháng 5, ngày mồng 1 Canh Ngọ, lập đàn ở đồng An Ninh hợp tế trời đất cáo về việc đặt niên hiệu" (17).

10. Nguyễn Vương chiếm Quy Nhơn năm nào?

Mạc thị gia phả tờ 32a chép: "Thị niên ký định Gia Định thành, thừa thắng khắc Bình Định thành" (Năm ấy đã chiếm xong thành Gia Định, thừa thắng đánh lấy thành Bình Định...). Viết như vậy là sai. Vì Nguyễn Vương thu hồi Gia Định vào tháng 8 năm Mậu Thân (1788), còn kết quả đánh thành Quy Nhơn (sau mới đổi tên thành Bình Định) vào năm 1799 (sau 11 năm).

11. Vua Gia Long bổ nhiệm 2 ông Trương Phúc Giáo và Bùi Văn Minh cai quản Hà Tiên năm nào?

Sách *Đại Nam thực lục Chính biên*, Đệ Nhất kỷ chép: "Tân Mùi, Gia Long năm thứ 10 (1811) tháng 8 lấy quản đạo Kiên Giang

là Trương Phúc Giáo làm Trấn thủ Hà Tiên, Ký lục Định Tường là Bùi Đức Miên làm Hiệp trấn" (18). Thế nhưng *Mạc thị gia phả* ở phần Chính văn và Phụ ngoại bản đều chép: "Quý Hợi niên (1803) khắc phục Thần Kinh... Thượng mệnh Trấn thủ Giáo Huấn hầu, Hiệp trấn Minh Thành hầu đại lĩnh trấn sự..." (Năm Quý Hợi (1803) lấy lại được Thần Kinh... vua sai quan Trấn thủ Giá, Huấn hầu và quan Hiệp trấn Minh Thành hầu cùng nhau thay lãnh việc trấn) (Bản A.39, tờ 32b và 34b).

12. Về niên đại Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn Phúc Chu

Mạc thị gia phả được hoàn tất vào ngày 19 tháng 6 năm Mậu Dần (1818), nhưng không rõ vì lý do gì mà hai tháng sau, tháng 8 năm 1818 vua Gia Long ra lệnh cho Mạc Công Du: "Tìm hỏi sự tích Hà Tiên, Vua dụ rằng: Đất Hà Tiên là bờ cõi mới do các thánh nhân mở mang và là chỗ đất cũ của tiên tổ người là Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ được phong. Từ triều trước trở đi công việc đều có sách vở ghi chép. Từ giặc Tây Sơn nổi loạn, sách vở tản mát, không theo dấu mà kê cứu được. Nay bắt đầu yên định, dân trước sót lại hãy còn, người nên hết lòng tìm hỏi thu nhặt việc cũ, biên chép tiến lên, trẫm sẽ dâng vào tẩm sử, để lại đời sau" (19). Như vậy, không phải do lệnh này của vua Gia Long, Vũ Thế Dinh mới viết cuốn *Mạc thị gia phả*. Và, sự kiện Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn Phúc Chu được Quốc sử quán triều Nguyễn chép trong *Đại Nam thực lục* là "Tháng Tám, năm Mậu Tý" tức là năm 1708 như sau: "Tháng 8 (1708), ngày mồng 1, lấy Mạc Cửu làm Tổng binh trấn Hà Tiên... Thấy ở đất ấy tương truyền có người tiên thường hay hiện ra ở trên sông nhân thế đặt tên là Hà Tiên. Đến đấy, Cửu ủy cho người bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xả dâng thư xin

làm Hà Tiên trưởng. Chúa nhận cho, trao cho chức Tổng binh. Cửu xây dựng dinh ngũ, đóng ở Phương Thành, nhân dân ngày càng đến đông" (20) .

Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*, 1972 và *Gia Định thành thông chí*, 1998 (21) đều chép là: "Tân Mão, năm thứ 21 (1711)... Mùa Hạ, tháng 4, Tổng binh trấn Hà Tiên là Cửu Ngọc hầu Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn". Việc này diễn ra vào năm 1711, tức là phải sau sự kiện chúa trao cho Mạc Cửu chức Tổng binh để sau đó Mạc Cửu tạ ơn ở cửa khuyết. Nhưng *Gia Định thành thông chí*, 1998, lại chép: "Hiển Tông hoàng đế sắc cho Mạc Cửu làm Thống binh trấn Hà Tiên, tước Cửu Ngọc Hầu" xảy ra vào "tháng 8 năm Giáp Ngọ 1714" (22). Nếu sự kiện này xảy ra vào năm Giáp Ngọ, thì nhất thiết tác giả họ Trịnh đã chép sau vụ việc năm Tân Mão (1711). Điểm bất hợp lý là nếu Mạc Cửu được vua ban chức Tổng binh trấn Hà Tiên vào năm 1714, thì việc đến tạ ơn phải xảy ra cùng hoặc sau năm 1714. *Đại Nam thực lục Tiền biên* đã chép: "Tân Mão, năm thứ 20 (1711), mùa Hạ, tháng 4, Tổng binh trấn Hà Tiên là Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn, chúa hậu thưởng" (23). Cố học giả Trần Kinh Hoà trong *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả chú thích* đã viết: "Nếu chỉ căn cứ vào sách Gia Phả và phần Kiến trí của Đại Nam nhất thống chí (ĐNNTC), nêu năm Giáp Ngọ (1714), thì tịnh không có sách sử nào chứng minh cả" (ấn gia phả cập Nhất thống chí Hà Tiên Kiến trí điều chi Giáp Ngọ niên (1714), tịnh vô sử văn khả chứng) (24).

Về sự kiện này, trong *Mạc thị gia phả*, dịch giả Nguyễn Khắc Thuần đã viết ở chú thích của trang 10 và trong bài viết cùng tên trên Tạp chí Xưa & Nay số 120, tháng 7-2002 (cột 2, trang 17) là: "Sau khi đối sánh thêm với ghi chép của các giáo sĩ

phương Tây có mặt ở nước ta lúc bấy giờ, chúng tôi cho rằng... sự kiện Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên... năm 1714 thì đúng hơn" và "Sau khi tiến hành phân tích tất cả những chi tiết mang tính khả tín của *Mạc thị gia phả*... chúng tôi cho rằng, có lẽ phải nói sự kiện Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn Phúc Chu diễn ra vào năm 1714 thì đúng hơn". Rất tiếc là dịch giả không nêu được tư liệu cụ thể của các giáo sĩ phương Tây viết về vấn đề này. Và, theo dịch giả thì: "Gia phả của chính dòng họ đã thực hiện việc dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn, ghi Giáp Ngọ (1714) là đúng". Nguyễn Khắc Thuần còn dẫn lại đoạn tư liệu trong *Gia Định thành thông chí*, 1972: "Năm Giáp Ngọ... mùa Thu, tháng 8, Hiển Tông Hiếu minh Hoàng đế năm thứ 24, phong cho người Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông là Mạc Cửu chức Tổng binh trấn Hà Tiên" (25). Nhưng không đúng như vậy, *Gia Định thành thông chí*, 1972 chép là năm Mậu Tý (1708), nguyên văn chữ Hán ở tờ 9b, trang 18 viết: "Mậu Tý thập bát niên (Lê Dụ Tông Vĩnh Thịnh tứ niên, Đại Thanh Khang Hy tứ thập thất niên) Thu bát nguyệt phong Quảng Đông tỉnh, Lôi Châu nhân Mạc Cửu vi Hà Tiên Tổng binh" (Mậu Tý năm thứ 18 (Lê Dụ Tông - năm Vĩnh Thịnh thứ 4, triều Thanh, năm Khang Hy thứ 47) tháng Tám mùa Thu, phong cho Mạc Cửu, người Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông làm Tổng binh trấn Hà Tiên);; Tờ 64a (trang 127) cũng viết như trên.

Dường như những sự kiện xảy ra trong họ Mạc kể cả những sự kiện cùng thời với Vũ Thế Dinh đều sai niên đại. Nên niên đại thời chúa Nguyễn Phúc Chu ở Huế bị nhầm lẫn cũng là điều không tránh khỏi (26). Ngay cả một sự kiện như ngày tử nạn tập thể của 36 người tại Bangkok, Xiêm. Bản *Mạc thị gia phả* chép ngày 21-12, đúng ra phải là ngày 24-10. Hiện nay vào ngày 24-

10 hàng năm tại đền thờ Mạc Công đều có cử hành lễ cúng "Đồng Cuộc" tức lễ "Giỗ Hội" 36 vị tử nạn. Đây là một sự kiện rất dễ kiểm chứng trong thực tế, rất tiếc dịch giả Nguyễn Khắc Thuần vẫn bỏ qua. Trong khi đó, HTTHTMTGP bản A.39 chép đúng ngày 24-10. Điều đáng tin cậy hơn cả là những năm tháng xảy ra trận Rạch Gầm-Xoài Mút, do tác giả sử dụng được tập nhật ký của Mạc Tử Sanh, nên những sự kiện xảy ra trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút là

đúng (Xem HTTHTMTGP, bản A.39, tờ 28a, dòng thứ 9).

Công trình *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh quả là rất công phu và có giá trị về nhiều mặt. Song, như tác giả đã viết mà chúng tôi đã dẫn ở trên là do bệnh già yếu không sao nhớ hết ngày giờ năm tháng. Nên một số niên đại được ghi chép trong *Mạc thị gia phả* cần được khảo cứu đính chính cho chính xác để HTTHTMTGP sử dụng tiện lợi hơn đối với độc giả.

CHÚ THÍCH

(1) HTTHTMTGP là quyển "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả", bản A39, Trường Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội, nay được lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bản này đã được Emile Gaspardone trích in trong sách *Un Chinois des Mers du Sud, le Fondateur de Ha Tien*, Paris - 1952 và Trần Kinh Hòa dùng để viết cuốn *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả chú thích*, Taiwan University, 4-1956 (Notes on the "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả" by Chen Ching Ho, Reprinted from Bulletin of the College of Arts, National Taiwan University.No 7, April, 1956) rất khoa học và uyên bác. Chúng tôi đã đối chiếu văn bản của ba quyển sách này và nhận thấy đều giống nhau, chỉ có một vài chỗ trong sách của ông Trần Kinh Hòa chú thích có lẽ do bản chép tay ở Hà Nội bị mất chữ chăng? Và một chỗ thiếu đúng 30 chữ (thuộc phần đoạn chú thích 32, dòng 7, trang 121) có lẽ do lỗi kỹ thuật trong quá trình in ấn?

Trong bài chúng tôi thường dùng số trang/ tờ của sách. Ví dụ: 33a, 35a, 33b... của tập A.39.

(2). *Ngã công gia phả dẫn Canh Tuất niên*, niên đại Canh Tuất được chúng tôi đối chiếu trong 5 văn bản HTTHTMTGP rất gần với nguyên tác của Vũ Thế Dinh mà chúng tôi đang sở hữu thì đều được chép ở những dòng, trang như sau:

Bản A39 của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tờ 2a, dòng 4.

Bản của Emile Gaspardone, trang 379, dòng 16.

Bản của Trần Kinh Hòa, trang 86, dòng 2 từ dưới lên.

Bản của Tân Việt Diệu, do VHNS, Sài Gòn xuất bản, vì phim phóng ảnh t.2.

Bản *Hà Tiên Mạc thị sử* của Đông Hồ, chép tay trước 1929 do bà Mộng Tuyết lưu giữ ở Hà Tiên. Ông Đông Hồ đã viết : "Còn một bản cũ hơn hết mà tôi được đọc và do theo biên tập sách này (Nam Phong Tạp chí, số 143, tháng 10 - 1929). Bản này không phải xuất phát từ bản A.39 như 4 bản trên nhưng về đại thể cũng có đại đồng và tiểu dị. Và, vì vậy khi sử dụng cần phải khảo cứu kỹ.

(3). Xem Emile Gaspardone: *Un Chinois des Mers du Sud, le Fondateur de Ha Tien*, Paris - 1952, tr. 384; Trần Kinh Hòa: *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả chú thích*, Taiwan, 4-1956, tr. 87.

(4). Năm đó ông Công Bính về chôn cất ông (Thiên Tích) quan Tham Tướng ở núi Bình San. Chôn xong ông đến thành Gia Định lạy Hoàng thượng. Vua chỉ thị ông lãnh chức Khâm sai đạo Long Xuyên. Năm ấy quân ta vừa chiếm lại Gia Định.

(5). Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 136; *Đại Nam thực lục Chính biên*, Đệ Nhất kỷ, tập IV, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 45-46.

(6). Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Sdd, tr. 136. Xem thêm: *Đại Nam thực lục Chính biên*, Đệ Nhất kỷ, tập IV, sdd, tr. 89, 115.

(7),(8). *Đại Nam thực lục Chính biên*, Đệ Nhất kỷ, tập IV, sdd, tr. 52, 160.

(9). *Mạc Thị gia phả*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.28.

(10). *Đại Nam thực lục Tiền biên*, tập I. Nxb. Sử Học, Hà Nội, 1962, tr. 233.

(11).D.G.E HAL: *Lịch Sử Đông Nam Á*. Nxb. Sự thật, Hà Nội.1977, tr. 612.

(12). Lê Văn Quang: *Lịch sử Vương quốc Thái Lan*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1995, tr. 109.

(13). Xin xem Trần Kinh Hòa: *Hà Tiên Mạc Thị thế hệ khảo*, Hoa Cường Học Báo Trừu ấn bản, tr. 189-190. Sách *Lịch sử Đông Nam Á* (Sdd, tr.670) cũng viết như vậy nhưng lại cho rằng Mạc Thiên Tứ, là người ra lệnh: "Mạc Thiên Tứ từ Hà Tiên tấn công Chantaboun và Trat vào tháng 9-1769. Tuy nhiên, bệnh dịch hạch trong lực lượng quân xâm lược đã cứu nguy tình thế...". Nhưng thực ra người trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công vào Chantaboun và Trat (Trạch Vãn) chính là Trần Hầu Gia phả đã chép.

(14). "Tháng 9 năm 1769, có hai hạm đội trước-sau được phái sang Xiêm La để chinh phạt. "Nguyên văn chữ Pháp như sau: "En Septembre 1769, le gouverneur de Cancao se brouilla avec Phaiâ-Thác, nouveau roi de Siam, et équipa deux flottes qu'il envoya, l'une après l'autre, attaquer son ennemi chez lui." (Lettre de J.N.Morvan du 22 Mars 1771, Nouvelles Lettres édifiantes, V, 508-515; trích theo Cl.E.Maitre, *Revue Indochinoise*, N0-2 Février 1913, p. 192).

(15). *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 261-262.

(16). *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 12, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 187-188.

Sách *Gia Định thành thông chí*, Sdd, tr.182 đã chép ở tiểu mục Chùa Kim Chương:"... Năm Ất Mùi, Hòa Nghĩa Lý tướng quân tôn lập Mục vương (Nguyễn Phúc Dương - TMD) ở đấy.

(17) *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 17, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr.441; 491.

(18), (19). *Đại Nam thực lục, Chính biên*, quyển 43, tập I, sdd, tr.821; 974.

(20). *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, sdd, tr. 122.

(21). Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, bản dịch của Nguyễn Tạo, tập Trung, quyển 3, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, trang 80, Phần chữ Hán trang 64a (127) và *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, trang 120, Phần chữ Hán, tờ 57, trang 305.

(22). Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr.78.

(23). *Đại Nam thực lục, Tiền biên*, quyển 8, tập I, sdd, tr. 126.

(24). *Notes on the "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả"*, by Chen Ching Ho Reprinted from Bulletin of the College of Arts, National Taiwan University.No 7, April 1956, p.89, Note No 8); Xin xem thêm: "*Nhận thức mới về đất Hà Tiên*", và bài "*Về niên đại thành lập đất Hà Tiên- Rach Giá- Phú Quốc*", Nxb. Trẻ và Tạp chí Xưa & Nay, Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 39-50.

(25). Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, bản dịch của Nguyễn Tạo, sdd, tr. 13.

(26). Có 12/18 niên đại được chúng tôi thống kê là những niên đại ghi rõ Can Chi của một năm hoặc nhiều sự kiện xảy ra trong một năm chúng tôi cũng khảo trong một niên đại. Ví dụ: Năm Đinh Dậu (1777) có các sự kiện thuộc tháng 7, 9, Chạp, chúng tôi khảo trong niên đại Đinh Dậu.

THÔNG TIN

Chúc mừng PGS-NGND. Lê Mậu Hãn 70 tuổi



Ngày 1-10-2005, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn-ĐHQGHN đã tổ chức Lễ mừng PGS-NGND. Lê Mậu Hãn 70 tuổi .

Tới dự có đại diện Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Đại học KHXH & NV, Đại học Sư phạm Hà Nội, Bộ Nội vụ..., gia đình và đông đảo nhiều thế hệ sinh viên Khoa Lịch sử.

PGS-NGND Lê Mậu Hãn là người tâm huyết với nghề sử, đã nhiều năm gắn bó với Khoa Lịch sử -Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học KHXH& NV), là Chủ nhiệm khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp từ năm 1976 đến năm 1990. PGS. NGND. Lê Mậu Hãn đã đóng góp công sức đào tạo nhiều thế hệ sinh viên trở thành những cán bộ đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ quan trọng trong công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử nói chung và bộ môn Lịch sử Đảng nói riêng, cũng như trong các lĩnh vực hoạt động xã hội khác...

Những công trình nghiên cứu của PGS-NGND. Lê Mậu Hãn đã góp phần làm sáng rõ hơn, tiếp cận gần hơn với chân lý lịch sử của một tổ chức: Đảng Cộng sản Việt Nam; Một giai đoạn: Giai đoạn cách mạng Việt Nam có sự lãnh đạo của Đảng, từ năm 1930 đến nay; Một con người: Chủ tịch Hồ Chí Minh và những tư tưởng của Người.

Trong lòng đồng nghiệp, bạn bè và nhiều thế hệ sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh Khoa Lịch sử, *Thầy Hãn* là một cán bộ vững vàng, đầy bản lĩnh và trách nhiệm với công việc chung nhưng cũng là con người rất giàu tình cảm, tế nhị quan tâm đến mọi người - như nhận xét của GS-NGND. Đinh Xuân Lâm.

Nhân dịp này, Nxb. CTQG đã ấn hành cuốn sách *Hành trình đến chân lý lịch sử*, tập hợp một số bài nghiên cứu chọn lọc của PGS. NGND. Lê Mậu Hãn và một số bài viết của bạn bè, đồng nghiệp và các thế hệ học trò.

Phương Hạnh

Hội thảo quốc tế: “Giao lưu kinh tế, văn hóa lưu vực sông Hồng: Lịch sử, hiện tại và tương lai”

Trong các ngày 27-31/10/2005 tại Vân Nam, Trung Quốc đã diễn ra cuộc Hội thảo quốc tế: “*Giao lưu kinh tế, văn hóa lưu vực sông Hồng: Lịch sử, hiện tại và tương lai*” do Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Lào Cai phối hợp với Học viện Hồng Hà thuộc châu tự trị Mông Tự tổ chức.

Xuất phát từ quan điểm coi vùng lưu vực sông Hồng là môi trường đồng thời là nhân tố hàng xuyên trong dòng chảy văn hóa, kinh tế gắn liền với sự hình thành, phát triển của nhiều nền văn hóa khu vực, nội dung cơ bản của cuộc hội thảo là sự trao đổi học thuật nhằm hướng tới những nhận thức sâu sắc, toàn diện hơn về đặc trưng của nền văn minh sông Hồng, về mối quan hệ, giao lưu kinh tế, văn hóa Việt - Trung cũng như mối quan hệ giữa hai nước với các quốc gia khu vực. Trên cơ sở các mối quan hệ truyền thống, trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa đang diễn ra hết sức mạnh mẽ hiện nay, nội dung của cuộc hội thảo cũng nhằm góp phần làm sáng tỏ những động lực cần thiết cho sự phát triển của kinh tế, xã hội và văn hóa đương đại giữa các quốc gia cùng hưởng những lợi ích chung từ hệ thống sông Hồng. Điều đó càng trở nên có ý nghĩa quan trọng đối với các tỉnh Lào Cai (Việt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc), nơi chiếm giữ một vị trí thiết yếu trong chủ trương xây dựng “hai hành lang”, “một tam giác” kinh tế hiện nay.

Tại hội thảo, sau phiên khai mạc và phát biểu ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai, lãnh đạo Viện Khoa

học Xã hội Việt Nam và đại diện tỉnh Vân Nam, châu Mông Tự, Bí thư đảng ủy Học viện Hồng Hà; cuộc hội thảo đã nghe và thảo luận hai báo cáo chung tại phiên toàn thể do TS. Trần Hữu Sơn (Giám đốc Sở VH TT Lào Cai): “*Giao lưu văn hóa, trao đổi kinh tế giữa Lào Cai với Vân Nam qua lưu vực sông Hồng*” và báo cáo “*Cùng uống nước trên một dòng sông - Cùng nhau phát triển trên nguồn lợi của một dòng sông*” do GS. Nạp Kỳ, Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội tỉnh Vân Nam trình bày. Từ chiều ngày 28-10, hội thảo được chia thành 4 tiểu ban để nghe và thảo luận về 54 báo cáo của các nhà khoa học Việt Nam và 67 báo cáo của các nhà khoa học Trung Quốc đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu và cơ quan quản lý kinh tế, văn hóa hai nước. Về phía Việt Nam, tham dự hội thảo có các nhà khoa học, nghiên cứu viên, các nhà quản lý thuộc tỉnh Lào Cai, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Bộ Văn hóa Thông tin, đại diện các tỉnh giáp với Lào Cai và một số cơ quan thông tấn, báo chí...

Tại hội thảo, các nhà khoa học hai nước đã trao đổi và thống nhất ý kiến về tầm quan trọng của lưu vực sông Hồng trong truyền thống giao lưu kinh tế, văn hóa hai nước cũng như với các quốc gia khu vực, tính đồng nhất và đa dạng về văn hóa, về triển vọng trong quan hệ hợp tác phát triển... Một số vấn đề đặt ra tại hội thảo như sự giao lưu và đặc tính của một số loại hình, di vật văn hóa; quá trình thiên di của các tộc người; sự đan xen, chồng lớp tên gọi và lịch sử các địa danh... là những chủ đề

tranh luận tương đối sôi nổi. Cuộc hội thảo là hoạt động khoa học quốc tế đầu tiên được tổ chức tại Học viện Hồng Hà. Các nhà khoa học và lãnh đạo hai tỉnh cũng đã đi đến thống nhất kế hoạch tổ chức hội thảo lần thứ hai với những chủ đề khoa học xác định cụ thể hơn nhằm tiếp tục làm sáng tỏ những động lực và vận hội phát triển mới đồng thời hướng tới giải quyết một số vấn đề khoa học còn có những khác biệt nhất định trong nhận thức giữa các nhà khoa học hai nước trên cơ sở khảo cứu sâu sắc, đầy đủ hơn nữa những cứ liệu lịch sử cũng như cần có sự phối hợp chặt chẽ và tinh thần hòa hợp giữa các nhà khoa học quốc tế, khu vực.

Nguyễn - Kim

Hội thảo quốc tế: “Việt Nam - 100 năm Phong trào Đông Du và quan hệ hợp tác Việt - Nhật để bảo tồn, phát triển di sản văn hóa Huế”

Từ ngày 27-29/10/2005, Hội KHLS Thừa Thiên Huế phối hợp với Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và Viện Di sản Thế giới-Đại học Waseda (Nhật Bản) tổ chức cuộc hội thảo khoa học “Việt Nam-100 năm Phong trào Đông Du và Quan hệ hợp tác Việt -Nhật để bảo tồn và phát triển văn hóa Huế” với 2 nội dung chính: Đánh giá lại phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng cách đây đúng một thế kỷ và mối quan hệ hợp tác giao lưu giữa Nhật Bản và Việt Nam, đặc biệt là với Thừa Thiên Huế trong công cuộc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Huế.

Tham dự có đông đảo của các nhà khoa học Việt Nam và Nhật Bản; đặc biệt, hội thảo còn có sự tham gia của ngài Norio

Hatsuri-Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam cùng các nhà quản lý, các doanh nhân thuộc Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Hà Nội-đơn vị tham gia bảo trợ cho hội thảo.

Việt Nam và Nhật Bản là hai nước đã có quan hệ giao lưu hữu hảo từ lâu đời. Mấy trăm năm trước, các thương nhân Nhật Bản đã vào ra đất Thuận Hóa để buôn bán, trao đổi hàng hóa, góp phần tạo nên sự phồn thịnh đặc biệt của nền kinh tế Đàng Trong. Đến nửa sau thế kỷ XIX, cùng đứng trước hiểm họa xâm lược của thực dân phương Tây nhưng Nhật Bản đã vượt lên khỏi bối cảnh chậm tiến lạc hậu của các nước châu Á, nhanh chóng thay đổi để không chỉ tránh được nạn bị đô hộ mà còn trở thành một cường quốc hùng mạnh. Từ tấm gương Nhật Bản, và với quan niệm cùng là những dân tộc “đồng văn đồng chủng”, nhà yêu nước Phan Bội Châu cùng những người cùng chí hướng đã tạo nên một Phong trào Đông Du nổi tiếng. Với chủ trương: “Duy tân để tự cường”, “Duy tân để tự cứu mình”, Phong trào Đông Du đã dấy lên một phong trào yêu nước sâu rộng trong cả nước, từ Bắc chí Nam, có tác dụng “đề tỉnh” dân tộc đang chìm đắm trong đêm trường nô lệ.

Phong trào Đông Du do cụ Phan Bội Châu đề xướng tuy bị thất bại nhưng có ý nghĩa to lớn đối với phong trào yêu nước và dân tộc tại Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Riêng với Huế, Phan Bội Châu đã có một sự gắn bó đặc biệt. Sau khi bị thực dân Pháp bắt, giam cầm, cụ Phan đã gắn bó với cố đô suốt 15 năm cuối đời (1925-1940). Phan Bội Châu - “Ông già Bến Ngự”, đến

nay, lăng mộ của cụ cùng tất cả những gì cụ để lại đã trở thành một phần trong di sản văn hóa truyền thống của nhân dân Thừa Thiên Huế.

Tại hội thảo đã có trên 20 tham luận cùng hàng chục ý kiến được trình bày trên tổng số 30 bản báo cáo. Trước đó, trong buổi chiều ngày 27/10, các đại biểu đã đến dâng hương tại khu tưởng niệm và lăng mộ Phan Bội Châu cùng các đồng chí của ông và Lễ đặt tượng Danh nhân Phan Bội Châu tại Trường Tiểu học Phan Sào Nam (Số 70, Trần Quốc Toản, Thành Nội, Huế).

Phan Hải

Di chỉ Giồng Nổi với lịch sử tỉnh Bến Tre

Cho đến cuối thế kỷ XX, Bến Tre vẫn còn là điểm trắng đối với khảo cổ học. Phải đến cuối năm 2003, với sự phát hiện và đào thám sát di chỉ Giồng Nổi, thì lịch sử của quê hương phong trào Đồng Khởi này đã có sự thay đổi quan trọng. Bến Tre không phải chỉ có lịch sử cách nay khoảng 300 năm mà có cách đây ít nhất là 2.500 năm.

Giồng Nổi thuộc ấp Bình Thành, xã Bình Phú, Thị xã Bến Tre, đến nay đã tiến hành khai quật 2 đợt (2004 và 2005) với tổng diện tích 270m². Tầng văn hóa di chỉ dày trung bình từ 35cm - 40cm. Nhiều di tích, di vật đã phát hiện được trong tầng văn hóa ổn định và thuần nhất của di chỉ.

Các di tích chỉ định tính chất cơ bản của di chỉ là các di tích bếp lửa, hố đất đen, xương người và khá nhiều xương, răng động vật mà chủ yếu là xương đầu lợn. Những di vật chỉ định đặc trưng vừa có đặc điểm riêng biệt và nổi bật vừa mang phong cách chung là rất nhiều đồ gốm tồn tại trong tầng văn hóa Giồng Nổi, với các loại

hình phong phú, hoa văn trang trí đa dạng lần đầu tiên được phát hiện ở Bến Tre nói riêng, ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Cùng với đồ gốm là khá nhiều loại hình đồ đá với các chất liệu và loại hình mang đặc trưng chung của truyền thống đồ đá Nam Bộ. Đó là một làng cổ của người Giồng Nổi xưa. Họ vừa cư trú ổn định, lâu dài lấy nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ đạo kết hợp với săn bắt, hái lượm ở trên cạn và cả dưới nước. Cùng với nông nghiệp cư dân cổ Giồng Nổi đã chế tạo đồ gốm, chế tạo và sửa chữa nhỏ đồ đá tại chỗ để phục vụ đánh bắt, sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Đời sống tinh thần của cư dân Giồng Nổi khá phong phú với kỹ thuật chế tạo điêu luyện và nghệ thuật trang trí tinh mỹ trên đồ gốm cùng nhiều phong tục tập quán khác.

Đồ gốm, đồ đá Giồng Nổi có đặc điểm tương đồng với các di tích đồng đại ở Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh... mang đặc trưng giai đoạn Văn hóa Tiền Óc Eo, với niên đại tương đối từ 2.000 đến 2.500 năm cách ngày nay.

Như vậy, lịch sử đất Bến Tre đã được ghi nhận bằng một mốc son với việc định cư của người cổ Giồng Nổi. Làng cổ Giồng Nổi tồn tại và phát triển ổn định và khá lâu dài. Cư dân Giồng nổi đã tạo lập một phong cách, sắc thái văn hoá địa phương khá đặc sắc, độc đáo.

Lại Văn Tới

Đồ trang sức tại di chỉ Lung Leng (Tây Nguyên)

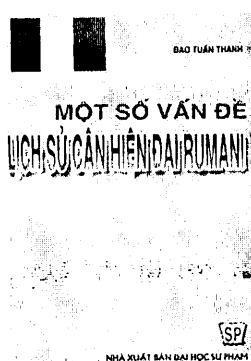
Đồ trang sức và các di vật đá có liên quan ở Lung Leng có 263 tiêu bản, gồm các loại hình: vòng tay (92 hiện vật), khuyên

tai (9), hạt chuỗi (41), phế vật và phác vật vòng (12), tinh thể thạch anh (108) và các vật trang sức khác (1). So với đồ đá toàn di chỉ, đồ trang sức chiếm tỷ lệ rất thấp: 266/21.714 tiêu bản (1,23%). Trong đó, vòng tay nguyên: 5 hiện vật, mảnh vòng: 87; Khuyên tai có rãnh: 9; Hạt chuỗi rời: 36, dây chuỗi: 5; Phác vật vòng: 8, lõi vòng: 4; Tinh thể thạch anh: 108; Di vật khác: 1.

Số lượng đồ trang sức bằng đá ở Lung Leng không nhiều, chiếm tỷ lệ thấp (1,23%) so với các loại di vật đá khác. Người Lung Leng ít sử dụng đồ trang sức bằng đá, có thể do sở thích dùng đồ trang sức bằng vật liệu khác như xương, ngà, mây, tre... Người Lung Leng tự chế tác lấy đồ trang sức để dùng. Và, đồ trang sức có các chức năng khác nhau: đeo tai, đeo tay, dùng làm đồ tùy táng. Có chiếc khuyên tai cực lớn chỉ có thể là biểu tượng của quyền uy hơn là sử dụng. Đã xuất hiện muộn hơn đồ thủy tinh nhân tạo, xâu thành chuỗi chôn theo người chết. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa tìm thấy xương chôn chế tác đồ trang sức ở Tây Nguyên.

Quý Thịnh

Điểm sách



Cuốn: **Đào Tuấn Thành: Một số vấn đề lịch sử Cận Hiện đại Rumani**, Nxb. Đại học Sư phạm, 2005. Sách gồm 3 phần, 347 trang, khổ 14,5 x 20,5cm.

Cho đến nay, đây là cuốn chuyên khảo đầu tiên về lịch sử Cận Hiện đại Rumani ở Việt Nam. Là người được đào tạo và thực tế nhiều năm ở Rumani, cùng nguồn tư liệu chính thống bằng tiếng bản địa, tác giả ngoài việc trình bày tập trung và sâu về Rumani Cận Hiện đại, cũng đã dựng lại một cách tổng quát, hệ thống toàn bộ trên diễn trình lịch sử Rumani cho đến giai đoạn hiện nay. Tác giả cũng dành nhiều trang viết để trình bày, nhận xét vị trí và vai trò của Rumani trong Thế chiến II, trong Liên minh châu Âu... về tình hữu nghị truyền thống với Việt Nam. Nhiều bài học rút ra trong sự phát triển của Rumani, những vấn đề thế giới hiện tại và trong quan hệ với Việt Nam cùng được tác giả phân tích dưới một cách nhìn mới và khách quan.

Phần biên niên lịch sử Rumani công phu với gần 150 trang cho người đọc hiểu một cách toàn diện tiến trình lịch sử Rumani từ khởi thủy cho đến thời gian hiện nay.

Đây là tài liệu tham khảo cần thiết cho sinh viên chuyên ngành lịch sử thế giới và người nghiên cứu về Rumani và Đông Âu nói chung.

M.D

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

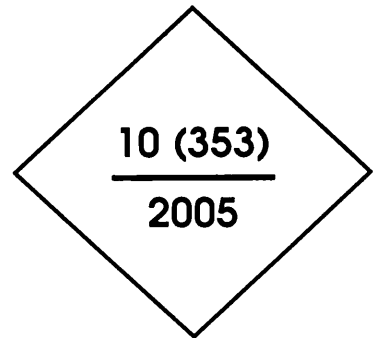
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

VAN TAO	- Bringing into Play the Force of the Alliance among Worker, Peasant and Intellectuals in the Industrialization, Modernization of the Country	3
VU THI PHUNG	- On the Roles of the Government in the Organizing and Directing of the Activities of the Judicial Organs, 1945 - 54	7
HOANG HONG	- Studies on Historical Methodology in Vietnam	15
TRAN MINH TRUONG	- Studies on Ho Chi Minh by Foreign Scholars	26
NGUYEN CONG KHANH	- The Afro-Asian Conference in Bangdung - 50 Years in Retrospect	33
NGUYEN VAN KIM	- On the Relation between Ryukyuan Kingdom and Choson Korea in the 15 th -17 th Centuries	38

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- On the Exploitation of the Swallow's Nest in Quang Nam, Binh Dinh and Khanh Hoa (1885-1920)	50
NGUYEN VAN THUONG	- On the Bases and Anti-French Activities of the Fighting Co-ordination of the Can Vuong Insurrections in Phu Yen and the Southern Provinces of Annam (1885 - 87)	55

OPINION EXCHANGES

TRUONG MINH DAT	- Are Some Historical Dates in the " <i>Ha Tien tran hiep tran Mac thi gia pha</i> " Book Really Reliable?	61
-----------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ